



NGÀNH CÀ PHÊ VIỆT NAM

Thực trạng và một số
khía cạnh chính sách

Đặng Đức Chiến
Đỗ Xuân Hiền
Tô Xuân Phúc

Tháng 4
2025



MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	2
DANH MỤC HÌNH.....	2
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	3
MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM	3
MỘT SỐ NÉT CHÍNH TRONG BÁO CÁO	4
1. Giới thiệu.....	9
2. Thực trạng ngành cà phê Việt Nam	11
2.1. Thực trạng canh tác cà phê	11
2.2. Thực trạng chế biến cà phê	22
2.3. Thực trạng thương mại cà phê.....	24
2.4. Tiêu dùng cà phê thị trường nội địa.....	29
2.5. Các tồn tại, thách thức của ngành cà phê Việt Nam.....	33
3. Chính sách hỗ trợ phát triển ngành cà phê Việt Nam	38
3.1. Chính sách hỗ trợ canh tác cà phê.....	38
3.2. Chính sách hỗ trợ chế biến cà phê.....	50
3.3. Chính sách hỗ trợ thương mại cà phê	52
3.4. Chính sách thúc đẩy tiêu dùng cà phê nội địa	58
3.5. Phân tích chính sách ngành cà phê Việt Nam.....	58
4. Đề xuất một số chính sách phát triển ngành cà phê theo hướng bền vững	65
4.1. Tái canh, ghép cải tạo cà phê	65
4.2. Nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng ngành cà phê	65
4.3. Tăng cường liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.....	68
4.4. Các đề xuất chính sách, giải pháp khác hỗ trợ ngành cà phê.....	70
5. Kết luận.....	71
TÀI LIỆU THAM KHẢO	72
PHỤ LỤC	78

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các vùng trồng cà phê trên cả nước.....	12
Bảng 2: Diện tích, năng suất, sản lượng cà phê các tỉnh năm 2023.....	13
Bảng 3: Kết quả thực hiện Đề án tái canh cà phê giai đoạn 2014 - 2020.....	16
Bảng 4: Diện tích tái canh các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2021- tháng 9/2024.....	17
Bảng 5: Diện tích cà phê được chứng nhận theo tỉnh năm 2022.....	20
Bảng 6: Quy mô công nghiệp chế biến cà phê của Việt Nam.....	23
Bảng 7: Công suất các nhà máy chế biến cà phê hòa tan.....	23
Bảng 8: Xuất khẩu cà phê của Việt Nam giai đoạn 2022-2024.....	24
Bảng 9: Sản phẩm cà phê xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2022-2024.....	25
Bảng 10: Thực trạng nhập khẩu cà phê của Việt Nam giai đoạn 2022-2024.....	27
Bảng 11: Sản phẩm cà phê nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2022-2024.....	27
Bảng 12: Tiêu thụ nội địa cà phê Việt Nam giai đoạn 2015-2022.....	30
Bảng 13: Số lỗi trong 300g nhân (tính theo TCVN 4193-2005).....	36
Bảng 14: Thách thức ngành cà phê Việt Nam trong thích ứng với quy định EUDR.....	38
Bảng 15: Kết quả cho vay tái canh cà phê trên địa bàn đến năm 2020.....	43
Bảng 16: Số lượng hạt giống và cây giống cà phê hỗ trợ cho chương trình tái canh ở 5 tỉnh Tây Nguyên.....	44
Bảng 17: Các nhóm tiêu chí của Cà phê Việt Nam chất lượng cao.....	47

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Diện tích canh tác cà phê Việt Nam giai đoạn 2005-2024.....	12
Hình 2: Năng suất cà phê Việt Nam giai đoạn 2005-2024.....	14
Hình 3: Sản lượng cà phê Việt Nam giai đoạn 2005-2024.....	15
Hình 4: Thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam 2024.....	26
Hình 5: Biểu đồ giá cà phê tại Việt Nam giai đoạn 2022-2024.....	28
Hình 6: Biểu đồ giá cà phê xuất khẩu giai đoạn niên vụ 2019/2020-2023/2024.....	29
Hình 7: Hệ thống chuỗi quán cà phê của Việt Nam năm 2023.....	31

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
CDĐL	Chỉ dẫn địa lý
CNC	Công nghệ cao
DTTS	Dân tộc thiểu số
EUDR	Quy định không gây mất rừng (EU Deforestation Regulation)
FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
GAP	Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt
HTX	Hợp tác xã
NIAPP	Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NHCN	Nhãn hiệu chứng nhận
TXNG	Truy xuất nguồn gốc
WASI	Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên
XTTM	Xúc tiến thương mại

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo là sản phẩm hợp tác giữa Hiệp hội Cà phê và Cao cao Việt Nam và Tổ chức Forest Trends. Báo cáo được hoàn thiện với sự hỗ trợ tài chính của Chương trình Lâm nghiệp, Quản trị, Thị trường và Khí hậu (FGMC) của Chính phủ Anh và Chương trình Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy. Các nhận định trong báo là của các tác giả và không phản ánh quan điểm của các nhà tài trợ hay các tổ chức nơi các tác giả đang làm việc.

MỘT SỐ NÉT CHÍNH TRONG BÁO CÁO

Ngành cà phê có vị trí quan trọng trong sản xuất và xuất khẩu nông sản của Việt Nam nhưng hiện còn một số tồn tại, cản trở sự phát triển bền vững trong tương lai.

Ngành cà phê là một trong những ngành quan trọng nhất trong ngành nông nghiệp Việt Nam. Hiện sản lượng cà phê của Việt Nam lớn thứ hai trên thế giới (sau Brazil), chiếm 19% trong tổng lượng cung toàn cầu năm 2024. Việt Nam có trên 600 nghìn hộ nông dân với hơn 2,6 triệu lao động đang tham gia khâu sản xuất. Khoảng 90% cà phê của Việt Nam là để xuất khẩu. Năm 2024 kim ngạch xuất khẩu của ngành đạt 5,48 tỷ USD, đóng góp 3% tổng GDP quốc gia, 10% GDP ngành nông nghiệp, đứng thứ 4 về giá trị kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản của Việt Nam. Nam .

Ngành cà phê liên tục tăng trưởng từ những năm 1990 cả về diện tích và năng suất. Năm 2024, diện tích canh tác là 716,6 nghìn ha, tăng 1,4 lần so với năm 2005, vượt qua tất cả các con số đề ra trong các quy hoạch ngành. Giai đoạn 2007-2012 diện tích canh tác mở rộng rất nhanh, với tốc độ bình quân 3,5%/năm. Năng suất cũng có mức tăng trưởng nhanh, từ 16 tạ/ha năm 2005 lên 29,5 tạ/ha năm 2024 (3,1%/năm). Khoảng 60% sự tăng trưởng của ngành là do mở rộng vùng sản xuất; 40% còn lại là do tăng năng suất trên một đơn vị diện tích.

Nông hộ đóng vai trò quan trọng nhất trong đầu chuỗi cung ngành cà phê, với lượng cung từ nhóm này chiếm 95% tổng sản lượng của cả ngành. Mỗi hộ bình quân có 1-2 ha đất trồng cà phê. Khoảng 25% số hộ có diện tích dưới 0,5 ha/hộ; 51% số hộ có diện tích dưới 1 ha/hộ và trên 76% số hộ có diện tích dưới 2 ha/hộ. Chỉ có khoảng dưới 4% số hộ có diện tích từ 3 ha/hộ trở lên. Chính sách giao và khoán đất sản xuất cho các hộ do Chính phủ thực hiện từ đầu những năm 1990 tạo ra cơ hội tuyệt vời cho các hộ tiếp cận với nguồn đất sản xuất, với 95% diện tích đất sản xuất của ngành hiện đang được nắm giữ bởi các hộ. Hầu hết 5% diện tích sản xuất còn lại đang được quản lý bởi các công ty cà phê của Nhà nước; một phần nhỏ diện tích còn lại được quản lý bởi các công ty tư nhân.

Trên 90% diện tích cà phê của Việt Nam tập trung tại 5 tỉnh Tây Nguyên.¹ Các hộ tham gia khâu sản xuất chia thành 2 nhóm chính: (i) Nhóm các hộ người Kinh là các hộ di cư tới vùng này và (ii) Nhóm đồng bào thiểu số. Nhìn chung các hộ người Kinh nhiều đất và các vườn cà phê nằm ở các vị trí thuận lợi về giao thông hơn các hộ đồng bào. Nhóm hộ người Kinh cũng có trình độ thâm canh, bao gồm cả lượng vật tư đầu vào như phân bón, nước tưới, cập nhật thông tin giá cả thị trường và tiếp cận thị trường đầu ra sản phẩm của tốt hơn nhóm các hộ đồng bào. Trong nhóm hộ người Kinh, những hộ di cư vào Tây Nguyên giai đoạn những năm 1980-1990 có sự tiếp cận đất đai, thị trường, trình độ thâm canh... tốt hơn với nhóm hộ người Kinh (và hộ đồng bào) di cư tới Tây Nguyên giai đoạn sau này. Sự khác nhau giữa các nhóm này gắn liền với các yếu tố lịch sử, bao gồm kết quả của chính sách di dân theo kế hoạch từ các tỉnh đồng bằng lên Tây Nguyên nhằm xây dựng các vùng kinh tế mới trong những năm 1980-1990 và di dân tự do giai đoạn sau này.

Hiện có một số diện tích cà phê nằm trên đất lâm nghiệp và tồn tại này cần giải quyết thấu đáo trong bối cảnh thị trường xuất khẩu ngày càng có những đòi hỏi chặt chẽ về hợp pháp và bền vững. Con số thống kê của Nhà nước cho thấy năm 2020 có khoảng 350 nghìn ha đất lâm nghiệp đang được sử dụng để trồng cây công nghiệp, chủ yếu ở khu vực Tây Nguyên, bao gồm một số diện tích hiện đang canh tác cà phê. Hiện chưa xác định được diện tích cà phê thực tế nằm trên đất lâm nghiệp. Cà phê canh tác trên các diện tích đất lâm nghiệp vi phạm quy định về sử dụng đất lâm nghiệp của Việt Nam và không đáp ứng được các yêu cầu của thị trường xuất khẩu về tính pháp lý.

¹ Các tỉnh này bao gồm Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng.

Do không có tiếp cận với đất đai, các công ty trong ngành cà phê chỉ có sự lựa chọn duy nhất là thu mua cà phê nguyên liệu từ hộ sản xuất. Hình thức liên kết giữa công ty - hộ đặc biệt khâu sản xuất cà phê bền vững (cà phê có chứng chỉ) đã và đang hình thành và ngày càng được mở rộng. Liên kết đem lại sự ổn định và lợi ích trực tiếp cho cả 2 bên. Các con số thống kê của ngành hiện nay chỉ ra rằng gần 30% tổng diện tích cà phê của Việt Nam đã đạt chứng chỉ cà phê bền vững. Tuy nhiên con số thực tế có thể thấp hơn vì có chong chéo giữa một số diện tích đạt chứng nhận. Toàn bộ các diện tích đạt chuẩn bền vững là các diện tích liên kết giữa công ty và hộ.

Hầu hết (90%) sản lượng cà phê của Việt Nam để xuất khẩu, với lượng xuất khẩu ngày càng có chất lượng cao và đạt các tiêu chí sản xuất bền vững. Các thị trường xuất khẩu lớn nhất của ngành cà phê hiện nay bao gồm các nước EU (40% tổng lượng xuất khẩu), Mỹ (7%), Nhật (6%). Cà phê xuất khẩu vào các thị trường này đều đòi hỏi chứng chỉ bền vững.

Khâu xuất khẩu hiện nay chủ yếu do các công ty có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đảm nhận, bao gồm nhiều công ty đa quốc gia. Kim ngạch xuất khẩu của 15 công ty lớn nhất, chủ yếu là các công ty FDI, chiếm 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành. Phần kim ngạch còn lại (30%) là của 150 công ty, chủ yếu là nội địa. Chính sách hiện tại của Việt Nam không cho phép các công ty FDI mua cà phê trực tiếp từ hộ do vậy các công ty có vốn nội địa đóng vai trò trung gian, thu mua nguyên liệu từ hộ để bán cho công ty FDI để xuất khẩu. Kết nối giữa các công ty nội và nông hộ được thực hiện thông qua mạng lưới đại lý, trải rộng từ cấp tỉnh xuống cấp xã, thôn. Hiện có khoảng 4.000-6.000 đại lý đang hoạt động.

Ngành sản xuất cà phê đang phải đối mặt với một số thách thức. Biến đổi khí hậu (BĐKH) đe dọa thu hẹp diện tích vùng canh tác phù hợp. Diện tích này được dự đoán lên tới 36% trong giai đoạn 2060-2070. BĐKH cũng làm sâu bệnh bùng phát, tác động đến sinh trưởng, phát triển và rút ngắn chu kỳ kinh doanh của cây. Hiện các diện tích cà phê già cỗi lớn (chiếm khoảng 23% tổng diện tích năm 2021). Chỉ riêng các tỉnh Tây Nguyên, nơi chiếm 95% tổng diện tích cà phê cả nước, hằng năm có khoảng 30-40% diện tích cây cà phê già cỗi cần tái canh, tương đương 180-240 nghìn ha. Tái canh đòi hỏi chi phí đầu vào lớn và mất nguồn thu của hộ hai năm đầu do cây cà phê chưa cho thu hoạch. Đây là các khó khăn mà các hộ phải đối mặt đặc biệt đối với các hộ thiếu nguồn lực đầu tư cho tái canh. Các khó khăn này phổ biến hơn đối với các hộ đồng bào thiểu số so với các hộ người Kinh. Duy trì các diện tích cà phê cỗi làm giảm sản lượng của ngành trong tương lai.

Tăng trưởng của ngành cà phê cũng đã để lại những “dấu chân môi trường”, ảnh hưởng tới đa dạng sinh học và đặt ra nhiều thách thức về phát triển bền vững. Áp lực tăng năng suất nhằm tăng thu nhập làm nhiều hộ có điều kiện tăng lượng phân bón vô cơ đầu vào bón cho cây. Khoảng trên 70% số hộ hiện nay sử dụng phân bón nhiều hơn mức cần thiết cho sự sinh trưởng và phát triển bình thường của cây. Đất đai bị thoái hóa sau quá trình dài thâm canh cao và lạm dụng phân bón hóa học. Hộ cũng đang sử dụng lượng nước tưới cao hơn nhiều so với nhu cầu của cây. Khoảng gần 370 triệu m³ nước bị lãng phí mỗi năm do tưới quá mức. Nguồn nước ngầm bị giám sút, làm thất thoát chất dinh dưỡng trong đất, làm tăng sử dụng nhiên liệu và tăng phát thải khí nhà kính. Một số nghiên cứu cho thấy lượng khí phát thải trong khâu sản xuất có thể giảm tới gần 90%, chủ yếu thông qua việc sử dụng phân bón đầu vào đúng cách, và lượng nước tưới có thể giảm trên 30% mà không làm ảnh hưởng tới năng suất của cây.

Hiện gần 70% diện tích canh tác cà phê của Việt Nam sử dụng hình thức độc canh. Đắk Lắk và Lâm Đồng là các địa phương có trình độ sản xuất và thâm canh cao hơn so với các tỉnh khác. Tỷ lệ độc canh tại Đắk Lắk và Lâm Đồng thấp hơn các tỉnh khác như Gia Lai hoặc Kon Tum. Nhiều hộ tại Đắk Lắk và Lâm Đồng hiện đã trồng xen các cây như sầu riêng, mắc ca, bơ hoặc tiêu trên các vườn cà phê của mình. Xen canh được xem như là một trong những biện pháp canh tác quan trọng với nhiều lợi

ích: Giúp bảo vệ đất, tăng đa dạng sinh học, giảm thiểu rủi ro thị trường đầu ra sản phẩm khi chỉ dựa vào sản phẩm độc canh.

Vị thế xuất khẩu hàng đầu thế giới chưa mang lại giá trị gia tăng tương xứng cho ngành cà phê Việt Nam. Tỷ lệ cà phê được đưa vào chế biến sâu có giá trị gia tăng cao (cà phê rang xay, hòa tan) mới chỉ chiếm 15% sản lượng hiện nay. Do cơ cấu xuất khẩu chiếm tới 90,4% là cà phê nhân thô (cà phê xanh). Tỷ lệ xuất khẩu cà phê chế biến thấp nên giá trị xuất khẩu không cao (giá xuất khẩu bình quân của cà phê chế biến cao gấp trên 2 lần giá cà phê nhân). Khâu xuất khẩu cà phê chế biến hiện chủ yếu do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) thống trị, trong khi doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là xuất khẩu cà phê nhân thô có giá trị gia tăng thấp. Mặc dù Việt Nam là nước xuất khẩu cà phê lớn trên thế giới nhưng hiện cũng chưa có thương hiệu cà phê mạnh. Cà phê Việt Nam chưa được người tiêu dùng trên thế giới biết đến rộng rãi.

Chính sách hỗ trợ ngành cà phê bao phủ khá đầy đủ các khía cạnh từ canh tác, chế biến, thương mại. Tuy nhiên thực thi chính sách vẫn còn hạn chế.

Ngành cà phê nhận được nhiều chính sách hỗ trợ, bao gồm cả chính sách chung cho ngành nông nghiệp và chính sách riêng cho ngành cà phê. Về canh tác, các chính sách chung bao gồm chính sách về giống, miễn thuế, tưới tiết kiệm, phí bảo hiểm nông nghiệp, áp dụng chứng nhận bền vững, tiếp cận tín dụng, giảm tổn thất sau thu hoạch, phát triển hợp tác xã, hỗ trợ liên kết chuỗi giá trị. Các chính sách riêng cho ngành bao gồm chính sách tái canh, ghép cải tạo, phát triển cà phê chất lượng cao, cà phê đặc sản. Trong khâu chế biến, chính sách chung bao gồm khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp nông thôn với các hỗ trợ về đất đai, thuế, máy móc thiết bị, công nghệ, tín dụng để thu hút vào chế biến sâu. Chính sách thương mại chủ yếu là hỗ trợ liên quan về thuế xuất, nhập khẩu, quảng bá và xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc (TXNG).

Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm tới các yêu cầu từ thị trường xuất khẩu và đang tập trung nhiều ưu tiên nhằm giúp ngành đáp ứng các yêu cầu này. EU ban hành Quy định không gây mất rừng (EU Deforestation Regulation, EUDR) vào tháng 6/2023 trong đó yêu cầu 7 mặt hàng nông lâm sản, bao gồm cà phê, nhập khẩu vào khối này phải đảm bảo quá trình sản xuất các mặt hàng này phải hợp pháp và không làm tổn hại đến tài nguyên rừng. Thông qua các công cụ chính sách và huy động các nguồn lực, Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực giúp ngành cà phê đáp ứng Quy định này.

Nhìn chung chủ trương, chính sách của Nhà nước dành cho ngành cà phê thời gian qua đã chuyển đổi theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng. Chính sách đã bớt chú trọng đến mở rộng diện tích (định hướng chỉ còn 640-660 nghìn ha vào năm 2030), ưu tiên gia tăng chất lượng. Các định hướng này thể hiện trong Đề án khung về phát triển cà phê chất lượng cao năm 2017 và Đề án phát triển cà phê đặc sản năm 2021. Nhiều cuộc thi về cà phê đặc sản, lễ hội cà phê quy mô quốc gia đã được tổ chức. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cũng đang xúc tiến xây dựng một nghị định về phát triển nhãn hiệu, thương hiệu nông sản với mục tiêu đẩy mạnh xây dựng thương hiệu quốc gia cho nông sản, trong đó có cà phê, nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

Tuy nhiên, hiện vẫn tồn tại những điểm nghẽn làm chậm quá trình dịch chuyển của ngành theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị. Liên kết giữa doanh nghiệp và hộ sản xuất là một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định việc nâng cao chất lượng và giá trị của ngành. Tuy nhiên, hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ giữa doanh nghiệp và hộ sản xuất nhìn chung còn lỏng lẻo, hạn chế về tính pháp lý và quy mô liên kết. Chính sách hỗ trợ liên kết theo chuỗi còn nhiều vướng mắc, khó triển khai trên thực tế. Tình trạng thu hái cà phê xanh có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng và sản lượng là vấn đề dai dẳng từ nhiều năm qua hiện còn phổ biến. Tồn tại này chưa được giải quyết dứt khoát, một phần

cũng vì thiếu liên kết chặt chẽ giữa các bên tham gia chuỗi. Sơ chế, chế biến, bảo quản cà phê tại nông hộ còn chưa đảm bảo chất lượng. Hệ thống thu mua chủ yếu qua trung gian dẫn đến doanh nghiệp không truyền tải trực tiếp được yêu cầu chất lượng đến hộ sản xuất.

Mặc dù chính sách hỗ trợ ngành cà phê ưu tiên giải quyết những tồn tại trong ngành, quá trình thực thi chính sách vẫn hạn chế. Các bên nằm trong nhóm hưởng lợi về chính sách chưa tiếp cận được thông tin về chính sách. Thủ tục thực thi chính sách rườm rà không khuyến khích đối tượng thụ hưởng tham gia, các hướng dẫn triển khai thực hiện chưa rõ ràng làm chậm hoặc đình trệ quá trình triển khai ở địa phương; nguồn vốn ngân sách có hạn không đáp ứng được nhu cầu thực tiễn... Sự biến động liên tục của ngành và những vấn đề mới phát sinh cũng đặt ra yêu cầu phải bổ sung những chính sách mới nhằm ứng phó kịp thời, hiệu quả nhằm hỗ trợ cho quá trình phát triển ngành.

Để thúc đẩy phát triển ngành cà phê theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng, ba nhóm vấn đề trọng tâm cần giải quyết là tái canh cà phê, cải thiện các yếu tố tác động đến chất lượng, giá trị gia tăng và tăng cường hợp tác, liên kết theo chuỗi

Chính sách tái canh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và thu nhập cho người trồng cà phê

Đề án tái canh giai đoạn 1 đã thực hiện vượt mục tiêu về mở rộng các diện tích cần tái canh. Giai đoạn 2 từ 2021-2025 chuẩn bị kết thúc nhưng tỷ lệ tái canh tại Tây Nguyên mới đạt 60,1% kế hoạch (tính đến tháng 9/2024). Tỷ lệ tái canh tại miền Bắc cũng chưa đạt kế hoạch. Các địa phương cần rà soát các vướng mắc trong tái canh để có giải pháp phù hợp. Năm 2024 sản lượng xuất khẩu giảm so với 2023 tuy nhiên do giá cà phê tăng phi mã nên kim ngạch xuất khẩu tăng kỷ lục. Điều này có nghĩa rằng mở rộng xuất khẩu không nhất thiết đồng nghĩa với việc gia tăng sản lượng. Công tác dự báo thị trường đóng vai trò quan trọng nhằm tối ưu hóa được mối quan hệ giữa sản xuất và kim ngạch.

Cải thiện các yếu tố tác động đến chất lượng và giá trị gia tăng

Cơ chế, chính sách trong khâu này cần tập trung vào: i) Tăng cường quản lý chất lượng giống, hỗ trợ giống chất lượng cho nông dân; khuyến khích trồng xen trong vườn cà phê và đẩy mạnh áp dụng phương pháp canh tác bền vững thông qua việc áp dụng hình thức nông lâm kết hợp, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp tái sinh, sử dụng hiệu quả nguồn phân bón đầu vào; đẩy mạnh hỗ trợ tưới tiết kiệm; giải quyết rốt ráo tình trạng thu hái cà phê xanh; cải thiện chất lượng sơ chế, chế biến, bảo quản cà phê cấp nông hộ; thúc đẩy áp dụng chứng nhận bền vững thông qua các hoạt động tập huấn, thúc đẩy mở rộng liên kết; ii) Sửa đổi Nghị định 57/2018/NĐ-CP về thu hút đầu tư; ưu đãi thuế nhập khẩu máy móc chế biến cà phê; khuyến khích chế biến sâu cà phê; iii) Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu ngành cà phê dựa trên việc hoàn thiện khung pháp lý về quản lý tên quốc gia; ban hành Nghị định về phát triển thương hiệu nông sản; xây dựng chiến lược quốc gia về thương hiệu cho ngành cà phê; xây dựng chương trình, chính sách phát triển thị trường cà phê nội địa.

Hình thành cơ chế, thực hiện mô hình hiệu quả để giải quyết các điểm nghẽn về liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi cần cải thiện theo hướng tăng cường khả năng tiếp cận đầu vào cho nông hộ, nâng cao chất lượng nhờ áp dụng quy trình kỹ thuật canh tác thống nhất và hệ thống quản lý chất lượng trong toàn bộ chuỗi, áp dụng chứng nhận bền vững, cung cấp nguyên liệu cho doanh nghiệp chế biến và chế biến sâu, và các hộ sản xuất có đầu ra ổn định. Khuyến khích, thúc đẩy cơ chế hợp tác hiệu quả dựa trên chia sẻ hài hòa về lợi ích và rủi ro giữa các bên tham gia liên kết là tiền đề quan trọng giải quyết được các vấn đề nêu trên.

Bổ sung các chính sách mới và cần thiết hỗ trợ phát triển của ngành

Ngành cà phê hiện hội nhập sâu rộng với thị trường thế giới và đang đứng trước nhiều thay đổi của thị trường. Điều này đòi hỏi cần có các cơ chế chính sách mới nhằm giúp ngành duy trì sự phát triển ổn định và bền vững trong thời gian tới. Một số chính sách cần thiết bao gồm:

- Khuyến khích trồng xen canh áp dụng nông nghiệp tái sinh trong canh tác cà phê để đạt được đồng thời mục tiêu về kinh tế và môi trường bền vững (ví dụ hỗ trợ cây giống trồng xen, ưu đãi tiếp cận tín dụng với vườn trồng xen...);
- Ưu tiên hỗ trợ sinh kế cho hộ có vườn tái canh cà phê, đặc biệt là với các hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) để hộ đảm bảo cuộc sống trong giai đoạn tái canh cà phê;
- Tổ chức đào tạo, tập huấn về kỹ thuật chế biến cà phê quy mô nông hộ và biện pháp xử lý chất thải (nước, vỏ cà phê) để cải thiện chất lượng cà phê chế biến tại hộ nhằm tăng thu nhập từ chế biến, đồng thời giảm được tác động tiêu cực đến môi trường. Xây dựng tài liệu hướng dẫn chế biến cà phê chất lượng cao, cà phê đặc sản làm tài liệu tham khảo cho doanh nghiệp, nông hộ chế biến;
- Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp tăng cường tập huấn cho hộ thực hành sản xuất theo các tiêu chuẩn chứng nhận bền vững theo tinh thần của Quyết định 01/2012/QĐ-TTg;
- Xây dựng chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển thị trường cà phê nội địa nhằm tăng tỷ lệ cà phê tiêu thụ trong nước, giảm rủi ro cho xuất khẩu cà phê tại những thời điểm khó khăn;
- Nhanh chóng hoàn thiện khung khổ pháp lý cho xây dựng thương hiệu nông sản (quy định tên gọi quốc gia trong đăng ký bảo hộ, cơ chế xây dựng, quản lý thương hiệu quốc gia sản phẩm nông sản). Thiết kế một chiến lược phát triển thương hiệu quốc gia cà phê để định hướng chung cho toàn bộ hoạt động xây dựng thương hiệu.

Do EU là thị trường đầu ra quan trọng nhất của ngành cà phê Việt Nam (với 40% sản lượng xuất khẩu cà phê của Việt Nam được tiêu thụ tại thị trường này), Nhà nước và các bên tham gia chuỗi cung hiện nay cần nhanh chóng thực thi các giải pháp đồng bộ để thích ứng với EUDR, bao gồm: đẩy nhanh tiến độ hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về rừng tự nhiên và vùng trồng cà phê; tổ chức thu thập dữ liệu tọa độ địa lý vườn cà phê; xây dựng hệ thống TXNG.

1. Giới thiệu

Cà phê là một trong những ngành hàng xuất khẩu quan trọng nhất của nông nghiệp Việt Nam. Năm 2024, diện tích sản xuất cà phê cả nước đạt khoảng 716,6 nghìn ha, năng suất bình quân trên 2,9 tấn/ha, sản lượng từ 1,8-1,9 triệu tấn (Cục Trồng trọt, 2024). Ngành cà phê đã tạo ra việc làm và thu nhập cho trên 600 nghìn nông hộ, với hơn 2,6 triệu lao động tham gia khâu sản xuất (IRC, 2018), tương đương 4,8% lực lượng lao động trong độ tuổi của cả nước. Việt Nam là nước xuất khẩu cà phê đứng thứ 2 thế giới sau Brazil, với lượng cung từ Việt Nam chiếm 19% thị phần toàn cầu². Năm 2024, xuất khẩu cà phê mang về 5,48 tỷ USD cho Việt Nam, chiếm 8,7% tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản, chỉ sau gỗ và sản phẩm gỗ, rau quả và gạo (Bộ NN&PTNT, 2024).

Tuy đạt được nhiều thành tựu ấn tượng, ngành cà phê Việt Nam cũng đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Diện tích cà phê già cỗi cần tái canh lớn, hiện chiếm khoảng 15% tổng diện tích canh tác. Tỷ lệ diện tích cà phê đạt chứng nhận bền vững còn nhỏ (khoảng 29%) (NIAPP, 2023). Hiện canh tác cà phê chủ yếu (70%) vẫn là hình thức độc canh, và ưu tiên nâng cao năng suất thông qua sử dụng nước tưới và vật tư đầu vào (phân bón hóa học). Canh tác theo hình thức này đang gây ra các vấn đề lớn về môi trường, bao gồm suy giảm nguồn nước ngầm, ô nhiễm đất, lãng phí nguồn nước. Ngoài ra, ngành cũng đang chịu sự tác động nghiêm trọng của BĐKH. Thói quen và tập quán thu hái, vận chuyển, bảo quản cà phê chưa tốt làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng cà phê sơ chế, chế biến. Liên kết chuỗi giá trị cà phê còn yếu và quy mô nhỏ. Tỷ lệ cà phê đưa vào chế biến tuy đã tăng thời gian gần đây nhưng vẫn còn rất khiêm tốn (chiếm 15% sản lượng cà phê). Việt Nam chủ yếu xuất cà phê nhân thô (chiếm 90,4% khối lượng xuất khẩu) nên giá trị gia tăng trong sản phẩm xuất khẩu chưa cao. Xây dựng và quảng bá thương hiệu cho cà phê Việt Nam ở tầm quốc gia còn rất hạn chế, thương hiệu cà phê Việt Nam chưa được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên thị trường quốc tế (Worldbank, 2016; IPSARD, 2022; NIAPP, 2023).

Ngành cà phê đang chuyển đổi theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng sản phẩm và giá trị gia tăng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và xuất khẩu. Nhà nước đã ban hành khá nhiều chính sách hỗ trợ ngành, bao gồm cả chính sách trực tiếp cho ngành cà phê và các chính sách hỗ trợ liên quan, bao phủ từ sản xuất, chế biến, thương mại như:

- Nhóm chính sách về sản xuất:** i) Chính sách về nghiên cứu, phát triển giống theo hướng năng suất, chất lượng cao, thích ứng với BĐKH; ii) Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp và áp thuế giá trị gia tăng với vật tư đầu vào (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật) giảm bớt gánh nặng chi phí sản xuất; iii) Hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước nhằm giảm lượng nước tưới, lãng phí tài nguyên; iv) Hỗ trợ tái canh, ghép cải tạo diện tích cà phê già cỗi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng; v) Hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân sản xuất trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại về tài chính do các rủi ro xảy ra trong quá trình sản xuất; vi) Hỗ trợ sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận bền vững nhằm nâng cao chất lượng, an toàn, bền vững, đáp ứng yêu cầu thị trường; vii) Phát triển cà phê chất lượng cao và cà phê đặc sản hướng tới nâng cao giá trị gia tăng cho ngành; viii) Hỗ trợ tiếp cận tín dụng cho canh tác cà phê; ix) Hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch và tăng chất lượng cà phê; x) Liên kết chuỗi giá trị và xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn, làm cơ sở thực hiện các chính sách khác; và xi) Hỗ trợ hợp tác xã (HTX) trong liên kết chuỗi giá trị.
- Nhóm chính sách hỗ trợ chế biến cà phê:** i) Chính sách ưu đãi đầu tư vào công nghiệp chế biến cà phê; ii) Hỗ trợ tiếp cận máy móc, thiết bị và công nghệ chế biến; iii) Tín dụng đầu tư vào chế

² Hoàng Hiệp. (2024). USDA: Tiêu thụ cà phê thế giới cao kỷ lục, tồn kho chạm đáy 12 năm. Vietnambiz. <https://vietnambiz.vn/usda-tieu-thu-ca-pha-the-gioi-cao-ky-luc-ton-kho-cham-day-12-nam-20241284431127.htm>

biến cà phê; iv) Thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm tạo ra môi trường ưu đãi thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư chế biến sâu cà phê, tăng tỷ lệ cà phê được chế biến để gia tăng giá trị chung cho toàn ngành.

- **Nhóm chính sách hỗ trợ thương mại cà phê:** i) Chính sách ưu đãi về thuế xuất khẩu, nhập khẩu; ii) Quảng bá, xúc tiến thương mại (XTTM) và phát triển thị trường cà phê; iii) Xây dựng thương hiệu ngành cà phê; iv) Thích ứng với EUDR và chính sách TXNG sản phẩm, hàng hóa.

Mặc dù chính sách hỗ trợ đã góp phần giải quyết những tồn tại và hạn chế của ngành, quá trình thực thi chính sách vẫn còn nhiều hạn chế. Sự tiếp cận của người hưởng lợi đến chính sách còn hạn chế do thiếu thông tin, thủ tục thực hiện rườm rà, gây khó khăn cho nhóm đối tượng thụ hưởng tham gia, các hướng dẫn triển khai thực hiện chưa rõ ràng làm chậm hoặc đình trệ quá trình triển khai ở địa phương; nguồn vốn ngân sách có hạn không đáp ứng được nhu cầu thực tiễn... Sự biến động liên tục của ngành và những vấn đề mới phát sinh trực tiếp ảnh hưởng tới ngành đặc biệt là những yêu cầu về tính bền vững tại các thị trường nhập khẩu, tác động của BĐKH đòi hỏi cần có các cơ chế, chính sách mới nhằm giúp ngành ứng phó kịp thời, duy trì tính ổn định và phát triển bền vững trong tương lai.

Nhằm cung cấp góc nhìn tổng quan về thực trạng ngành cà phê và chính sách hỗ trợ phát triển ngành, các khó khăn, vướng mắc của ngành và trong việc thực thi chính sách Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam (VICOFA) và Tổ chức Forest Trends thực hiện nghiên cứu và xây dựng báo cáo **“Ngành cà phê Việt Nam: Thực trạng và một số khía cạnh chính sách”**. Ngành cà phê đang đứng trước những thay đổi lớn của thị trường và do BĐKH, báo cáo cũng đưa ra một số kiến nghị về chính sách nhằm thúc đẩy ngành phát triển bền vững trong tương lai. Báo cáo kỳ vọng sẽ là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, VICOFA, các bên tham gia trong chuỗi cung ngành cà phê và các bên liên quan có các hoạt động hỗ trợ ngành để đạt được mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng cho ngành trong thời gian tới.

Báo cáo này gồm 5 phần chính. Sau Phần 1: Giới thiệu trình bày về mục tiêu của nghiên cứu và nguồn thông tin, Phần 2 mô tả về thực trạng của ngành cà phê, bao gồm thực trạng về canh tác, chế biến, thương mại, và tiêu dùng cà phê thị trường nội địa và các tồn tại, thách thức của ngành. Phần 3 cung cấp thông tin về các cơ chế, chính sách hiện đang áp dụng cho ngành, được trình bày theo nhóm chính sách cho canh tác, chế biến, thương mại và tiêu dùng cà phê nội địa. Phần này cũng bao gồm các phân tích chính sách, trong đó chỉ ra một số điểm hạn chế về nội dung và thực thi chính sách. Phần 4 đề xuất một số giải pháp và gợi ý các chính sách mới để thúc đẩy ngành cà phê chuyển đổi và đạt được mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao chất lượng và gia tăng giá trị. Phần cuối đưa ra một số kết luận của báo cáo.

Mục tiêu

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu một số khía cạnh về thực trạng ngành cà phê và các chính sách hỗ trợ ngành trong những năm gần đây. Nghiên cứu cũng xác định những tồn tại của ngành, bao gồm hạn chế về chính sách và thực thi chính sách, từ đó đề xuất chính sách và giải pháp nhằm duy trì sự ổn định và thúc đẩy ngành phát triển bền vững trong tương lai. Mục tiêu cụ thể của nghiên cứu bao gồm:

- Tìm hiểu về một số khía cạnh thực trạng ngành cà phê, bao gồm việc xác định các tồn tại trong các khâu khác nhau của chuỗi cung hiện nay;
- Tìm hiểu về hiện trạng về các chính sách và thực thi chính sách hỗ trợ phát triển ngành, bao gồm hạn chế trong việc thực thi và khoảng trống trong chính sách hỗ trợ ngành trong bối cảnh ngành đang đứng trước nhiều thay đổi;

- Đề xuất các chính sách và giải pháp hỗ trợ phát triển ngành theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của ngành trong tương lai.

Nguồn thông tin

Nguồn thông tin, dữ liệu sử dụng trong báo cáo được thu thập từ các ấn phẩm từ các cơ quan quản lý nhà nước như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Bộ Công Thương, Tổng cục Thống kê, ấn phẩm từ VICOFA, từ các cơ quan nghiên cứu, các ấn phẩm báo chí, tạp chí trong và ngoài nước. Thông tin từ các nguồn này bao gồm các khía cạnh về thực trạng của các khâu trong chuỗi cung, từ khâu sản xuất tới khâu tiêu thụ sản phẩm (xuất khẩu và tiêu thụ trong nước). Các nguồn thông tin này cũng bao gồm chính sách ngành cà phê, bao gồm nhóm chính sách liên quan tới khâu canh tác, chế biến, thương mại. Các vấn đề, tồn tại, vướng mắc của ngành, chính sách hỗ trợ, và đề xuất chính sách và giải pháp dựa trên nguồn thông tin thứ cấp và phân tích, đánh giá của các tác giả. Các tác giả đều là các chuyên gia công tác lâu năm trong ngành cà phê và/hoặc có các hoạt động nghiên cứu sâu về một số khâu trong chuỗi cung của ngành. Một số nhận định và đánh giá trong báo cáo được dựa trên kinh nghiệm và kiến thức của các tác giả.

2. Thực trạng ngành cà phê Việt Nam

2.1. Thực trạng canh tác cà phê

Diện tích, năng suất, sản lượng cà phê

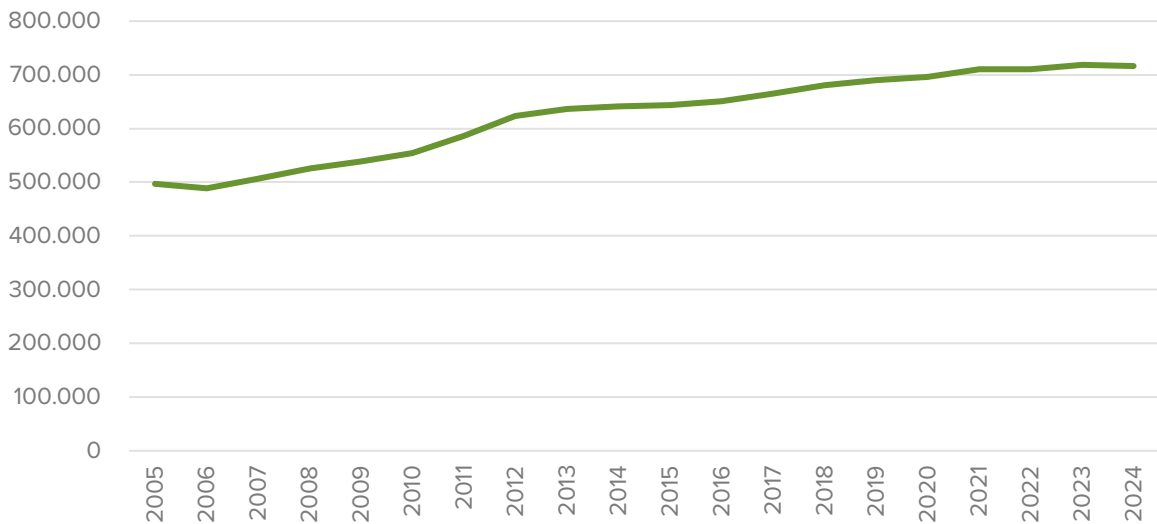
Diện tích cà phê của Việt Nam tăng nhanh và vượt quy hoạch trong những thập kỷ vừa qua. Năm 2005, Việt Nam có 497,4 nghìn ha cà phê nhưng đến 2024, diện tích đạt 716,6 nghìn ha, tăng 1,4 lần so với năm 2005, tương đương mức 1,8%/năm. Giai đoạn 2007-2012 có tốc độ tăng diện tích nhanh nhất, khoảng 3,5%/năm (Cục Trồng trọt, 2024). Mở rộng diện tích cà phê này đều vượt xa mục tiêu đề ra trong các quy hoạch: Quyết định 1987/QĐ-BNN-TT ngày 21/8/2012 phê duyệt quy hoạch phát triển ngành cà phê Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 đề ra mục tiêu là 500 nghìn ha vào năm 2020. Quyết định 3417/QĐ-BNN-TT ngày 1/8/2014 phê duyệt Đề án phát triển ngành cà phê bền vững đến năm 2020 đặt mục tiêu diện tích khoảng 600 nghìn ha năm 2020. Diện tích thực tế năm 2020 đã ở mức 695,6 nghìn ha, cao hơn từ 16%-39% so với con số đề ra trong các quy hoạch. Hầu hết diện tích cà phê của Việt Nam được kiểm soát bởi các hộ cá thể, với diện tích sản xuất bình quân từ 0,8 - 1,2 ha/hộ (NIAPP, 2023). Chính sách giao đất sản xuất cho hộ kể từ những năm 1990, Chính phủ nói lòng kiểm soát xuất nhập khẩu, bao gồm việc nhập khẩu phân bón, di dân từ các địa phương vào khu vực Tây Nguyên và cầu thế giới về cà phê tăng mạnh là những động lực cơ bản tạo ra sự mở rộng diện tích (UNDP, 2004 và Technoserve, 2022). Ngoài ra, giá cà phê tăng vọt (đặc biệt là vào giữa đến cuối những năm 1990), người dân tộc thiểu số (DTTS) và người nghèo thiếu quyền sở hữu đất đai, mở rộng trồng sẵn trước sau đó là cà phê ở rừng mới khai hoang cũng góp phần vào việc mở rộng diện tích (Kissinger, 2020).

Trong những năm gần đây diện tích cà phê có xu hướng thay đổi. Từ 2023 trở lại đây, một số diện tích cà phê đã phải nhường chỗ cho cây sầu riêng do nguồn thu từ sầu riêng có thể đem lại lợi nhuận cao gấp 3 lần cà phê trên cùng một đơn vị diện tích. Giá cà phê tăng vọt từ 2024 và đạt đỉnh cao nhất trong vòng 50 năm trở lại đây đã và đang hình thành một số chuyển dịch từ các cây trồng có giá trị kinh tế thấp như chè, chanh leo, tiêu sang các diện tích cà phê. Giá cao, lợi nhuận thu được từ cà phê lớn cũng làm dấy lên một số lo ngại về rủi ro trong việc chuyển đổi rừng sang các diện tích cà phê mới. Bên cạnh đó, một số địa phương tiên phong trong việc sản xuất cà phê như Đắk Lắk và Lâm

Đồng đã cơ bản chuyển đổi từ hình thức cà phê độc canh cà phê sang xen canh với các loại cây trồng khác như sầu riêng, bơ, mắc ca... Các hình thức xen canh này làm mật độ cà phê trên một đơn vị diện tích giảm. Các yếu tố này cho thấy các con số thống kê về diện tích cà phê hiện nay cần được thống kê chi tiết để đảm bảo tính chính xác.

Giá xuất khẩu cà phê cao cũng tạo động lực cho các hộ sản xuất thay đổi hình thức canh tác theo hướng tăng năng suất trên một đơn vị diện tích. Quan sát thực tế tại một số vùng trồng cà phê cho thấy các hộ đang tăng lượng phân bón và nước tưới đầu vào nhằm tăng năng suất với kỳ vọng có được nguồn thu cao hơn. Nếu giá xuất khẩu cà phê duy trì ở mức cao, năng suất tăng giúp hộ tăng thu nhập. Tuy nhiên sử dụng lượng phân bón và nước cao hơn mức cần thiết của cây làm lãng phí nguồn lực và tài nguyên, gây thoái hóa đất, trực tiếp ảnh hưởng tiêu cực tới tính bền vững trong khâu sản xuất.

Hình 1: Diện tích canh tác cà phê Việt Nam giai đoạn 2005-2024 (Đơn vị: ha)



Nguồn: Cục Trồng trọt, 2024a

Tây Nguyên là vùng trồng cà phê trọng điểm, chiếm 92,8% diện tích cà phê cả nước, trong đó Đắk Lắk và Lâm Đồng là 2 tỉnh có diện tích cà phê lớn nhất cả nước, chiếm lần lượt 32,36% và 26,74% tổng diện tích. Cụ thể 5 vùng sinh thái trồng cà phê và các tỉnh trồng cà phê trọng điểm của mỗi vùng như sau:

Bảng 1: Các vùng trồng cà phê trên cả nước

#	Vùng	Tỷ lệ diện tích cà phê của vùng/điện tích cả nước (%)	Tỉnh trồng cà phê chính của vùng
1	Trung du miền núi phía Bắc	3,30	Sơn La, Điện Biên
2	Bắc Trung Bộ	0,50	Quảng Trị
3	Duyên hải Nam Trung Bộ	0,32	Bình Thuận
4	Tây Nguyên	92,80	Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông, Gia Lai
5	Đông Nam Bộ	3,08	Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu

Nguồn: NIAPP, 2023

Bảng 2: Diện tích, năng suất, sản lượng cà phê các tỉnh năm 2023

Tỉnh	Diện tích (1000 ha)	Diện tích trồng mới (1000 ha)	Diện tích cho sản phẩm (1000 ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (1000 tấn)
Tổng	718,6	16,7	667	29,3	1.956,80
Điện Biên	2,8	0,1	2,4	18,3	4,4
Sơn La	20,9	2	17,7	19,4	34,3
Hoà Bình	-	-	-	-	0,1
Quảng Trị	3,7	0,2	3,4	12,1	4,1
Phú Yên	0,1	-	0,1	20	0,2
Khánh Hòa	0,3	-	0,3	16,7	0,5
Ninh Thuận	-	-	-	-	0,1
Bình Thuận	1,9	-	1,9	16,8	3,2
Kon Tum	29,8	0,8	24,8	26,7	66,2
Gia Lai	105,8	2,3	94,9	33,2	315,3
Đắk Lắk	212,1	4,8	200,4	26,7	535,7
Đắk Nông	142,1	2,8	129,9	27,7	360
Lâm Đồng	176,8	3,3	170,2	34,4	586,1
Bình Phước	14	0,3	13	22,6	29,4
Đồng Nai	5,2	-	5,1	25,1	12,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,9	0,1	2,7	16,3	4,4

Nguồn: Cục Trồng trọt, 2024a

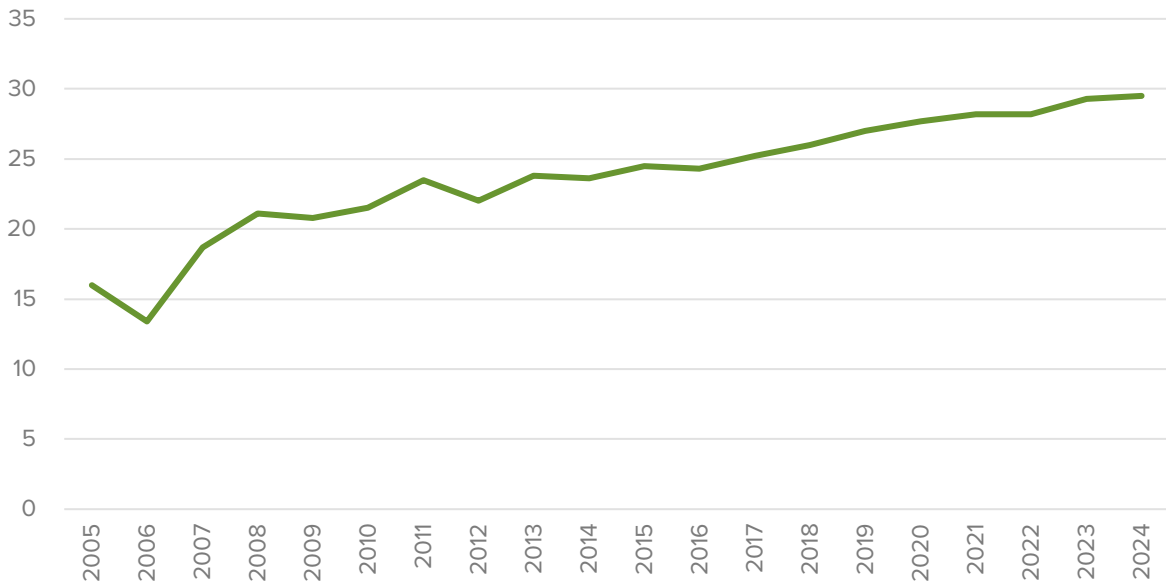
Năng suất cà phê của Việt Nam có xu hướng tăng liên tục và cao vượt trội so với các nước sản xuất cà phê khác trên thế giới. Năm 2005 năng suất cà phê bình quân chỉ là 16 tạ nhân/ha, đến năm 2024 năng suất đã là 29,5 tạ nhân/ha, tăng 84,4%. Tốc độ tăng về năng suất bình quân là 3,1%/năm (Cục Trồng trọt, 2024). Kết quả tăng năng suất là do một số lý do chính, bao gồm: i) sử dụng hệ thống giống có năng suất cao; ii) lượng vật tư nông nghiệp đầu vào, bao gồm phân bón và nước tưới lớn; và iii) hệ thống chia sẻ thông tin, kiến thức về các hoạt động canh tác, chăm sóc vườn cây... giữa các hộ tốt, một phần do hoạt động của hệ thống khuyến nông của Nhà nước (TechnoServe 2022). Năng suất trung bình cà phê của Việt Nam cao gấp 2,8 lần của Colombia và gấp 4,5 lần của Indonesia³.

Đối với vùng sản xuất cà phê trọng điểm Tây Nguyên, năng suất tăng qua các năm ngoài các yếu tố nêu trên còn có vai trò quan trọng của việc thực hiện đề án tái canh từ 2014. Hiện nay, năng suất bình quân của các địa phương trong vùng đã đạt 30,0 tạ/ha (tăng 34,5% so với năm 2010 và tăng 19,0% so với thời điểm phê duyệt Đề án tái canh năm 2014)⁴.

³ Phương Vy Coffee. (n.d.). Vì sao năng suất cà phê lại có sự chênh lệch giữa các quốc gia? Phương Vy Coffee. https://phuongvycoffee.com/blogs/kien-thuc-ca-phe-tong-hop/vi-sao-nang-suot-ca-phe-lai-co-su-chenh-lech-giua-cac-quoc-gia?srsId=AfmBOopf_ETnWv1cr4yJO-LedletLJozf5STa5jF4S1Njxrf_fE5xMxE

⁴ Cục Trồng trọt. (2024). Báo cáo sơ kết cây trồng năm 2024, kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025 các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Hình 2: Năng suất cà phê Việt Nam giai đoạn 2005-2024 (Đơn vị: tạ/ha)



Nguồn: Cục Trồng trọt, 2024a

Nhóm hộ người Kinh và hộ đồng bào dân tộc tại vùng Tây Nguyên có sự khác biệt trong sản xuất cà phê hiện nay. Nhìn chung, các hộ người Kinh thường có diện tích vườn cây lớn hơn diện tích của các hộ đồng bào, vị trí các vườn cây thường ở những địa điểm thuận lợi hơn (gần đường giao thông, các khu đất ít dốc), trình độ thâm canh cao hơn và mức độ trồng xen các loài cây (ví dụ xen cây ăn quả) trong vườn cà phê lớn hơn so với các hộ đồng bào. Ngoài ra, do hạn chế về nguồn lực đầu tư tái canh, các vườn cây của các hộ đồng bào thường có tỷ lệ già cỗi cao hơn so với các vườn của các hộ người Kinh.

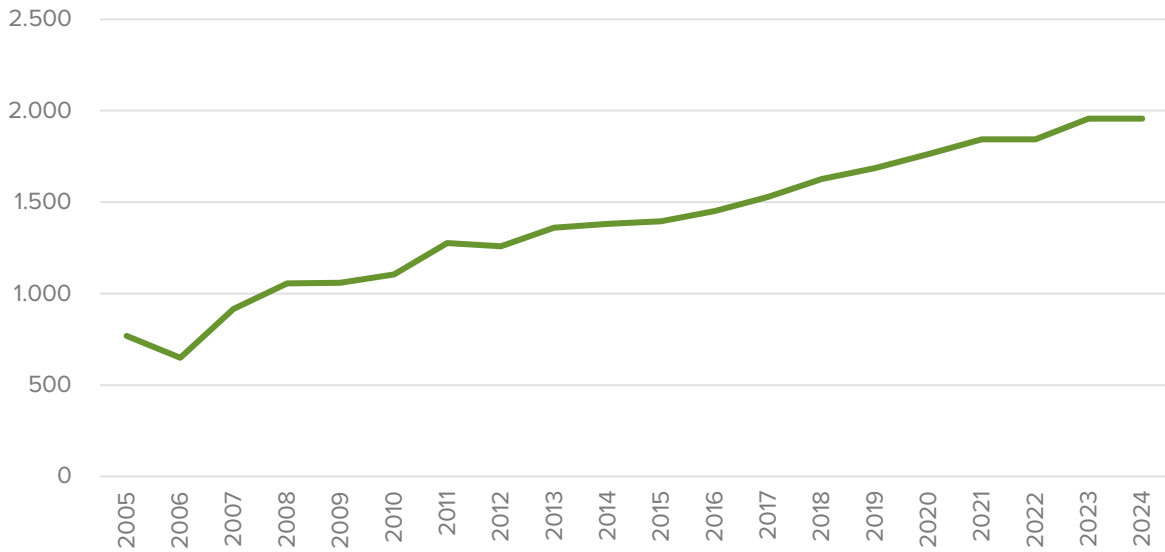
Trong nhóm hộ người Kinh hiện đang canh tác cà phê tại khu vực Tây Nguyên hiện cũng có sự khác biệt lớn. Nhóm hộ di cư vào khu vực này trong những năm 1980-1990, chủ yếu là các hộ di cư theo kế hoạch nhằm xây dựng các khu kinh tế mới (còn gọi là di cư kinh tế mới) có tiếp cận đất đai tốt hơn nhiều so với các hộ di cư tự do. Các hộ di cư tự do, chủ yếu trong giai đoạn những năm 2000, bao gồm một số hộ đồng bào miền núi phía Bắc và miền Trung di chuyển vào Tây Nguyên khi tiếp cận với đất đai ở vùng Tây Nguyên đã trở nên khó khăn, do quỹ đất sản xuất không còn nhiều và giá trị của đất tăng cao, chủ yếu do việc phát triển cây công nghiệp tại vùng này, vượt quá khả năng tài chính của các hộ nghèo là các hộ di cư tự do (Meyfroidt và cộng sự, 2013; Hardy, 2005).

Với diện tích được mở rộng nhanh và năng suất cao, sản lượng cà phê của Việt Nam đã tăng mạnh trong giai đoạn 2005-2024. Năm 2005, sản lượng cà phê là khoảng 767,7 nghìn tấn, 20 năm sau sản lượng đã tăng lên thành 1,956 triệu tấn, gấp 2,5 lần trong cùng giai đoạn. Tốc độ tăng bình quân 4,7%/năm. Tốc độ tăng về sản lượng cà phê cao hơn nhiều tốc độ tăng về diện tích cho thấy sự đóng góp lớn của việc năng suất trong việc mở rộng sản lượng cà phê trong thời gian qua.

Tăng trưởng của ngành cà phê đem lại nguồn thu nhập quan trọng và làm nhiều nông hộ trở nên giàu có. Tuy nhiên sự tăng trưởng này cũng đi kèm với hệ lụy về tài nguyên. Giai đoạn những năm 1990-2000 nhiều diện tích rừng ở khu vực Tây Nguyên đã bị phá để trồng cà phê (World Bank, 2004; Hardy 2005; Meyfroidt và cộng sự, 2022). Giai đoạn những năm 2010 trở về sau, các diện tích cà phê vẫn tiếp tục được mở rộng, tuy nhiên việc mở rộng giai đoạn này ít tác động tới tài nguyên rừng, bởi các diện tích mở rộng thường là các diện tích đất mà trước đó các hộ dùng để canh tác nương rẫy/trồng

các loại cây trồng khác (Meyfroidt và cộng sự, 2022). Đến nay, việc phá rừng để trồng cà phê hầu như không còn xảy ra.

Hình 3: Sản lượng cà phê Việt Nam giai đoạn 2005-2024 (Đơn vị: 1.000 tấn)



Nguồn: Cục Trồng trọt, 2024a

Giống cà phê

Giống cà phê được trồng ở Việt Nam chủ yếu là cà phê vối (Robusta) chiếm khoảng 93% diện tích được trồng tập trung chủ yếu ở Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông và Gia Lai. Diện tích cà phê chè (Arabica) chiếm khoảng 7% được trồng chủ yếu ở Lâm Đồng và Sơn La (ngoài ra có một số ít diện tích tại Điện Biên, Quảng Trị, Đắk Lắk) (NIAPP, 2023).

Việt Nam có bộ giống cà phê Vối và cà phê Chè đa dạng, phù hợp với điều kiện canh tác ở nhiều vùng khác nhau, có thời gian chín đa dạng, năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng kháng bệnh và thích ứng với BĐKH. Các giống cà phê được phát triển theo hướng có thời gian chín khác nhau, giảm áp lực và kéo dài thời gian thu hoạch⁵. Các giống cà phê chọn lọc có năng suất cao vượt trội, đạt từ 4,5-6,5 tấn nhân. Các giống mới đã góp phần nâng cao năng suất của sản xuất đại trà đạt mức 29,5 tạ/ha. Chất lượng cà phê nhân cũng được cải thiện đáng kể do cà phê có kích cỡ hạt lớn, đồng đều. Các giống cà phê chọn lọc có khả năng kháng gỉ sắt rất cao nên đã giải quyết được vấn đề bệnh gỉ sắt trong sản xuất cà phê. Bên cạnh đó, trong bộ giống cà phê vối của Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên (WASI) đã chọn ra được một số giống có chất lượng nước uống rất tốt với điểm chấm theo tiêu chuẩn Hiệp hội cà phê đặc sản thế giới ở mức cà phê đặc sản.

Tái canh, ghép cải tạo cà phê

Tái canh, ghép cải tạo cà phê là một chủ trương lớn, quan trọng của ngành cà phê để ứng phó với diện tích cà phê già cỗi lớn (diện tích già cỗi năm 2013 là 150 nghìn ha, chiếm khoảng 23% tổng diện tích cà phê của ngành, năm 2021 là 107 nghìn ha, chiếm khoảng 15%). Thực hiện tái canh, ghép cải tạo giúp nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và thu nhập cho hộ trồng cà phê. Từ năm 2014 đến 2025, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) đã ban hành hai Đề án tái canh cà phê

⁵ i) Nhóm giống chín trung bình (tầm chín từ đầu tháng 11 đến giữa tháng 12) bao gồm TR4, TR13; ii) nhóm giống chín trung bình - hơi muộn (tầm chín từ giữa tháng 11 đến cuối tháng 12) gồm TR9, TR11, TR12; iii) nhóm giống chín muộn (tầm chín từ đầu tháng 1 đến đầu tháng 2 năm sau) gồm TR14, TR15, Xanh lùn, cà phê Dây

nhằm định hướng kế hoạch tái canh cho diện tích cà phê các tỉnh Tây Nguyên và cả nước⁶ và thành lập Ban chỉ đạo tái canh cà phê. Mục tiêu giai đoạn 2014-2020 là tái canh và ghép cải tạo khoảng 120 nghìn ha (trong đó 90 nghìn ha tái canh và 30 nghìn ha ghép cải tạo) của 5 tỉnh Tây Nguyên và giai đoạn 2021-2025 là tái canh 91 nghìn ha tại các tỉnh Tây Nguyên và 16 nghìn ha tại các tỉnh khác.

Đề án tái canh giai đoạn 2014-2020 đã vượt mục tiêu đề ra về diện tích tái canh cho cả vùng Tây Nguyên. Tuy nhiên kết quả thực tế có sự khác biệt lớn giữa các địa phương. So với mục tiêu của Đề án tái canh cà phê, tổng diện tích cà phê tái canh đến năm 2020 đạt 152.657 ha, đạt trên 127,2% so với mục tiêu của Đề án, tuy nhiên, chỉ có tỉnh Lâm Đồng và Đắk Lắk vượt mục tiêu đề ra, trong khi Gia Lai, Đắk Nông và Kon Tum không đạt được mục tiêu (Cục Trồng trọt, 2022). Bảng 3 chỉ ra các kết quả này.

Bảng 3: Kết quả thực hiện Đề án tái canh cà phê giai đoạn 2014 - 2020

#	Địa phương	Tổng diện tích tái canh đến 2020	Kế hoạch tái canh theo Quyết định 4521/QĐ-BNN-TT	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu (%)
1	Lâm Đồng	73.180	45.600	160,5%
2	Đắk Lắk	34.470	29.600	116,5%
3	Đắk Nông	15.925	24.500	65,0%
4	Gia Lai	17.424	17.800	97,9%
5	Kon Tum	1.631	2.500	65,2%
	Tổng cộng	152.657	120.000	127,2%

Nguồn: Cục Trồng trọt, 2022

Từ năm 2021 đến tháng 9/2024, các tỉnh Tây Nguyên đã tái canh được 54,661 nghìn ha, bằng 60,1% so với con số mục tiêu đề ra trong Đề án tái canh cà phê giai đoạn 2021-2025 (Cục Trồng trọt, 2024c). Trong đó:

- Tỉnh Lâm Đồng 24,430 nghìn ha, bằng 67,9% so với kế hoạch
- Tỉnh Đắk Lắk 13,643 nghìn ha (56,8%)
- Tỉnh Đắk Nông 8,879 nghìn ha (49,3%)
- Tỉnh Gia Lai 6,712 nghìn ha (61%)
- Tỉnh Kon Tum 0,997 nghìn ha (49,9%)

⁶ i) Quyết định số 4521/QĐ-BNN-TT ngày 21/10/2014 phê duyệt Đề án tái canh cà phê các tỉnh vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014 – 2020 tập trung vào tái canh cà phê tại 5 tỉnh Tây Nguyên và ii) Quyết định số 1178/QĐ-BNN-TT ngày 31/3/2022 về “Đề án tái canh cà phê giai đoạn 2021 – 2025” thực hiện tại 5 tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Quảng Trị, Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bảng 4: Diện tích tái canh các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2021- tháng 9/2024

Năm	Lâm Đồng	Đắk Lắk	Đắk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Tổng
2021	6.426	3.531	2.570	1.571	170	14.269
2022	5.349	3.399	2.528	1.717	445	13.438
2023	6.616	2.541	1.428	1.691	382	12.657
2024 (ước tính)	6.039	4.172	2.353	1.733	-	14.297
Tổng giai đoạn 2021 - 9/2024 (ha)	24.430	13.643	8.879	6.712	997	54.661
Tỷ lệ đạt được so với kế hoạch (%)	67,9	56,8	49,3	61	49,9	60,1

Nguồn: Cục Trồng trọt, 2024c.

Các tỉnh phía Bắc hiện nay cũng chưa đạt kế hoạch tái canh trong giai đoạn 2021-2025. Điện Biên chưa thực hiện tái canh từ năm 2021-2023. Năm 2024 diện tích tái canh đạt khoảng 300 ha đạt mức kế hoạch trong Đề án tái canh cà phê. Đây là tỉnh có diện tích trồng mới khá nhanh với tổng diện tích ước đạt hơn 2 nghìn ha trong giai đoạn 2021-2025. Sơn La là tỉnh có diện tích tái canh lớn với khoảng trên 3 nghìn ha trong giai đoạn 2021-2025 tương đương 43% so với kế hoạch trong Đề án (7 nghìn ha). Trong năm 2024, tỉnh đã thực hiện tái canh hơn 1,35 nghìn ha đạt 68% so với kế hoạch. Theo kế hoạch, diện tích tái canh năm 2025 của Sơn La là 1.500 ha. Diện tích tái canh giai đoạn 2021-2024 của Quảng Trị đạt khoảng hơn 200 ha thấp hơn so với kế hoạch là 1.800 ha. Riêng năm 2024, Quảng Trị thực hiện tái canh 30 ha và kế hoạch tái canh năm 2025 là 150 ha (Cục Trồng trọt 2024b).

Có nhiều nguyên nhân khiến việc thực hiện tái canh cà phê chưa đạt như kế hoạch. Nhiều hộ phá bỏ cà phê già cỗi để chuyển sang trồng các loại cây cho hiệu quả kinh tế cao hơn như: bơ, sầu riêng... mà không chọn tái canh cà phê; ở một số địa phương, hộ nông dân tự tái canh theo hình thức dặm, vá, hoặc tái canh theo hình thức “da báo”, tức phá bỏ một phần diện tích trong vườn cây để tái canh, vì vậy không đạt yêu cầu về quy trình, kỹ thuật. Để tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi dành cho tái canh, hộ phải có giấy xác nhận đủ điều kiện trồng tái canh, tuân thủ chặt chẽ quy trình kỹ thuật trồng tái canh do Bộ NN&PTNT ban hành; đáp ứng các điều kiện về đảm bảo tiền vay. Tuy nhiên nhiều hộ không thể đáp ứng được các tiêu chí này. Bên cạnh đó, mặc dù lãi suất dành cho tái canh cà phê thấp hơn lãi suất thị trường từ 1,5 - 2%/năm xong vẫn còn cao với nhiều hộ. Điều này làm hạn chế tiếp cận của các hộ với nguồn vốn vay. Ngoài ra, doanh nghiệp có nhu cầu tái canh nhưng khó tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng do vốn tự có thấp, không đủ điều kiện tham gia thực hiện dự án. Đối với các doanh nghiệp nhà nước, do đất canh tác là đất doanh nghiệp thuê trả tiền hằng năm nên để bảo đảm tiền vay doanh nghiệp chỉ được thế chấp tài sản gắn liền trên đất thường là vườn cây cà phê, ngoài ra, doanh nghiệp còn phải xuất trình hóa đơn, chứng từ chứng minh việc sử dụng vốn đúng mục đích... Điều này làm cho việc tiếp cận vốn vay của doanh nghiệp rất khó khăn. Về phía ngân hàng, dù đã có nhiều động thái tích cực trong việc khơi thông dòng vốn cho vay tái canh cà phê nhưng tiến độ giải ngân vẫn chậm, khó tiếp cận đối với khách hàng⁷.

⁷ Phạm, Q. L. (2023). Hy vọng mới cho tái canh cà phê tại Đắk Lắk. Báo Đắk Lắk. <https://baodaklak.vn/kinh-te/202311/hy-vong-moi-cho-tai-can-h-ca-phe-tai-dak-lak-004173a/>

Trồng xen trong vườn cà phê

Như đã đề cập ở trên, xen canh các cây trồng khác vào các diện tích cà phê, đặc biệt là cây ăn quả như bơ, mắc ca, sầu riêng... đã trở thành phổ biến, đặc biệt ở các tỉnh như Đắk Lắk, Lâm Đồng là các địa phương tiên phong trong phát triển cà phê. Trồng xen hồ tiêu, bơ, sầu riêng trong vườn cà phê mang lại nhiều lợi ích như tăng thu nhập trên vườn cà phê trồng xen, đồng thời tăng hiệu quả kinh tế, đa dạng hóa sản phẩm, hạn chế rủi ro, bảo vệ môi trường, giúp cân bằng hệ sinh thái, làm cây che bóng mát, chắn gió, hạn chế bốc hơi nước trong mùa khô, giảm những yếu tố cực đoan của BĐKH và sản xuất cà phê bền vững hơn. Thu hoạch rải vụ giúp người nông dân không bị áp lực về nhân công lao động và dòng tiền thu ổn định hơn. Theo báo cáo của Sở NN&PTNT tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông năm 2024, một số đối tượng cây trồng trồng xen cho hiệu quả kinh tế cao gồm sầu riêng (400 đến 700 triệu đồng/ha), chanh leo (150 đến 250 triệu đồng/ha), bơ (120 đến 240 triệu đồng/ha), ngoài ra trồng xen với hồ tiêu, điều, mắc ca... hiệu quả sản xuất tăng 20-30% tùy vào vùng sinh thái. Tuy nhiên, việc trồng xen cũng gặp nhiều khó khăn trong công tác canh tác như chăm sóc, chế độ phân bón, tưới nước, phòng trừ sâu bệnh.

Trồng xen cũng có thể dẫn đến một số hệ lụy về chất lượng sản phẩm nếu các hoạt động canh tác đối với hệ thống các cây trồng xen không được kiểm soát chặt chẽ. Đã có một số bằng chứng cho thấy có sự tồn tại dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong một số lô sản phẩm cà phê xuất khẩu, với dư lượng thuốc trong cà phê là do các hộ sử dụng để phòng trừ sâu bệnh cho cây sầu riêng được trồng trong vườn cà phê.

Nhìn chung tỷ lệ diện tích có trồng xen trong vườn cà phê chưa lớn. Thống kê ở 5 tỉnh Tây Nguyên và tại Đồng Nai, Sơn La cho thấy diện tích trồng xen có gần 178 nghìn ha, chiếm 26,4% tổng diện tích cà phê⁸. Riêng các tỉnh Tây Nguyên, theo số liệu của Sở NN&PTNT 5 tỉnh, tính đến tháng 9/2024 toàn vùng có 110 nghìn ha cà phê có trồng xen các loại cây trồng, bằng 16,5% tổng diện tích cà phê của vùng (667,2 nghìn ha)⁹. Các cây trồng trồng xen trong cà phê bao gồm:

- Cây ăn quả: Tổng diện tích trồng xen là 68 nghìn ha, gồm các cây sầu riêng 40 nghìn ha; bơ 13,7 nghìn ha; chanh leo 3,7 nghìn ha; hồng 1,1 nghìn ha và cây ăn quả khác là 9,6 nghìn ha.
- Cây lâu năm: Tổng diện tích trồng xen 40,8 nghìn ha, gồm các cây hồ tiêu 22,5 nghìn ha; mắc ca 13,5 nghìn ha; điều 3,4 nghìn ha; cao su 0,8 nghìn ha; dâu tằm 0,4 nghìn ha; cây khác 0,8 nghìn ha.
- Các cây hàng năm khác (ngô, lúa cạn, đậu đỗ, ...) 1,2 nghìn ha.

Các con số trên đây chỉ có tính chất tham khảo bởi các con số này chưa phản ánh đúng thực trạng của việc trồng xen hiện nay, bao gồm các thay đổi từ 2024 trở lại đây. Khảo sát thực địa của các tác giả tại khu vực Tây Nguyên trong 6 tháng vừa qua cho thấy đã có nhiều biến động về việc trồng xen tại khu vực Tây Nguyên. Kể từ 2024, giá cà phê tăng cao nhất trong vòng 50 năm trở lại đây. Điều này tạo ra động lực cho việc mở rộng diện tích, chủ yếu thực hiện thông qua việc chuyển đổi diện tích các cây trồng khác sang cây cà phê. Ví dụ, một số diện tích đất trồng chè của Nông trường chè Biển Hồ (Gia Lai) hiện đang được chuyển sang trồng cà phê. Một số diện tích trước đó trồng xen các loại cây hiện không mang lại giá trị kinh tế cao như cà phê đang được các hộ chuyển lại thành các diện tích cà phê. Khi cà phê có mức giá thấp, một số hộ phá bỏ cà phê để trồng các trồng khác như cây ăn quả với hiệu suất sử dụng đất thấp (hộ để khoảng đất trống giữa các cây lớn, không trồng xen). Cà phê hiện được giá, hộ tái trồng cà phê vào các diện tích trống. Các con số thống kê về diện tích trồng xen được thu thập bởi các cơ quan quản lý địa phương không nắm bắt được các thay đổi này.

⁸ Phúc, B. (2022). Tăng lợi nhuận từ trồng xen trong vườn cà phê. Nhân Dân. <https://nhandan.vn/tang-loi-nhuan-tu-trong-xen-trong-vuon-ca-phe-post713249.html>

⁹ Các tỉnh có diện tích cà phê trồng xen là Đắk Lắk 45,1 nghìn ha, bằng 21,2% tổng diện tích cà phê; Lâm Đồng 31,3 nghìn ha, bằng 17,9% tổng diện tích cà phê; Đắk Nông 22 nghìn ha, bằng 15,4% tổng diện tích cà phê; Kon Tum 5,8 nghìn ha, bằng 18,8% tổng diện tích cà phê; Gia Lai 5,7 nghìn ha, bằng 5,4% tổng diện tích cà phê.

Sử dụng nước trong canh tác cà phê

Hiện nay có 4 phương pháp tưới cà phê phổ biến là tưới phun mưa, tưới dí gốc, tưới nhò giọt và tưới tiết kiệm nước phun mưa cục bộ¹⁰, trong đó tưới phun mưa cục bộ tiết kiệm khoảng 25% lượng nước, 33,3% công tưới và 20% lượng phân bón¹¹. Với kỹ thuật tưới nhò giọt, nông dân có thể tiết kiệm 30 – 50% lượng nước tưới so với tưới phun mưa và tưới dí; nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón do phân được mang đến vùng rễ hút của cây; chi phí vận hành thấp (do lưu lượng nước thấp, không đòi hỏi áp suất cao nên chi phí nhiên liệu thấp, ít công vận hành do hệ thống đường ống lắp đặt cố định); hạn chế sâu bệnh và cỏ dại.

Nông dân trồng cà phê ở Tây Nguyên có xu hướng tưới nhiều hơn so với nhu cầu thực tế của cây cà phê. Lượng nước khuyến cáo phổ biến ở mức 100 m³/ha/lần tưới, chu kỳ tưới từ 25-30 ngày. Tuy nhiên, thực tế lượng tưới mà các hộ áp dụng lớn hơn nhiều. Tổ chức TechnoServe (2022) ước tính mỗi năm ngành sản xuất cà phê của Việt Nam lãng phí 369 triệu m³ nước. Việc sử dụng lượng nước tưới nhiều hơn cần thiết gây lãng phí nguồn nước mặt, sụt giảm mực nước ngầm, thất thoát chất dinh dưỡng trong đất do rửa trôi và làm giảm hiệu quả kinh tế trong canh tác¹². Áp dụng các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm mang lại rất nhiều lợi ích trong canh tác cà phê, đặc biệt là tiết kiệm nước trong mùa khô, thích ứng với BĐKH.

Sử dụng nước quá nhiều so với nhu cầu sinh trưởng của cây có nguyên nhân từ việc nông hộ thiếu kiến thức và hệ thống tưới không hiệu quả. Ngoài ra, hộ không phải trả tiền phí/thuế sử dụng nước cũng góp phần vào việc hộ sử dụng nước không kiểm soát (World Bank, 2004). Nhiều hộ tin rằng năng suất sẽ tăng nếu lượng nước tưới tăng. Do hạn hán và khan hiếm nước ngày càng gia tăng, đặc biệt trong mùa khô, nông dân có xu hướng tưới nhiều hơn để đảm bảo cây sống sót. Amarasinghe và cộng sự (2015) khuyến cáo mức 364 hoặc 456 lít/hốc/lần tưới và tưới 3 lần/năm. Mức khuyến cáo này tương đương 70% mức khuyến cáo của Bộ NN&PTNT. Thực hành tưới tràn, tưới phun mưa không hiệu quả, làm lãng phí nước đặt ra yêu cầu cần cải tiến hệ thống tưới.

Sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn chứng nhận bền vững

Canh tác cà phê theo các tiêu chuẩn chứng nhận bền vững là xu thế nhưng tỷ lệ cà phê được chứng nhận còn kém xa mục tiêu đặt ra. Diện tích cà phê được chứng nhận năm 2022 trên cả nước là khoảng 198 nghìn ha (chiếm 29% diện tích canh tác cà phê của cả nước). Con số này thấp hơn nhiều so với con số đặt ra trong Đề án phát triển ngành cà phê bền vững đến năm 2020 là 80% trong tổng diện tích.

Diện tích cà phê được chứng nhận cũng có sự khác nhau lớn giữa các vùng. Tỷ lệ diện tích cà phê được chứng nhận của vùng miền núi phía Bắc rất cao (chiếm 84,1 trong tổng diện tích canh tác%), trong khi vùng Tây Nguyên chỉ khoảng 27,38%. Lâm Đồng và Đắk Lắk là 2 tỉnh có diện tích cà phê chứng nhận lớn. Khoảng 99,8% là các chứng nhận quốc tế (4C, Flo, C.A.F.E practices, RA), diện tích được chứng nhận VietGAP và hữu cơ không đáng kể (NIAPP 2023).

¹⁰ Phạm, H. (2023). Vai trò của nước trong canh tác cà phê. *Coffee Concept*. https://coffeeconcept.vn/blogs/ca-phe-rang-moc-cau-chuyen/vai-tro-cua-nuoc-trong-can-h-tac-ca-phe?srsltid=AfmBOorneMBMGAsf-E1m6vdxM4qM6urlDjxBnxj8xJZuCWwSq-7Zof2*1

¹¹ Phương, M., & Lâm, Đ. (2019). Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cà phê. Cục Trồng trọt. <http://cuctrongtroi.gov.vn/TinTuc/Index/4416>

¹² Bộ Khoa học và Công nghệ. (2024). Đánh giá hiệu quả sử dụng nước cho cây cà phê bằng kỹ thuật đồng vị. Bộ Khoa học và Công nghệ. <https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/24158/danh-gia-hieu-qua-su-dung-nuoc-cho-cay-ca-phe-bang-ky-thuat-dong-vi-.aspx>

Bảng 5: Diện tích cà phê được chứng nhận theo tỉnh năm 2022

Tỉnh	Tổng diện tích được chứng nhận	Trong đó			
		Hữu cơ	VietGAP	Chứng nhận khác (4C, Flo, C.A.F.E practices, RA, cà phê an toàn...)	Tỷ lệ (%)
Trung du MN phía Bắc	18.078,5			18.078,5	84,14
Điện Biên	1.351,5	-	-	1.351,5	51,2
Sơn La	16.727	-	-	16.727	88,8
Tây Nguyên	180.144	295	125	179.929	27,38
Kon Tum	588	-	-	588	2,02
Gia Lai	36.620	-	-	36.620	36,58
Đắk Lắk	45.674	-	-	45.674	21,45
Đắk Nông	21.754	90	110	21.554	15,55
Lâm Đồng	75.508	205	15	75.493	42,95
Tổng	198.222,5	295	125	198.007,5	29,01

Nguồn: NIAPP, 2023.

Như đã đề cập ở phía trên, con số thống kê về các diện tích đạt chứng chỉ không hoàn toàn chính xác bởi cùng một diện tích có thể tồn tại hơn một loại hình chứng chỉ khác nhau. Nói cách khác, có sự trùng lặp về diện tích giữa các hệ thống chứng chỉ. Hiện chưa có con số thống kê về các diện tích trùng lặp này.

Phương pháp canh tác cà phê bền vững đã được chứng minh được hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường thông qua các mô hình thực tế. Ví dụ, chương trình Nescafe Plan do công ty Nestlé triển khai thực hiện từ năm 2011 và sẽ kéo dài đến 2030 hỗ trợ nông dân chuyển đổi sang canh tác cà phê theo phương thức nông nghiệp tái sinh (với 3 mục tiêu là cải thiện sức khỏe và độ phì nhiêu của đất, bảo vệ nguồn nước và bảo vệ đa dạng sinh học)¹³. Trong giai đoạn từ 2011-2024, Nescafe Plan đã giới thiệu mô hình canh tác theo Thực hành nông nghiệp tốt (GAP/NBFP), qua đó đã tổ chức hơn 467.000 lượt nông dân được tập huấn và giúp họ áp dụng các kiến thức đã học ngay trên vườn của mình, giúp tiết kiệm 40%-60% lượng nước tưới, và giảm 20% lượng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật so với trước khi tham gia Chương trình. Canh tác bền vững và hiệu quả giúp nông dân tăng thu nhập bình quân từ 30%-150%, góp phần cải thiện đáng kể chất lượng cuộc sống và sinh kế cho gia đình (Nestlé, 2024). Nghiên cứu của Hung Anh và cộng sự (2019) cũng chỉ ra canh tác bền vững mang lại lợi nhuận và chi phí-hiệu quả, giá bán lớn hơn so với canh tác thông thường.

Tuy nhiên, còn nhiều thách thức làm chậm quá trình chuyển đổi từ canh tác thông thường sang canh tác bền vững của nông dân trồng cà phê. Việc sử dụng quá nhiều nước, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) trong canh tác còn phổ biến (Hung Anh và cộng sự, 2019). Nông dân nhìn chung còn thiếu kiến thức về canh tác bền vững. Ngoài ra, chuyển đổi sang hình thức canh tác bền vững cần đầu tư nhiều hơn, ví dụ cho hệ thống tưới tiết kiệm, áp dụng các loại phân hữu cơ. Đây là những rào cản đối với nông hộ, đặc biệt là các hộ nghèo không có đủ nguồn lực cần thiết.

¹³ - **Bảo tồn đất và sức khỏe của đất:** Độ phì nhiêu và chất lượng đất đóng vai trò quan trọng giúp cây cà phê hấp thụ dưỡng chất và phát triển khỏe mạnh. Vì vậy, Chương trình ưu tiên sử dụng phương pháp cây che phủ tự nhiên, làm cỏ bằng máy hoặc tay thay vì sử dụng thuốc trừ cỏ, sau đó sử dụng chính phần cỏ đó làm lớp phủ (bón), hạn chế phân bón hóa học, thay thế bằng phân ủ vi sinh từ vỏ cà phê và chất thải từ gia cầm, gia súc nhằm giảm tác động lên đất.

- **Bảo vệ nguồn nước:** Đội ngũ của Nestlé hướng dẫn nông dân áp dụng các giải pháp tưới tiết kiệm nhờ các kỹ thuật và dụng cụ đơn giản nhằm giảm lượng nước tưới nhưng vẫn đảm bảo chất lượng hạt cà phê, năng suất của vườn cà phê. Điều này bảo vệ nguồn nước ngầm quý hiếm, giúp nông dân ứng phó với tác động của BĐKH lên ngành sản xuất nông nghiệp nói chung và ngành cà phê nói riêng.

- **Bảo vệ tính đa dạng sinh học:** Chương trình hỗ trợ nông dân ứng dụng mô hình xen canh hợp lý, mô hình nông lâm kết hợp, sử dụng các cây gỗ, cây ăn trái như hồ tiêu, bơ xen cà phê để vừa mang lại các nguồn thu nhập bổ sung vừa tạo ra tán râm che mát và vành đai bảo vệ xung quanh vườn cà phê và tăng đa dạng sinh học cho vườn cà phê.

Hiện nay, việc triển khai áp dụng chứng nhận bền vững cho cà phê chủ yếu do các doanh nghiệp cà phê thực hiện theo yêu cầu của thị trường xuất khẩu. Do vậy, doanh nghiệp đóng vai trò then chốt trong việc duy trì và mở rộng diện tích cà phê chứng nhận ở Việt Nam. Tuy nhiên, doanh nghiệp đang đối mặt với một số thách thức chính là chi phí duy trì và đăng ký mới cao (chi phí hỗ trợ tập huấn, chi phí xây dựng hệ thống, chi phí cho nhân viên, chi phí hỗ trợ giống, phí thành viên trả cho tổ chức chứng nhận, chi phí thuê đơn vị chứng nhận cà phê đạt tiêu chuẩn 4C, RA...) trong khi giá thường do cà phê bền vững mang lại thấp không bù đắp được chi phí này. Quy mô sản xuất cà phê nhỏ, phân tán và nhận thức của nông dân về lợi ích mà chứng nhận mang lại cũng là những thách thức cản trở mở rộng diện tích chứng nhận (NIAPP, 2023).

Ứng dụng công nghệ cao trong canh tác cà phê

Ứng dụng công nghệ cao (CNC) trong quản lý và canh tác cà phê khá đa dạng như: tưới tiết kiệm, tưới nước tiết kiệm kết hợp bón phân, tia càn, kỹ thuật thu hoạch cà phê chín và bảo quản sau thu hoạch, công nghệ sử dụng giống mới, công nghệ đo lường đường trong cà phê chín... góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất cà phê. Một số công nghệ áp dụng tại các tỉnh Đắk Nông, Lâm Đồng, Sơn La đã chứng minh được hiệu quả cao so với sản xuất thông thường. Ví dụ, công nghệ tưới nước tiết kiệm kết hợp bón phân qua nước cho cà phê làm giảm từ 70-80% công lao động, giảm được 40% lượng nước tưới/ha, tăng hiệu quả kinh tế. Công nghệ sấy khô cà phê bằng hệ thống lò sấy sử dụng điện năng rút ngắn thời gian sấy, giảm nhân công, đảm bảo chất lượng cà phê nhân. Ứng dụng theo dõi thời tiết, nhiệt độ qua internet và cảm biến để ra quyết định chăm sóc, thu hoạch cà phê phù hợp. Sử dụng máy đo độ đường cà phê chín, phơi cà phê trong nhà màng cũng đã dần được áp dụng (NIAPP, 2023).

Nghiên cứu của Bùi và cộng sự (2021) tại Tây Nguyên cho thấy yếu tố thể chế có tác động lớn nhất đến quyết định ứng dụng CNC của nông dân trong sản xuất cà phê. Thể chế ở đây bao gồm khả năng tiếp cận thông tin, dịch vụ cung cấp thông tin về công nghệ thông qua các đại lý mở rộng và tín dụng. Khi nông dân tiếp cận với thể chế càng cao thì quyết định ứng dụng CNC càng lớn. Điều này có hàm ý chính sách rằng để tăng cường áp dụng CNC trong sản xuất cà phê, các yếu tố về tăng cường khả năng tiếp cận thông tin về công nghệ (để nông dân có nhận thức, từ đó mới đi đến quyết định áp dụng) và tiếp cận tín dụng thuận tiện để thúc đẩy khả năng chấp nhận những rủi ro khi áp dụng công nghệ.

Liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến, thương mại cà phê

Liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến, thương mại cà phê mang lại rất nhiều lợi ích cho tất cả các bên tham gia. Hình thức này giúp nông dân tiếp cận với khoa học công nghệ, kỹ thuật, khai thác được nguồn vốn, kinh nghiệm tổ chức sản xuất, thị trường của các doanh nghiệp. Liên kết sản xuất giúp nông dân tạo ra số lượng sản phẩm lớn với chất lượng đồng đều hơn, giảm bớt khâu trung gian. Liên kết cũng giúp người dân nắm bắt được tiêu chuẩn chất lượng doanh nghiệp cần thu mua, từ đó điều chỉnh hành vi canh tác phù hợp. Doanh nghiệp tham gia liên kết thuận lợi trong quá trình thu mua, giảm chi phí, tỷ lệ hao hụt trong chế biến, lợi nhuận cao hơn sẽ hỗ trợ trở lại cho nông dân nhiều hơn.

Tuy nhiên, liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến và thương mại cà phê còn khiêm tốn. Theo kết quả điều tra của Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp (NIAPP) năm 2020, tỷ lệ sản lượng được sản xuất theo hình thức hợp tác và liên kết (theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP khuyến khích liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp) đạt khoảng 14,6%, trong đó vùng Tây Nguyên đạt tỷ lệ sản lượng sản xuất dưới hình thức hợp tác và liên kết cao nhất là 15,2%. Liên kết trong khâu sản xuất tạo vùng nguyên liệu khá tốt trong khi liên kết trong chế biến và thương mại còn yếu. Bản thân cơ chế liên kết cũng còn nhiều vấn đề như doanh nghiệp thu mua qua trung gian làm giảm lợi nhuận đến tay

nông dân, thiếu kiểm soát chất lượng cà phê, cơ chế thu mua không khuyến khích nông dân nâng cao chất lượng cà phê...

Thực hành thu hoạch và sau thu hoạch

Thu hái cà phê quả xanh có ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất, chất lượng của cà phê. Nghiên cứu của WASI cho thấy khối lượng thu hoạch quả chín cao hơn so với quả xanh là 20% đầu vụ, 12,7% ở giữa vụ và 2,6% cuối vụ. Trong khi đó, ở thời điểm đầu vụ, thu quả xanh làm mất 22,74% khối lượng nhân thu hồi, ở giữa vụ là 2,8% so với thu quả chín. Về số lỗi cũng cao hơn rất nhiều nếu thu hái quả xanh, tập trung vào hạt nâu và hạt xanh non¹⁴.

Tình trạng hái cà phê xanh đã tồn tại từ lâu tại các vùng sản xuất cà phê của Việt Nam mà chưa được giải quyết triệt để. Một số nguyên nhân người dân hái tỷ lệ cà phê xanh nhiều bao gồm: i) Tình trạng cà phê bị hái trộm khi vào vụ thu hoạch khiến người dân phải hái xanh để không bị mất; ii) Hệ thống thu mua không định giá dựa trên tỷ lệ cà phê xanh chín nên không khuyến khích người dân hái cà phê chín; iii) Người dân không gặp khó khăn khi bán cà phê kém chất lượng do hiện tượng tranh mua; iv) Tổ chức liên kết sản xuất và quản lý chất lượng cà phê còn yếu, không đảm bảo người làm cà phê chất lượng tốt có lợi ích cao hơn so với người làm không tốt.

Các thực hành sau thu hoạch không đảm bảo kỹ thuật gây tổn thất sản lượng và ảnh hưởng xấu đến chất lượng cà phê. Cà phê sau thu hái chủ yếu được phơi trực tiếp trên đất, chỉ có tỷ lệ nhỏ phơi trên sân xi măng và có sử dụng máy sấy. Hoạt động chế biến tại nông hộ theo các phương pháp như phơi khô cà quả, xát dập để phơi hoặc xát bóc vỏ quả rồi phơi làm ảnh hưởng đến chất lượng và do đó là giảm giá bán¹⁵. Tình trạng nhiễm ochratoxin A đối với cà phê làm giá hạt thương phẩm bị giảm từ 10-20%¹⁶.

Nguyên nhân của những tồn tại, yếu kém khâu sau thu hoạch nông sản nói chung là do sản xuất nông nghiệp phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ, việc tổ chức ứng dụng công nghệ, cơ giới hóa nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch còn nhiều khó khăn. Nhận thức của các cấp, các ngành và người dân về tầm quan trọng của giảm tổn thất sau thu hoạch chưa cao. Cơ chế, chính sách còn mang tính tình thế, thiếu đồng bộ. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, chưa tạo điều kiện để đẩy mạnh việc ứng dụng máy móc, thiết bị ở các khâu trong và sau thu hoạch. Năng lực nghiên cứu, chế tạo, cung ứng máy móc, thiết bị trong nước về thu hoạch, bảo quản còn nhiều hạn chế, bất cập. Việc lựa chọn nhập khẩu công nghệ, máy móc của các nước phát triển, phù hợp với điều kiện của nước ta chưa được quan tâm đúng mức¹⁷.

2.2. Thực trạng chế biến cà phê

Phương pháp chế biến

Có ba phương pháp chế biến cà phê được áp dụng rộng rãi gồm: chế biến tự nhiên (natural), chế biến ướt (washed/wet) và chế biến mật ong (honey). Mức độ áp dụng các phương pháp này khác nhau đối với cà phê vối và cà phê chè. Nghiên cứu của NIAPP (2023) trên 21 doanh nghiệp tại 8 tỉnh trồng cà phê (5 tỉnh Tây Nguyên và Điện Biên, Sơn La, Quảng Trị) cho thấy phương pháp chế biến tự nhiên thường được dùng chế biến cà phê vối (chiếm đến 75,16% sản lượng cà phê vối điều tra), đứng sau là phương pháp chế biến mật ong. Tất cả 5 tỉnh Tây Nguyên điều tra đều có sản lượng cà phê vối chế

¹⁴ Giacaphe.com. (2024). Hai cà phê quả xanh ảnh hưởng đến chất lượng như thế nào? Giacaphe.com. <https://giacaphe.com/79158/hai-ca-phe-qua-xanh-anh-huong-den-chat-luong-nhu-the-nao/>

¹⁵ Văn phòng UBND tỉnh Đắk Lắk. (2012). Giảm tổn thất sau thu hoạch: Kỳ vọng từ một chính sách. Văn phòng UBND tỉnh Đắk Lắk. <https://vpubnd.daklak.gov.vn/giam-ton-that-sau-thu-hoach-ky-vong-tu-mot-chinh-sach-9622.html>

¹⁶ Nghị quyết 48/NQ-CP ngày 23/9/2009 về cơ chế, chính sách giảm tổn thất sau thu hoạch với nông sản, thủy sản.

¹⁷ Nghị quyết 48/NQ-CP ngày 23/9/2009 về cơ chế, chính sách giảm tổn thất sau thu hoạch với nông sản, thủy sản.

biến theo phương pháp tự nhiên đạt trên 60%; tiếp đến là phương pháp chế biến mật ong chiếm 22,78%. Đối với cà phê chè, phương pháp chế biến ướt thường được sử dụng (chiếm đến 55,76% sản lượng cà phê chè điều tra), tiếp sau là phương pháp chế biến mật ong (chiếm 23,83%).

Công nghiệp chế biến cà phê

Sản phẩm cà phê chế biến chủ yếu là cà phê nhân, trong khi cà phê chế biến sâu (gồm cà phê rang xay, cà phê hòa tan) còn chiếm tỷ lệ nhỏ. Cụ thể, sản lượng cà phê nhân chiếm trên 85%; cà phê chế biến sâu chỉ khoảng 15% (VICOFA, 2024). Tuy vậy, đầu tư vào chế biến cà phê nhân và chế biến sâu của Việt Nam đã tăng trưởng mạnh thời gian gần đây, bao gồm cả nhà máy quy mô lớn lẫn chế biến quy mô hộ gia đình (Bảng 6, Bảng 7). Trình độ công nghệ chế biến cà phê Việt Nam đạt mức độ trung bình tiên tiến, đã có nhiều doanh nghiệp hiện đại, với trang thiết bị tiên tiến¹⁸.

Bảng 6: Quy mô công nghiệp chế biến cà phê của Việt Nam

#	Loại hình chế biến	Số lượng cơ sở chế biến	Công suất thiết kế
1	Cà phê nhân	100	1.500.000 tấn/năm
2	Cà phê rang xay	620	73.150 tấn/năm
3	Cà phê hòa tan	15	14.950 kg/giờ
4	Cà phê phối trộn	17	220.000 tấn/năm
5	Kho bảo quản cà phê	320	2.400.000 tấn/năm

Nguồn: VICOFA, 2024

Bảng 7: Công suất các nhà máy chế biến cà phê hòa tan

#	Tên doanh nghiệp	Công suất (kg/giờ)	
		Sấy phun ¹⁹	Sấy lạnh ²⁰
1	Nestle	2.000	-
2	Olam	1.100	1500
3	Vinacafe Biên Hòa	175	-
4	Vinacafe Long Thành	550	-
5	Café Ngon	1.100	500
6	Ta Ta	-	600
7	Intimex	550	-
8	An Thái	125	-
9	Topchoice	550	-
10	Trung Nguyên	350	-
11	Tín Nghĩa	250	100
12	ILD	-	500
13	Trần Quang	500	-
14	Marubeni	2.000	-
15	URC	2.500	-
	Tổng cộng	11.750	3.200

Nguồn: VICOFA, 2024

¹⁸ Bnews. (2023). Nâng tầm giá trị cà phê Việt: Bài cuối - Tập trung chế biến sau chất lượng cao. Bnews. <https://bnews.vn/nang-tam-gia-tri-ca-pha-viet-bai-cuoi-tap-trung-che-bien-sau-chat-luong-cao/286763.html>

¹⁹ Sấy phun là phương pháp đưa thực phẩm qua môi trường sấy nóng giúp loại bỏ phần hơi nước có trong thực phẩm tươi.

²⁰ Sấy lạnh là phương pháp sấy khô thực phẩm ở nhiệt độ thấp, sử dụng không khí khô kết hợp với độ ẩm từ 10% đến 30%. Quá trình sấy được thực hiện trong điều kiện ở nhiệt độ thấp dao động từ 35 độ C đến 60 độ C.

Ưu đãi về thuế quan đối với cà phê chế biến từ các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết khuyến khích doanh nghiệp quan tâm, đầu tư vào các hoạt động chế biến sâu. Cà phê bột của Trung Nguyên, cà phê hòa tan của Vinacafe không những chiếm lĩnh được thị trường trong nước mà còn được hoan nghênh ở nhiều thị trường trong khu vực, đồng thời đã bước đầu xây dựng được thương hiệu cà phê Việt. Một số doanh nghiệp trong nước đã lựa chọn công nghệ tiên tiến để đầu tư chế biến sâu, như: công ty Timexco, An Thái, Phúc Sinh, Mê Trang... Một số công ty đã thực hiện đa dạng hóa sản phẩm như: cà phê 3 trong 1; 2 trong 1; cà phê đóng lon; cà phê viên nén; cà phê túi lọc... Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI có thương hiệu và nguồn tài chính dồi dào vẫn chiếm ưu thế trong chế biến và xuất khẩu cà phê chế biến sâu như Nestle, Olam (cà phê hòa tan), tập đoàn Neumann Gruppe, Massimo Zanetti Beverage (cà phê rang).

Đối với các doanh nghiệp chế biến cà phê đặc sản, hầu hết các doanh nghiệp chọn lắp đặt hệ thống dây chuyền thiết bị phân loại, đánh bóng cà phê nhân do cơ khí trong nước chế tạo, chủ yếu là của Công ty cổ phần cơ khí Vina Nha Trang. Một số ít cơ sở còn lại nhập thiết bị phân loại, đánh bóng cà phê nhân đã qua sử dụng của Malaysia, Brazil, Ấn Độ, Trung Quốc...

Chế biến phụ phẩm, phế phụ phẩm từ cà phê

Vỏ cà phê có nhiều thành phần hữu cơ và có thể được tái sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau để gia tăng giá trị, giảm chi phí sản xuất nhưng lại chưa được chú ý. Theo tính toán, lượng vỏ cà phê của Việt Nam mỗi năm khoảng gần 700 nghìn tấn. Vỏ cà phê là nguyên liệu hữu cơ khá giàu đạm, kali và nhiều nguyên tố trung, vi lượng thiết yếu như Ca, Mg, S, Zn, B... Vỏ cà phê có thể chế biến thành nhiều sản phẩm có ích như phân hữu cơ phục vụ tái sản xuất, làm trà cascara, làm giá thể cho trồng nấm, làm nguyên liệu sản xuất viên nén nhiên liệu, than hoạt tính. Tuy vậy, trong vỏ cà phê lại chứa một hàm lượng khá lớn cafein và tanin, ức chế hoạt động phân giải chất hữu cơ của các chủng vi sinh vật thông thường, nên bị bò phí hoặc đốt cháy, gây ô nhiễm đáng kể cho môi trường. Bên cạnh đó, chế biến vỏ cà phê cũng gặp phải thách thức về công nghệ và đầu tư (thiếu các cơ sở chế biến hiện đại và công nghệ tiên tiến để xử lý vỏ cà phê hiệu quả. Hầu hết các hoạt động tái sử dụng chỉ dừng ở mức thủ công hoặc bán thủ công); nhận thức của nông dân và doanh nghiệp về giá trị của vỏ cà phê còn hạn chế; thị trường tiêu thụ sản phẩm từ vỏ cà phê còn nhỏ và chưa được quảng bá mạnh mẽ.

2.3. Thực trạng thương mại cà phê

Xuất khẩu cà phê

Mặc dù khối lượng xuất khẩu giảm, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam vẫn đạt được thành tích ấn tượng trong 3 năm gần đây, nguyên nhân là do giá xuất khẩu tăng. Khối lượng cà phê xuất khẩu năm 2022 là 1,77 triệu tấn, giảm xuống còn 1,34 triệu tấn năm 2024 (tương ứng mức giảm 24,3%), nhưng kim ngạch xuất khẩu tăng từ 4,0 tỷ USD lên 5,7 tỷ USD trong cùng giai đoạn (tăng 42,5%). Kim ngạch xuất khẩu ngành cà phê chiếm khoảng 9,2% tổng kim ngạch xuất khẩu ngành nông nghiệp (năm 2024 là 62,5 tỷ USD).

Bảng 8: Xuất khẩu cà phê của Việt Nam giai đoạn 2022-2024

Năm	Khối lượng (tấn)	Kim ngạch (USD)	Giá trung bình (USD/Tấn)
2022	1.777.412	4.056.541.154	2.282
2023	1.619.662	4.238.391.989	2.617
2024	1.343.079	5.757.203.720	4.287

Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2024

Việt Nam vẫn chủ yếu xuất khẩu cà phê nhân sống có giá trị thấp; cà phê chế biến sâu (rang xay, hòa tan) có giá cao nhưng khối lượng xuất khẩu chỉ bằng 1/10. Trong năm 2024, cà phê nhân sống chiếm khoảng 90,4% khối lượng xuất khẩu của Việt Nam, giảm hơn so với năm 2022 (91,2%). Trong khi đó, khối lượng xuất khẩu cà phê chế biến sâu đã tăng trong những năm gần đây, từ mức 8,8% năm 2022 lên 9,6% năm 2024. Đây là một chỉ dấu tốt cho sự tăng trưởng xuất khẩu của ngành cà phê theo hướng giảm sản phẩm thô, tăng sản phẩm chế biến sâu. Giá xuất khẩu trung bình (giá FOB) của cà phê chế biến sâu cao hơn hẳn so với cà phê nhân sống (ví dụ năm 2024 gấp 2,23 lần).

Bảng 9: Sản phẩm cà phê xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2022-2024

Năm	Cà phê nhân sống			Cà phê rang xay, hoà tan		
	Khối lượng (tấn)	Kim ngạch (USD)	Giá trung bình (USD/tấn)	Khối lượng (tấn)	Kim ngạch (USD)	Giá trung bình (USD/Tấn)
2022	1.621.758	3.401.281.308	2.097	155.654	655.259.846	4.210
2023	1.478.252	3.445.599.925	2.331	141.410	792.792.064	5.606
2024	1.214.577	4.657.066.079	3.834	128.502	1.100.137.641	8.561

Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2024

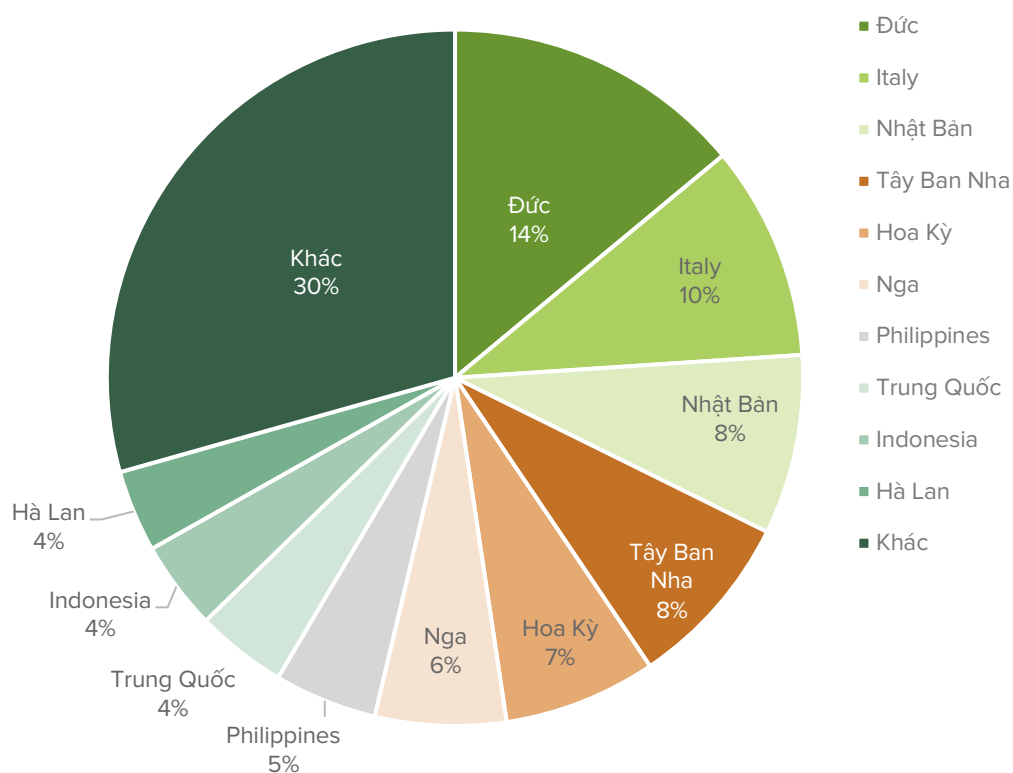
Cà phê Việt Nam đã được xuất khẩu sang 90 quốc gia, trong đó châu Âu và Hoa Kỳ là 2 thị trường lớn nhất. Tại châu Âu, các thị trường chính bao gồm Đức, Italia, Tây Ban Nha, Nga và Hà Lan, trong đó Đức và Italia là 2 nước chiếm thị phần lớn nhất, tương ứng là 14% và 10% sản lượng xuất khẩu. Sản lượng xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm khoảng 7,1%. Tại thị trường châu Á, Nhật Bản là khách hàng lớn nhất của cà phê Việt Nam (chiếm 8,3% sản lượng xuất khẩu), tiếp theo là Philippines, Trung Quốc và Indonesia (Hình 4). Trong các thị trường chính của Việt Nam thì châu Âu đứng đầu về nhập khẩu cà phê nhân so với thị trường còn lại, Hoa Kỳ đứng đầu về nhập khẩu cà phê rang xay và châu Á là thị trường nhập nhiều cà phê hòa tan nhất.

Đối với thị trường châu Âu, trong giai đoạn 2015-2023, nhóm cà phê chưa rang, đã khử caffein (HS090112) là nhóm mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất, với lượng xuất chiếm hơn 60% khối lượng cà phê chế biến xuất khẩu sang EU. Tiếp đến là nhóm cà phê hòa tan, chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của cà phê (HS210111) chiếm tỷ trọng trung bình 37,1% trong tổng khối lượng cà phê xuất khẩu sang EU. Ba nhóm cà phê chế biến còn lại chiếm chỉ trọng rất nhỏ, chỉ trên dưới 1%, đặc biệt là nhóm cà phê đã rang, đã khử caffein (HS090122) chiếm tỷ trọng không đáng kể (0,02%)²¹.

Đối với thị trường Hoa Kỳ, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu cà phê Robusta thô, Arabica thô và cà phê chế biến, trong đó chủ yếu là cà phê Robusta (chiếm khoảng 70% giá trị xuất khẩu). Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng trưởng bình quân 0,5%/năm giai đoạn 2012-2021. Trung bình mỗi người dân Hoa Kỳ tiêu thụ khoảng 3,62 kg trong năm 2022 và sẽ còn tiếp tục tăng trưởng trong những năm tới (Bộ NN&PTNT, 2023a). Dư địa từ thị trường này hiện vẫn còn lớn.

²¹ Trần, P. N., & Đỗ, T. M. P. (2024). Xuất khẩu cà phê chế biến sang thị trường EU: Thực trạng và giải pháp. *Vioit*. <https://vioit.vn/xuat-khau-ca-pha-che-bien-sang-thi-truong-eu-thuc-trang-va-giai-phap.html>

Hình 4: Thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam 2024 (Đơn vị: % khối lượng xuất khẩu)



Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2024

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam ở châu Á, chiếm 8,3% tổng khối lượng xuất khẩu năm 2024. Bốn dòng sản phẩm cà phê là cà phê hòa tan, cà phê pha thông thường, cà phê lon, cà phê đóng chai được Việt Nam xuất vào thị trường này. Tại đây, cà phê Robusta chủ yếu được dùng để sản xuất cà phê hòa tan và thường được bán trong các gói cà phê single-cup, rất phổ biến trong các hộ gia đình có 1-2 thành viên, là phân khúc khách hàng ngày càng tăng. Cà phê Robusta cũng đang ngày một phổ biến trong các công thức pha tại nhà do các nhà cung cấp phối trộn với cà phê Arabica để giảm giá. Đây là một xu hướng có lợi cho Việt Nam. Việt Nam là nhà cung cấp cà phê hòa tan lớn thứ 2 vào thị trường Nhật Bản, sau Brazil, đứng thứ 3 về cà phê nhân và thứ 4 về cà phê rang xay (Bộ NN&PTNT, 2023b).

Doanh nghiệp FDI chiếm thị phần lớn trong xuất khẩu cà phê rang xay và hòa tan, trong khi doanh nghiệp trong nước chiếm ưu thế trong xuất khẩu cà phê nhân sống. Trong niên vụ 2022/2023, thị phần xuất khẩu cà phê nhân sống và chế biến của các doanh nghiệp FDI lần lượt là 33,1% và 71,7% về giá trị. Các doanh nghiệp FDI có kim ngạch xuất khẩu cà phê rang xay và hòa tan hàng đầu gồm NESTLÉ Việt Nam (Thụy Sĩ) dẫn đầu với khoảng 57,5 triệu USD, tiếp theo là các thương hiệu: OUTSPAN Việt Nam, Cà phê Ngon, IGUACU Việt Nam, URC Việt Nam, TATA COFFEE Việt Nam, INSTANTA Việt Nam, SUCAFINA Việt Nam, Lựa chọn đỉnh và chỉ có Tập đoàn Trung Nguyên là doanh nghiệp của Việt Nam. Các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê nhân sống hàng đầu gồm có: Công ty Vĩnh Hiệp, Simexco Daklak, Louis Dreyfus Company Việt Nam, Tuấn Lộc Commodities, Intimex Group, Intimex Mỹ Phước, NKG Việt Nam, Phúc Sinh, Olam Việt Nam, và Mascopex²².

²² Trang, M. (2024). Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu cà phê nhân sống nhiều nhất từ tháng 10/2023 đến nay. <https://doanhnhavn.vn/top-10-doanh-nghiep-xuat-khau-ca-pha-nhan-song-nhieu-nhat-tu-thang-10-2023-den-nay.html>

Nhập khẩu cà phê

Việt Nam hàng năm vẫn nhập khẩu cà phê từ các nước và lượng nhập ngày càng tăng. Khối lượng cà phê nhập khẩu có xu hướng tăng trong 3 năm gần đây, từ 62 nghìn tấn năm 2022 lên gần 156 nghìn tấn năm 2024, tăng gấp 2,5 lần. Giá trị nhập khẩu tương ứng trong cùng giai đoạn là 276 triệu USD và 645 triệu USD (tăng 2,3 lần).

Hầu hết cà phê nhập khẩu là Arabica. Cà phê nhập khẩu nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về cà phê Arabica chất lượng cao, cà phê đặc sản của người tiêu dùng nội địa, khách du lịch và chuỗi cà phê của thương hiệu nước ngoài. Một phần lượng nhập khẩu được chế biến và tái xuất (trộn cà phê nhập khẩu với cà phê trong nước để sản xuất cà phê rang xay, hòa tan, đáp ứng gu của người tiêu dùng quốc tế và yêu cầu của nhà nhập khẩu về tiêu chuẩn chứng nhận hoặc nguồn gốc cà phê). Bên cạnh đó, Việt Nam cũng nhập cà phê có giá thấp hơn từ nước khác (ví dụ nhập cà phê Arabica từ Lào) để về chế biến.

Bảng 10: Thực trạng nhập khẩu cà phê của Việt Nam giai đoạn 2022-2024

Năm	Tấn	USD	Đơn giá (USD/T)
2022	62.822	276.175.580	4.396
2023	114.700	330.267.714	2.879
2024	155.895	645.263.390	4.139

Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2024

Việt Nam chủ yếu nhập khẩu cà phê nhân. Năm 2024, lượng cà phê nhân nhập khẩu chiếm 87,2% trong tổng khối lượng nhập khẩu (cà phê chế biến chiếm 12,8%). Kim ngạch nhập khẩu cà phê nhân chiếm 81,6% năm 2024, tăng lên so với năm 2022.

Bảng 11: Sản phẩm cà phê nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2022-2024

Năm	Cà phê nhân			Cà phê rang, xay, hòa tan		
	Tấn	USD	Đơn giá (USD/T)	Tấn	USD	Đơn giá (USD/T)
2022	56.349	207.760.309	3.687	6.473	68.415.271	10.569
2023	105.195	268.424.398	2.552	9.505	61.843.316	6.506
2024	135.942	526.353.725	3.872	19.953	118.909.665	5.959

Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2024

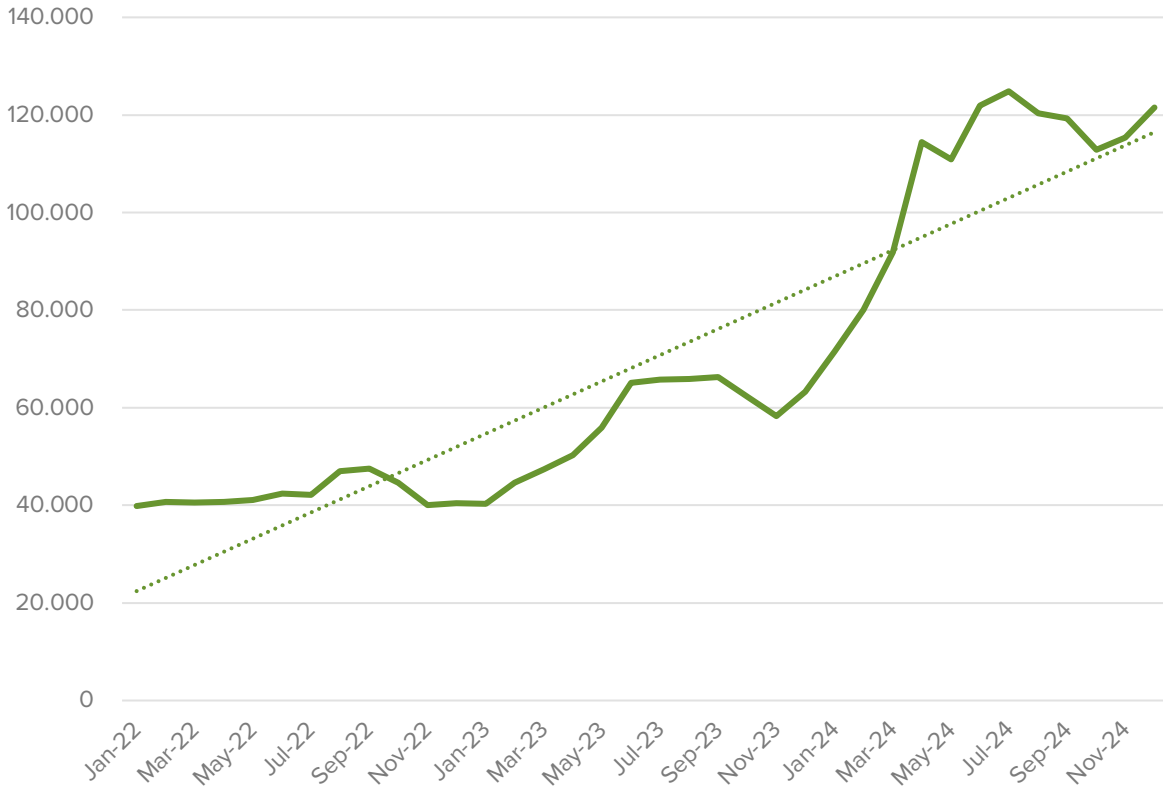
Số liệu thống kê năm 2023 của ITC Trademap cho thấy 4 thị trường cung cấp cà phê nhân lớn nhất cho Việt Nam lần lượt là Lào, Brazil, Indonesia và Colombia (chiếm đến 94,8% kim ngạch nhập khẩu, trong đó Lào chiếm tỷ trọng lớn nhất là 39%). Trong khi đó, thị trường cung cấp cà phê rang lớn nhất cho Việt Nam là Malaysia, Thụy Sĩ, Trung Quốc và Ý (chiếm 87% kim ngạch nhập khẩu, trong đó Malaysia đứng đầu chiếm đến 39,7%).

Giá cà phê

Giá cà phê tăng mạnh trong giai đoạn 2022-2024. Hiện giá đang cao nhất lịch sử và theo đánh giá của VICOFA giá sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao trong thời gian tới. Năm 2022, mức giá cà phê tại Việt Nam đạt trên 40.000 VND/kg và ổn định đến đầu tháng 1/2023. Tuy nhiên, giá đã liên tục tăng sau đó và đạt đỉnh cao nhất trong vòng 50 năm qua vào ngày 10/12/2024 với mức trên 130.000 VND/kg (Hình 5), trong khi giá trên sàn London đạt trên 5.500 USD/tấn. Mức giá cao hơn cũng thúc đẩy người dân

trữ cà phê dài hơn là bán ngay sau khi thu hoạch, đặc biệt là nhóm nông dân có trồng xen các cây trồng có thể mang lại thu nhập như sầu riêng, bơ, chanh leo.

Hình 5: Biểu đồ giá cà phê tại Việt Nam giai đoạn 2022 – 2024 (Đơn vị: VND/kg)

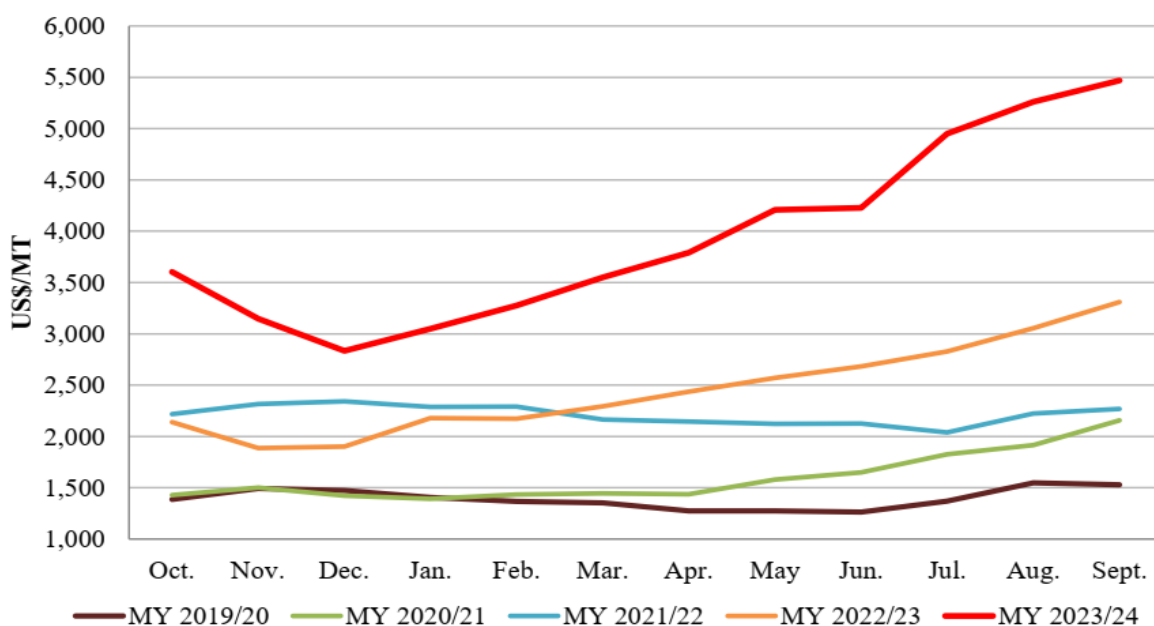


Nguồn: thitruongnongsan.gov.vn

Giá xuất khẩu trung bình của cà phê của Việt Nam đạt 3.947 USD/tấn trong vụ 2023/24, tăng 160% so với vụ 2022/23 do nhu cầu đối với cà phê Robusta tăng mạnh cùng những lo ngại về mất mùa tại Brazil và Indonesia. Giá xuất khẩu cao hiện đang có lợi cho người trồng cà phê và ngành công nghiệp cà phê Việt Nam. Tuy nhiên có lo ngại rằng giá cao kéo dài có thể dẫn đến nhu cầu tiêu thụ giảm trong tương lai.

Giá cà phê bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như thời tiết, chu kỳ mùa vụ, dịch bệnh, nhu cầu tiêu thụ cà phê, giá dầu, chính sách thương mại, tỷ giá hối đoái, số liệu tồn kho, địa chính trị, đầu cơ tài chính²³. Đợt tăng giá trong 2 năm gần đây, đặc biệt là từ tháng 1/2023 có nguyên nhân chủ yếu từ sụt giảm nguồn cung cà phê Robusta của Việt Nam, Brazil và Indonesia do ảnh hưởng của thời tiết cực đoan. Ngoài ra, sự tăng giá còn do các yếu tố như sự chuyển dịch từ cà phê sang cây trồng khác ở Việt Nam- nước cung cấp cà phê Robusta lớn nhất thế giới, tình trạng lạm phát tại thị trường nhập khẩu kéo theo nhu cầu cần giảm giá thành (và do đó cần sử dụng cà phê Robusta nhiều hơn do giá Robusta rẻ hơn Arabica), nhu cầu tiêu thụ cà phê của Mỹ và châu Âu phục hồi sau Covid-19, cà phê hòa tan và espresso vốn dùng nhiều cà phê Robusta ngày càng phổ biến.

²³ Cubes Asia. (2025). Các yếu tố ảnh hưởng đến giá cà phê. Cubes Asia. https://www.cubes-asia.com/coffee-blog/cac-yeu-to-anh-huong-den-gia-ca-phe?srltid=AfmBOooTYqRPwZEu9lr_CrM2Z88XqQWusA4BTD1y_yTcqSYFWm-3pBu

Hình 6: Biểu đồ giá cà phê xuất khẩu giai đoạn niên vụ 2019/2020 – 2023/2024

Nguồn: thitruongnongsan.gov.vn

Giá cà phê tăng phi mã thời gian qua là do các yếu tố không ổn định như thời tiết, lạm phát. Nếu thời tiết thuận lợi, nguồn cung được cải thiện thì giá cà phê sẽ giảm. Dữ liệu giá trong quá khứ cho thấy do hạn hán khốc liệt tại Tây Nguyên năm 2016 làm gián đoạn quá trình ra hoa đậu quả, khiến cây cà phê chết khô không hoặc khó hồi phục, làm rụng quả non, kéo theo là giảm sản lượng, trực tiếp dẫn đến việc giá cà phê Robusta tăng mạnh trong năm 2016. Trong khi đó, điều kiện thời tiết thuận lợi, góp phần tạo ra sản lượng lớn ở Brazil vào tháng 6/2012 khiến giá cà phê giảm sâu²⁴. Vì vậy, giá cà phê chắc chắn sẽ giảm nếu như yếu tố thời tiết bất lợi được cải thiện trong thời gian tới.

Quy định không gây mất rừng của Liên minh châu Âu (EUDR)

Châu Âu là thị trường hết sức quan trọng đối với ngành cà phê Việt Nam với khoảng 40% sản lượng cà phê được xuất khẩu sang qua thị trường này. Việc Ủy ban Châu Âu (EC) thông qua EUDR ngày 16/5/2023 sẽ có tác động lớn đến xuất khẩu cà phê Việt Nam. EUDR là quy định mới nhất của EU liên quan đến vấn đề phát triển xanh và bền vững, trong đó quy định cụ thể về các sản phẩm nông sản không gây mất rừng, trong đó có cà phê. EUDR cấm nhập khẩu những mặt hàng nông sản mà quá trình sản xuất gây phá rừng và suy thoái rừng kể từ sau ngày 31/12/2020. Luật này có hiệu lực từ ngày 29/6/2023, với thời điểm áp dụng là tháng 30/12/2025 đối với các doanh nghiệp nhập khẩu vào EU có quy mô lớn (các doanh nghiệp nhỏ thời điểm áp dụng bắt đầu từ tháng 30/6/2026).

2.4. Tiêu dùng cà phê thị trường nội địa

Khối lượng tiêu thụ

Giai đoạn 2015 – 2022 tiêu thụ cà phê nội địa có bước tăng trưởng khoảng 3,94%/năm, từ 157,8 nghìn tấn lên 214,9 nghìn tấn. Tiêu thụ bình quân/người/năm tăng từ 1,7kg năm 2015 lên 2,2 kg năm 2022, với mức tăng bình quân 3,04%²⁵. Năm 2022, lượng cà phê tiêu thụ nội địa và cung ứng cho các nhà

²⁴ Cubes Asia. (2025). Các yếu tố ảnh hưởng đến giá cà phê. Cubes Asia. https://www.cubes-asia.com/coffee-blog/cac-yeu-to-anh-huong-den-gia-ca-phe?srltid=AfmBOooTYqRPwZEu9lrL_CrM2Z88XqQWusA4BTD1y_yTcqSYFWm-3pBu

²⁵ Trong khi đó, các nước như Brazil có tỷ lệ tiêu thụ nội địa trên 30%, Indonesia 45% và tiêu thụ bình quân đầu người cao (ví dụ Brazil là 4,8 kg/người/năm).

máy chế biến sâu xấp xỉ 400.000 tấn, chiếm khoảng 23,52% trên tổng sản lượng cà phê của cả nước²⁶.

Bảng 12: Tiêu thụ nội địa cà phê Việt Nam giai đoạn 2015-2022

Hạng mục	2015	2020	2021	2022	Tăng trưởng (%/năm)
Tiêu thụ nội địa (1000 Tấn)	157,8	194,0	203,0	214,9	3,94
Dân số Việt Nam (triệu người)	91,7	97,6	98,5	99,5	1,03
Tiêu thụ bình quân (kg/người/năm)	1,7	2,0	2,1	2,2	3,04

Nguồn: Bộ Nông nghiệp Mỹ và Tổng cục thống kê Việt Nam

Việt Nam đang phát triển thành một nền văn hóa tiêu thụ cà phê cao với mức tiêu thụ cà phê trong nước được dự đoán tăng trưởng cao trong những năm tới. Mức tiêu thụ cà phê trong nước dự kiến sẽ tăng với tốc độ trung bình hàng năm là 6,6% trong giai đoạn 2025-2030. Mức tiêu thụ cà phê trong nước dự kiến sẽ đạt 270.000-300.000 tấn vào năm 2025, mang lại cơ hội đáng kể cho ngành cà phê trong nước²⁷. Euromonitor ước tính quy mô thị trường nội địa của cà phê của Việt Nam năm 2023 khoảng 460 triệu đô la và dự báo sẽ tăng lên 490 triệu đô la vào năm 2024. Thị trường cà phê nội địa dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ (CAGR) là 7,6% trong những năm tới, và vượt qua 660 triệu đô la vào năm 2028. Thị trường cà phê hòa tan vẫn là một lĩnh vực đầy hứa hẹn tại Việt Nam, được đánh dấu bằng sự cạnh tranh gay gắt giữa các nhà sản xuất, nhà nhập khẩu và nhà phân phối. Mordor Intelligence dự báo thị trường cà phê sẽ mở rộng nhanh hơn nữa, đạt mức dự kiến là 706 triệu đô la vào năm 2028. Các mối liên hệ thương mại ghi nhận sự mở rộng nhanh chóng của các sản phẩm chế biến, đặc biệt là cà phê hòa tan, tại Việt Nam và quốc tế. Dựa trên các xu hướng và báo cáo, dự báo tiêu thụ trong nước vụ 2024/25 lên 4 triệu bao và điều chỉnh ước tính tiêu thụ vụ 2023/24 lên 3,9 triệu bao²⁸.

Hệ thống quán cà phê của Việt Nam

Việt Nam có hệ thống quán cà phê lớn, tiếp tục tăng trưởng và có sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các thương hiệu lớn. Theo báo cáo thị trường F&B (thực phẩm và đồ uống) tại Việt Nam do iPOS (2023) thực hiện, đến hết năm 2022, Việt Nam có 338.600 nhà hàng/quán cà phê, giai đoạn 2016-2022 với tốc độ tăng trưởng hàng năm (CAGR) khoảng 2%. So với năm 2019 khi dịch COVID-19 chưa xảy ra, thị trường đã có thêm hơn 18.000 nhà hàng/quán cà phê mới tính đến 2022²⁹. Sự tăng trưởng nhanh chóng của quán cà phê góp phần quan trọng thúc đẩy tiêu dùng cà phê nội địa. Theo Mibrand, thị trường chuỗi cà phê hiện tại đang được dẫn đầu bởi 5 thương hiệu, bao gồm Highland Coffee, Trung Nguyên e-coffee, The Coffee House, Phúc Long và Katinat. Trong đó nổi bật nhất là Highland Coffee, công ty dẫn đầu, hiện sở hữu 721 cửa hàng trên toàn quốc – một con số ấn tượng phản ánh nỗ lực mở rộng quy mô và phủ sóng thị trường của họ. Tiếp sau là Trung Nguyên e-coffee với 542 cửa hàng, cũng đang tích cực mở rộng mạng lưới. Các thương hiệu khác như Phúc Long, The Coffee House

²⁶ Nguyễn, H. (2023). Tăng chế biến sâu, đẩy mạnh tiêu thụ nội địa, hướng phát triển bền vững ngành cà phê. *Nhịp sống kinh doanh*. <https://nhipsongkinhdoanh.vn/tang-che-bien-sau-day-manh-tieu-thu-noi-dia-huong-phat-trien-ben-vung-nganh-ca-phe-3460.htm>

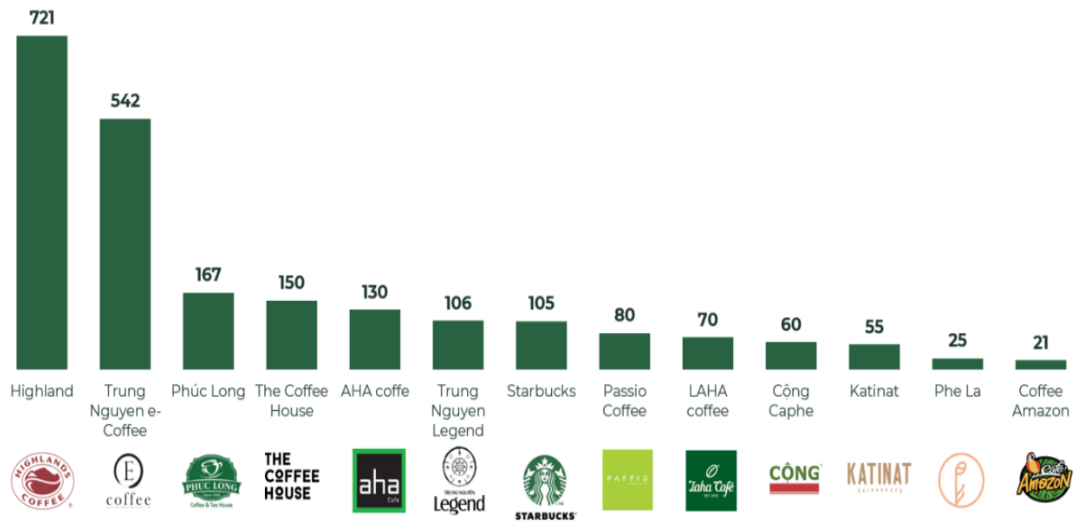
²⁷ Đức, T. (2025). Cà phê Việt bồi thu. *Sài Gòn Giải Phóng*. <https://www.sggp.org.vn/ca-phe-viet-boi-thu-post781178.html>

²⁸ Gapping World. (2024). Báo cáo bán niên cà phê Việt Nam năm 2024. *Gapping World*. <https://gappingworld.com/49651-Bao-cao-ban-nien-ca-phe-Viet-Nam-nam-2024>

²⁹ Minh, K. (2023). Sự mở rộng của các chuỗi cà phê ở Việt Nam. *Nhà đầu tư*. <https://nhadautu.vn/su-mo-rong-cua-cac-chuoi-ca-phe-o-viet-nam-d74243.html>

và AHA coffee cũng không kém cạnh, với lần lượt 167, 150 và 130 cửa hàng. Nhiều chuỗi thương hiệu nhỏ cũng đang nhanh chóng mở rộng quy mô và chiếm lĩnh các khu vực then chốt.

Hình 7: Hệ thống chuỗi quán cà phê của Việt Nam năm 2023



Nguồn: Sang, N.²⁹

Xu hướng tiêu dùng cà phê thị trường Việt Nam

Văn hóa và truyền thống Việt Nam đã ảnh hưởng sâu sắc đến nhu cầu và khẩu vị của người tiêu dùng đối với các loại cà phê truyền thống như cà phê phin – biểu tượng văn hóa thế kỷ của cà phê Việt Nam. Mặc dù các xu hướng cà phê mới từ phương Tây ngày càng phổ biến, nhu cầu uống cà phê phin vẫn rất lớn và không thể thiếu trong menu của các thương hiệu quán cà phê. Các loại cà phê truyền thống như cà phê sữa, cà phê đen, cà phê đá... đã trở thành những “món ăn tinh thần” khó thể thay thế.

Để đáp ứng nhu cầu về hương vị mới, các loại cà phê biến đổi từ công thức truyền thống cũng đang ngày càng phổ biến, như cà phê trứng, cà phê muối, cà phê dừa, cà phê sữa chua, v.v. Một điểm thú vị nữa trong thói quen tiêu dùng cà phê của người Việt là việc ăn kèm đồ mặn như bánh mì, xôi, bánh bao, v.v. như một “combo” nạp năng lượng ngày mới. Đây là những hành vi tiêu dùng đặc trưng tại thị trường Việt Nam mà các thương hiệu lớn như Highlands, Circle K đã áp dụng.

Các nghiên cứu của Mibrand cho thấy, thị trường cà phê Việt Nam có tính địa phương rất cao. Người tiêu dùng Việt Nam có nhu cầu và thị hiếu về cà phê rất riêng biệt so với các thị trường khác. Các yếu tố như hương vị, cách pha chế, và trải nghiệm uống cà phê của người Việt mang đậm dấu ấn văn hóa và truyền thống. Bên cạnh đó, người tiêu dùng Việt Nam ngày càng mong muốn được trải nghiệm các hương vị cà phê mới lạ, độc đáo. Họ sẵn sàng thử nghiệm và tìm kiếm những sự sáng tạo, đổi mới trong ngành công nghiệp cà phê. Do đó, để chiều lòng được người tiêu dùng Việt Nam, các thương hiệu cà phê phải nỗ lực nhằm hiểu sâu sắc về văn hóa, truyền thống uống cà phê của người Việt cũng như nắm bắt các xu hướng tiêu dùng và thị hiếu đặc trưng của thị trường này để thiết kế và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ cà phê phù hợp và đáp ứng tốt nhu cầu của người tiêu dùng³⁰.

Tiêu thụ cà phê tại quán và mức độ chi tiêu cho cà phê đang tăng lên. Dự đoán đến 2025, 78% giá trị và 21% sản lượng cà phê tiêu thụ là ở các quán, nhà hàng (ví dụ quán cà phê, quán bar, nhà hàng)³¹.

³⁰ Sang, N. (n.d.). Thị trường quán cà phê Việt Nam trưởng thành: Làm sao doanh nghiệp đón đầu xu hướng? Mibrand. <https://mibrand.vn/thi-truong-quan-ca-pha-viet-nam-truong-thanh-lam-sao-doanh-nghiep-don-dau-xu-huong/>

³¹ Standard Insights. (2022). The coffee industry in Vietnam. Standard Insights. <https://standard-insights.com/blog/the-coffee-industry-in-vietnam/>

Theo báo cáo kinh doanh ẩm thực Việt Nam năm 2022 của iPos, giới trẻ Việt Nam hiện nay sẵn sàng chi trả nhiều tiền hơn cho cà phê so với thế hệ trước, với mức sẵn sàng chi trả cho mỗi lần đi cà phê từ 40.000 - 70.000 đồng, thậm chí hơn 70.000 đồng. Những người có thu nhập từ 11 triệu sẵn sàng bỏ trên 70.000 để uống cà phê. Tỷ lệ này chiếm 20%. Mức chi tiêu này cao hơn cả số tiền cho 3 bữa ăn chính trong ngày³².

Bên cạnh đó, một số xu hướng tiêu thụ cà phê chất lượng cao đang nổi lên trên thế giới góp phần định hình nhu cầu tiêu thụ cà phê trong nước như:

- **Cà phê đặc sản (Specialty coffee)**

Cà phê đặc sản là sản phẩm cà phê từ vùng trồng có điều kiện tự nhiên cùng với quy trình chăm sóc, thu hoạch, chế biến đặc biệt, khi thử nếm có hương vị riêng và đạt từ 80 điểm trở lên theo tiêu chuẩn và quy trình đánh giá của Hiệp hội cà phê đặc sản thế giới (SCA) và Viện chất lượng cà phê thế giới (CQI).

Cà phê đặc sản là xu hướng mới nổi trong tiêu thụ cà phê tại Việt Nam vài năm gần đây. Một số cuộc thi cà phê đặc sản quy mô quốc gia như Vietnam Amazing Cup (Cà phê đặc sản Việt Nam) do Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột tổ chức nhưng hiện nay Việt Nam chưa có một hệ thống tổ chức chính thức về sản xuất cà phê đặc sản mà hoàn toàn xuất phát từ những nhà sản xuất đơn lẻ cung cấp lượng nhỏ cà phê đặc sản ra thị trường.

- **Cà phê hữu cơ (organic coffee)**

Có thể coi cà phê canh tác theo phương pháp hữu cơ là một nhánh của cà phê đặc sản, tuy chất lượng còn nhiều tranh cãi. Để đạt được tiêu chuẩn hữu cơ của Hoa Kỳ, cà phê không sử dụng hầu hết thuốc trừ sâu tổng hợp, thuốc diệt cỏ và phân bón và rất nhiều yêu cầu khác. Để đạt được chứng nhận hữu cơ rất khó và tốn kém bởi mức phí duy trì hàng năm và mang lại nhiều thách thức song song với mục tiêu gia tăng giá trị.

- **Cà phê Robusta chất lượng cao (Fine robusta)**

Cà phê Robusta chiếm khoảng 40% sản xuất cà phê toàn cầu và thường được gắn với hình ảnh là cà phê có hương vị kém, chất lượng thấp, tỷ lệ caffein cao và vị đắng. Định kiến này gắn liền với quá trình chế biến cà phê Robusta thường rất nhiều lỗi và chất lượng thử nếm không được chú ý. Một số tổ chức đã cố gắng thay đổi định kiến này khi cho rằng nếu cà phê Robusta được chế biến cẩn thận cũng sẽ tạo ra cà phê chất lượng. Từ năm 2010, CQI đã thiết lập chương trình Q Robusta nhằm xây dựng ngôn ngữ chung cho cà phê Robusta. Viện cũng thiết lập thể thức và tiêu chuẩn thử nếm cho loại cà phê này và đã có khoảng 223 chuyên gia thử nếm cà phê Robusta được đào tạo trên thế giới. Uganda là nước tiên phong trong xây dựng tiêu chuẩn và phát triển cà phê Robusta chất lượng cao.

- **Cà phê chỉ dẫn địa lý (Geographical Indication coffee)**

Cà phê chỉ dẫn địa lý (CDĐL) được sản xuất gắn liền với điều kiện tự nhiên đặc thù cũng như kỹ năng riêng có của vùng địa lý nhất định. Các dòng sản phẩm cà phê CDĐL thường có chất lượng đặc biệt và khác biệt với các sản phẩm cà phê thông thường. Nhiều sản phẩm cà phê nổi tiếng trên thế giới là cà phê được bảo hộ CDĐL như cà phê Colombia, Blue Mountain của Jamaica, Tenom của Malaysia, Veracruz của Mexico...

Hiện nay, Việt Nam đã có 04 chỉ dẫn địa lý (CDĐL) đối với sản phẩm cà phê được Cục Sở hữu trí tuệ công nhận là: Cà phê Buôn Ma Thuột (*quyết định số 896 QĐ- SHTT ngày 14/10/2005*), Cà

³² Phương Vy Coffee. (2024). Xu hướng thưởng thức cà phê. Phương Vy Coffee. https://phuongvycoffee.com/blogs/news/xu-huong-thuong-thuc-ca-phae?srsid=AfmBOorE94vhlvL_NcdqfjgnVGzNoulMn92pNTyT_i3doHdg8h3w3li

phê Sơn La (*Quyết định số 3262/QĐ-SHTT ngày 28/9/2017*), Cà phê Đắk Hà (*Quyết định số 6221/QĐ-SHTT ngày 26/12/2019*) và Cà Phê Gia Lai (*Quyết định số 5372/QĐ-SHTT ngày 10/11/2022*). Ngoài ra, cà phê Khe Sanh Quảng Trị cũng đang được chuẩn bị hồ sơ đăng ký bảo hộ CDĐL³³.

- **Cà phê bản địa (Single origin coffee)**

Cà phê bản địa là một loại cà phê đơn nguồn gốc, không được phối trộn với bất kỳ loại cà phê nào khác và phải thể hiện những hương vị đặc trưng của vùng bản địa (trang trại, hay địa danh đi kèm). Cà phê nguyên bản tôn trọng hương vị tự nhiên của cà phê được trồng tại vùng nhất định. Như vậy, yếu tố quan trọng của cà phê bản địa là phải đảm bảo nguồn gốc chính xác nơi cà phê được trồng mà không bị trộn lẫn với cà phê từ nơi khác. Đây là một điều mới mẻ và khác biệt so với xu hướng sản xuất cà phê được phối trộn từ nhiều nguồn gốc khác nhau để đảm bảo tính đồng nhất trong hương vị. Hơn hết, việc phát triển cà phê bản địa sẽ dễ dàng cho người trồng cà phê kể câu chuyện của mình hơn và mang câu chuyện đó đến người tiêu dùng.

2.5. Các tồn tại, thách thức của ngành cà phê Việt Nam

Canh tác

BĐKH và thời tiết cực đoan là một trong những nỗi lo lớn nhất đối với ngành cà phê Việt Nam hiện nay và trong những năm tới do tác động tiêu cực đến diện tích canh tác và sản lượng. Nhiệt độ tại Tây Nguyên đã tăng khoảng 0,4°C trong thập kỷ qua, cùng với lượng mưa không đoán định được và hạn hán kéo dài (Phan, Ngo và Nguyen, 2013). Vùng canh tác phù hợp cho cà phê Robusta ở Tây Nguyên có thể giảm xuống 36% trong giai đoạn 2060-2070 đối với kịch bản ảnh hưởng của BĐKH thấp và có thể lên đến 83% đối với kịch bản ảnh hưởng của BĐKH cao (Dinh và cộng sự, 2023). Sử dụng dữ liệu về sản xuất cà phê và khí hậu ở Tây Nguyên cho thấy cứ 1°C tăng thêm ở mức trên 24,1°C sẽ làm giảm sản lượng cà phê Robusta xuống 14% (Kath và cộng sự, 2020). Những thách thức do BĐKH gây ra với các kiểu thời tiết cực đoan như hạn hán kéo dài, thiếu nước, mưa bão và lũ lụt thất thường... gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình canh tác và sản xuất cà phê, tác động đến toàn bộ chuỗi cung ứng. Lượng mưa thiếu hụt ở Việt Nam đã gây tổn thất rất lớn cho mùa trổ hoa của cà phê.

Dịch bệnh bùng phát cũng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất cà phê. Các loại dịch hại từ đất phát triển, đặc biệt là bệnh vàng lá thối rễ làm hàng trăm nghìn héct a cà phê phải tái canh, thậm chí phải hủy bỏ, nhiều diện tích bị rút ngắn chu kỳ kinh doanh, hiệu quả kinh tế giảm sút. Thời tiết nắng nóng kéo dài, sau đó mưa đầu mùa tạo môi trường nóng ẩm, kích thích bệnh rệp sáp phát triển mạnh, ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất. Mưa kéo dài có thể khiến cho một số dịch bệnh trên cây cà phê như thán thư, gỉ sắt, sâu đục thân... có cơ hội phát triển.

Diện tích cà phê già cỗi, năng suất, chất lượng thấp cần phải tái canh lớn, trong khi diện tích trồng mới nằm ở khu vực không phù hợp. Sản xuất cà phê Việt chủ yếu dựa vào 3 nhóm: 50% tổng số thuộc nhóm cây từ 10-15 tuổi - nhóm cho năng suất cao nhất; 30% cây là từ 15-20 tuổi và khoảng 20% trên 20 tuổi. Đây là 2 nhóm không thể cho năng suất cao³⁴. Chỉ riêng các tỉnh Tây Nguyên, hằng năm có khoảng 30-40% diện tích cây cà phê già cỗi cần tái canh, tương đương 180-240 nghìn ha. Tuy nhiên, nguồn lực dành cho các vườn cà phê tái canh vẫn còn nhiều hạn chế và khó khăn. Trong khi đó, diện tích cây cà phê mới trồng đã tăng đáng kể trong thời gian gần đây, nhưng hầu hết lại nằm ở những

³³ Cục Sở hữu trí tuệ. (2025). Danh sách các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ tại Việt Nam. Cục Sở hữu trí tuệ. <https://www.ipvietnam.gov.vn/danh-sach-cac-chi-dan-ia-ly-uoc-bao-ho-tai-viet-nam>

³⁴ Hằng, N. T. M., & Thúy, N. T. M. (2020). Thực trạng và giải pháp phát triển cho ngành cà phê Việt Nam. Tạp chí Công Thương. <https://tapchicongthuong.vn/thuc-trang-va-giai-phap-phat-trien-cho-nganh-ca-phe-viet-nam-72337.htm>

khu vực không phù hợp (như đất nông, dốc cao, thiếu nước tưới)³⁵. Do đó, mặc dù diện tích trồng được mở rộng nhưng lại không đạt được hiệu quả kinh tế, do năng suất thấp và chi phí sản xuất cao³⁶.

Xét về mặt kỹ thuật, tái canh cà phê không thành công có 3 nguyên nhân chính³⁷:

- **Đất đai bị thoái hóa:** Sau nhiều năm canh tác cà phê, với mức độ thâm canh cao, lượng dinh dưỡng mà cây hấp thụ từ đất rất lớn. Do đó, nguồn dinh dưỡng cạn kiệt đặc biệt là những loại khoáng, hữu cơ được phong hóa qua nhiều năm. Bón nhiều phân vô cơ mà không bổ sung phân hữu cơ là nguyên nhân làm đất bị chai, thoái hóa. Độ xốp và sự màu mỡ giảm khiến độ phì và khả năng sản xuất của đất giảm sút nghiêm trọng.
- **Nguồn sâu bệnh gia tăng:** Qua nhiều năm, sự hình thành các loài sâu bệnh hại tồn tại trong đất trồng cà phê được chuyên biệt, thích nghi với sự gây hại lên cây cà phê. Nhưng sự gây hại không nghiêm trọng vì trong đất còn có nhiều sinh vật đối kháng khác và khả năng kháng lại của bản thân cây cà phê. Sau khi nhổ bỏ cây cũ để tái canh, nguồn gây bệnh sẽ phát triển do những loài sinh vật đối kháng giảm sút và do nguồn thức ăn trở nên cạn kiệt khiến chúng tập trung lại gây hại lên cây con mới trồng.
- **Bản thân cây:** Cây con được ươm trong bầu với chế độ chăm sóc hoàn hảo, tuy nhiên bộ rễ kém phát triển đặc biệt là trên cây ghép gốc cà phê mít. Khi đưa ra sống trong điều kiện mới, bầu rễ nhỏ bé nếu không ảnh hưởng bởi sâu bệnh thì cũng ảnh hưởng bởi những điều kiện của đất. Thay đổi môi trường sống đột ngột, bầu rễ chưa kịp thích ứng cũng có thể làm cây bị sốc và kém phát triển. Khi cây còn yếu đuối thì tác nhân gây bệnh có điều kiện tấn công một cách dễ dàng.

Thói quen canh tác không bền vững như lạm dụng thuốc BVTV và phân bón làm tăng sâu bệnh trên cà phê và làm tăng chi phí sản xuất, tăng dư lượng trong sản phẩm, ô nhiễm không khí, đất và môi trường nước và ảnh hưởng sức khỏe con người. Hiện nay, người dân đa số sử dụng phân hỗn hợp NPK, ít sử dụng các loại phân đơn, bón phân theo kinh nghiệm có được từ những năm trước và hướng dẫn của đại lý, dẫn đến lãng phí và gây ô nhiễm môi trường. Theo Trung tâm Khuyến nông quốc gia (2023), người trồng cà phê ở Tây Nguyên áp dụng tỷ lệ phân bón cao hơn so với mức được khuyến cáo. Cụ thể hơn, nông dân áp dụng N, P2O5 và K2O tương ứng lần lượt là khoảng 50%, 210% và 30%, cao hơn so với mức khuyến cáo. Ước tính trung bình khoảng 190 kg N, 232 kg P2O5 và 96 kg K2O đang bị lạm dụng cho mỗi ha một năm (cùng nguồn trích dẫn). Tính trên diện tích cà phê cả nước đang ở giai đoạn thu hoạch và già sử chỉ có 50% nông dân sử dụng phân bón quá liều, mỗi năm ngành cà phê mất khoảng hơn 100 triệu USD do tập quán canh tác dùng quá lượng phân bón. Nguyên nhân sử dụng quá nhiều phân bón là do: i) Thiếu nhận thức về sự cần thiết phải xét nghiệm chất đất, thiếu cơ sở vật chất thực hiện xét nghiệm; ii) Sợ rủi ro và coi sử dụng phân bón như cơ chế đảm bảo năng suất; iii) Nông dân không hiểu biết về mối quan hệ giữa lượng phân bón sử dụng và hiệu quả của nó; iv) Tưới nước không đúng thời điểm làm rửa trôi phân bón, gây lãng phí (Havemann và cộng sự, 2015).

Canh tác không bền vững còn biểu hiện ở việc sử dụng quá nhiều nước, gây lãng phí nước và xói mòn dinh dưỡng trong đất, đặc biệt là giảm hàm lượng chất hữu cơ cả về số lượng và chất lượng. Theo kết quả nghiên cứu của WASI, nông dân trồng cà phê ở Tây Nguyên có xu hướng tưới nhiều hơn so với nhu cầu thực tế của cây cà phê. Trong khi lượng khuyến cáo, kỹ thuật phổ biến ở mức 100 m³/ha/lần tưới, ước tính mỗi năm, ngành sản xuất cà phê ở Tây Nguyên đã lãng phí trên 180 triệu m³ nước tưới trong mùa khô. Việc sử dụng lượng nước tưới nhiều hơn cần thiết gây lãng phí nguồn nước mặt, sụt

³⁵ Tại các tỉnh dẫn đầu về cà phê là Đắk Lắk và Lâm Đồng, khoảng 20% cà phê được trồng trên đất "không thích hợp" về thổ nhưỡng, nước và độ dốc (Havemann và cộng sự 2015, dựa trên số liệu do NIAPP cung cấp).

³⁶ Hằng, N. T. M., & Thúy, N. T. M. (2020). Thực trạng và giải pháp phát triển cho ngành cà phê Việt Nam. Tạp chí Công Thương. <https://tapchicongthuong.vn/thuc-trang-va-giai-phap-phat-trien-cho-nganh-ca-phe-viet-nam-72337.htm>

³⁷ Tuyền, N. V. (2011). Tái canh cây cà phê: Một cách nhìn mới về vấn đề cũ. Giá cà phê. https://giacaphes.com/25408/tai-can-h-cay-ca-phe-mot-cach-nhin-moi-ve-van-de-cu/#google_vignette

giảm mực nước ngầm, thất thoát chất dinh dưỡng trong đất do rửa trôi và làm giảm hiệu quả kinh tế trong canh tác³⁸. Lãng phí nước dẫn đến cần nhiều nhiên liệu để tưới từ đó làm tăng lượng phát thải khí nhà kính. Ở nhiều địa phương, việc khoan quá nhiều giếng phục vụ cây cà phê đã làm thủng tầng nước ngầm, ô nhiễm đất và nguồn nước gây lãng phí, không hiệu quả. Phương pháp tưới truyền thống (tưới di) hiện vẫn là phương pháp phổ biến được sử dụng trong các vườn cà phê, đặc biệt là cà phê nông hộ đã gây sụt giảm nguồn nước ngầm nghiêm trọng³⁹. Nguyên do việc sử dụng nước quá mức là do nước không được theo dõi hay định giá, thiếu chế tài hạn chế sử dụng nước cấp tỉnh, sợ rủi ro nên nông dân sử dụng nước lãng phí dẫn đến lãng phí nước (Havemann và cộng sự, 2015).

Chi phí sản xuất cà phê có xu hướng tăng cao, chủ yếu do giá phân bón và nhân công ngày càng tăng. Nghiên cứu của Tươi và Sơn (2019) về chi phí sản xuất cà phê Arabica tại Đà Lạt cho thấy chi phí lao động gia đình và lao động thuê chiếm đến 58% chi phí sản xuất, trong khi chi phí phân bón chiếm đến 31,14%. Nghiên cứu khác của Lê và Dương (2020) trên nông dân trồng cà phê ở Cư M'Gar, Đắk Lắk có ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm cho thấy chi phí phân bón (phân xanh, phân vi sinh, phân vô cơ, phân bón lá) thậm chí chiếm đến 77% tổng chi phí sản xuất (không tính công lao động gia đình vào chi phí). Các loại chi phí này có xu hướng ngày càng tăng làm giá thành sản xuất cà phê ngày càng tăng, ảnh hưởng đến thu nhập của người trồng cà phê.

Diện tích cà phê có chứng nhận còn thấp, trong khi thị trường cà phê có nhu cầu lớn đối với cà phê được canh tác bền vững, được chứng nhận. Diện tích cà phê được chứng nhận hiện nay trên cả nước là khoảng 198 nghìn ha (chiếm 29% diện tích canh tác cà phê của cả nước). Diện tích cà phê được chứng nhận của vùng Tây Nguyên thấp hơn mức trung bình cả nước, chỉ khoảng 27,38%.

Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ cà phê còn lỏng lẻo, tính pháp lý còn yếu và quy mô liên kết còn nhỏ. Việc kết nối với thị trường ở các mô hình còn kém bền vững, chưa xây dựng được chuỗi giá trị cà phê hoàn thiện trên quy mô lớn, chưa có sự tham gia đồng đều của doanh nghiệp trong nước. Thực tế, vai trò hỗ trợ của các tổ chức quốc tế và chính sách nhà nước chưa được như mong muốn⁴⁰. Các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu cà phê chủ yếu thu mua qua trung gian, khiến cho giá trị thực tế chuyển giao về tay người nông dân còn hạn chế và chất gắn kết giữa nông dân và doanh nghiệp còn lỏng lẻo.

Chế biến

Chất lượng cà phê nói chung của Việt Nam chưa cao do cách tổ chức sản xuất, thực hành thu hái cà phê quả xanh còn phổ biến, hạ tầng bảo quản, chế biến và liên kết chuỗi giá trị yếu. Những hình thức sản xuất với quy mô nhỏ, phân tán và độc lập của các hộ nông dân đã dẫn đến tình trạng sản xuất chất lượng thấp và không ổn định. Sự khác biệt của đầu tư, thu hoạch và chế biến đã phần nào ảnh hưởng đến chất lượng của toàn bộ ngành cà phê Việt Nam⁴¹. Tỷ lệ hái cà phê xanh còn lớn làm ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng cà phê chế biến⁴². Trong khi đó, tỷ lệ diện tích cà phê cho chất lượng cao như cà phê đặc sản và cà phê hữu cơ lại rất nhỏ, lần lượt chiếm 2% và 3% tổng diện tích canh tác

³⁸ Viện Nghiên cứu Hạt nhân. (2024). *Đánh giá hiệu quả sử dụng nước cho cây cà phê bằng kỹ thuật đồng vị*. Công thông tin Bộ Khoa học và Công nghệ. <https://www.most.gov.vn/vn/thuc-tuc/24158/danh-gia-hieu-qua-su-dung-nuoc-cho-cay-ca-phe-bang-ky-thuat-dong-vi-.aspx>

³⁹ Hương, T. (n.d.). *Thông tin về trồng trọt. Khuyến nông Lâm Đồng*. <https://khuyennong.lamdong.gov.vn/thong-tin-nong-nghiep/trong-trot/1793>

⁴⁰ Hằng, N. T. M., & Thúy, N. T. M. (2020). *Thực trạng và giải pháp phát triển cho ngành cà phê Việt Nam*. *Tạp chí Công Thương*. <https://tapchicongthuong.vn/thuc-trang-va-giai-phap-phat-trien-cho-nganh-ca-phe-viet-nam-72337.htm>

⁴¹ Hằng, N. T. M., & Thúy, N. T. M. (2020). *Thực trạng và giải pháp phát triển cho ngành cà phê Việt Nam*. *Tạp chí Công Thương*. <https://tapchicongthuong.vn/thuc-trang-va-giai-phap-phat-trien-cho-nganh-ca-phe-viet-nam-72337.htm>

⁴² Nghiên cứu của WASI cho thấy việc thu hái quả xanh làm tăng đáng kể số điểm lỗi trong mẫu 300 gam nhân. Ví dụ, ở đầu vụ, thu hái quả xanh có số lỗi/300 gam là 152 trong khi thu quả chín thì số lỗi chỉ là 78,2. Con số này nếu ở giữa vụ còn chênh lệch hơn rất nhiều, tương ứng là 180,9 lỗi và 11,3 lỗi. Lỗi chủ yếu tập trung vào hạt nâu và hạt xanh non. Hàm lượng đường sucrose, chỉ số chín sinh lý và hàm lượng dầu trong hạt của quả xanh đều thấp hơn so với hạt của quả chín ở hai đợt thu hoạch đầu vụ và giữa vụ. (Thuờng, N. V., & Hà, T. T. Th., 2018)

cà phê của cà nước. Hệ thống thu mua chủ yếu qua trung gian dẫn đến doanh nghiệp không truyền tải trực tiếp được yêu cầu chất lượng từ thị trường đến nông dân. Kèm theo đó là việc thiếu kiểm soát chất lượng cà phê và sự ảnh hưởng tới môi trường do canh tác tự phát. Cơ chế thu mua phân loại cũng chưa tạo động lực cho nông dân để họ tự nâng cao chất lượng cà phê⁴³.

Chế biến cà phê tại nông hộ còn nhiều điểm hạn chế, làm ảnh hưởng đến chất lượng. Cụ thể: i) Quy mô chế biến nhỏ lẻ, manh mún: phần lớn nông hộ trồng cà phê tại Việt Nam có quy mô nhỏ lẻ, diện tích canh tác trung bình từ 1-2 ha. Do hạn chế về tài chính và kỹ thuật, nhiều hộ gia đình vẫn sử dụng phương pháp chế biến truyền thống, không đồng bộ; ii) Công nghệ chế biến lạc hậu: phương pháp chế biến cà phê phổ biến tại nông hộ là chế biến khô (phơi quả cà phê nguyên trái) và chế biến ướt thủ công. Thiếu các thiết bị chế biến hiện đại dẫn đến chất lượng sản phẩm không đồng đều và khó đạt tiêu chuẩn xuất khẩu cao; iii) Chất lượng sản phẩm chưa tối ưu: chế biến thủ công và thiếu kiểm soát dẫn đến tình trạng cà phê bị lẫn tạp chất, ẩm mốc hoặc chất lượng không đồng đều. Việc phơi cà phê trên sân đất hoặc trên nền không sạch làm tăng nguy cơ nhiễm bẩn; iv) Thiếu nguồn lực và hỗ trợ: các nông hộ nhỏ thường thiếu vốn đầu tư vào hệ thống chế biến và bảo quản hiện đại. Chưa có sự kết nối chặt chẽ với các doanh nghiệp để được hỗ trợ kỹ thuật và đầu ra ổn định; v) Tác động đến môi trường: nhiều hộ chế biến cà phê không có biện pháp xử lý nước thải từ chế biến ướt, gây ô nhiễm môi trường nước và đất. Sử dụng nhiên liệu không bền vững hoặc lãng phí trong quá trình phơi và chế biến.

Bảng 13: Số lỗi trong 300g nhân (tính theo TCVN 4193-2005)

#	Nguyên liệu	Hạt đen	Hạt nâu	Hạt xanh non	Lỗi khác	Tổng số lỗi
1	Quả xanh đầu vụ	3	10,8	137	1,2	152,0
2	Quả chín đầu vụ	0	74	0	4,2	78,2
3	Quả xanh giữa vụ	5	82,3	93,2	0,4	180,9
4	Quả chín giữa vụ	0	3,3	0	8,0	11,3
5	Quả xanh cuối vụ	0	19,3	77,2	0,6	97,1
6	Quả chín cuối vụ	0	2,4	0	6,5	8,9

Nguồn: Thường, N. V., & Hà, T. T. Th., 2018

Thương mại

Tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm thô còn lớn, giá trị xuất khẩu không cao. Trong năm 2024, xuất khẩu cà phê nhân sống chiếm khoảng 90,4% khối lượng xuất khẩu của Việt Nam, trong khi cà phê chế biến (cà phê rang xay, hòa tan) chỉ chiếm 9,6%. Giá xuất khẩu bình quân của cà phê nhân sống thấp hơn 2,23 lần giá cà phê chế biến sâu, làm tổng giá trị xuất khẩu không cao.

Mặc dù là nước xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất thế giới (mỗi năm sản xuất khoảng 27-30 triệu bao cà phê Robusta, đóng góp khoảng trên dưới 40% tổng sản lượng toàn cầu⁴⁴), Việt Nam vẫn chưa tận dụng được ưu thế này để có thể tác động nhiều hơn đến định giá cà phê giao dịch trên thế giới. Lý do là Việt Nam chưa hình thành được Sàn giao dịch chuyên về cà phê ở cấp quốc gia, liên thông

⁴³ Hằng, N. T. M., & Thúy, N. T. M. (2020). Thực trạng và giải pháp phát triển cho ngành cà phê Việt Nam. Tạp chí Công Thương. <https://tapchicongthuong.vn/thuc-trang-va-giai-phap-phat-trien-cho-nganh-ca-phe-viet-nam-72337.htm>

⁴⁴ Nhân Dân. (2024). Cà phê Robusta từ Brazil đang đe dọa vị trí ngôi vương của Việt Nam. Nhân Dân. <https://nhandan.vn/ca-phe-robusta-tu-brazil-dang-de-doa-vi-tri-ngoi-vuong-cua-viet-nam-post804044.html>

với thị trường thế giới. Năm 2008, Việt Nam cũng đã có Sàn giao dịch cà phê Buôn Ma Thuột (BCEC) với kỳ vọng trở thành trung tâm giao dịch cà phê lớn nhất Việt Nam, góp phần thúc đẩy thị trường cà phê trong nước. Tuy nhiên sàn này đã phải đóng cửa vào năm 2018 do các cổ đông không thực hiện góp vốn và vướng mắc về pháp lý cho hoạt động. Hiện nay, cà phê có thể được giao dịch tại Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam (MXV), liên thông với Sàn Giao dịch ICE US (cà phê Arabica), ICE EU (cà phê Robusta). MXV dự kiến thành lập sàn giao dịch hàng hóa chuyên về cà phê đạt quy mô và tiêu chuẩn quốc tế trong năm 2025.

Đứt gãy chuỗi cung ứng do biến động mạnh về giá trong 2 năm gần đây ảnh hưởng lớn các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê của Việt Nam. Giá tăng mạnh đòi hỏi các công ty phải huy động một lượng vốn lớn. Tuy nhiên, giới hạn tín dụng từ các ngân hàng dành cho doanh nghiệp không tăng theo. Giá tăng mạnh đã làm suy giảm khả năng thu mua của nhiều công ty, dẫn đến tình trạng đứt gãy trong chuỗi cung ứng và các hợp đồng tương lai đang đối mặt với rủi ro cao. Đại lý thu mua và doanh nghiệp ở các địa phương có nguyên liệu tại các khu vực sản xuất đã không thể giao hàng đúng hạn cho các nhà chế biến xuất khẩu và các công ty FDI dù đã trao đổi về việc chia sẻ rủi ro. Điều này gây thiệt hại cho người mua và ảnh hưởng đến danh tiếng của ngành cà phê Việt Nam. Đồng thời, do giá cà phê Việt Nam tăng mạnh, nhiều hộ dân đã từ chối bán sản phẩm của mình để đợi mức giá cao hơn. Điều này khiến cho nhà cung cấp và nhập khẩu không thể thực hiện đúng hợp đồng.

Thương hiệu cà phê Việt Nam còn yếu và chưa được biết đến rộng rãi trên thị trường thế giới. Giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam thấp hơn giá trung bình thế giới, nên dù đứng thứ 2 về sản lượng xuất khẩu, Việt Nam chỉ đứng thứ 10 về giá trị kim ngạch. Thêm vào đó, Việt Nam chưa có thương hiệu nào góp mặt trong danh sách 10 thương hiệu cà phê đắt nhất thế giới. Do Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sản phẩm thô nên cà phê Việt Nam được trộn lẫn với cà phê từ các nước khác để chế biến, người tiêu dùng không biết đến cà phê Việt Nam.

Bên cạnh đó, ngành cà phê Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc đáp ứng quy định EUDR để xuất khẩu cà phê sang thị trường châu Âu. Chi (2023) đã chỉ ra các thách thức chính bao gồm: Chi phí để định vị vườn cà phê rất lớn do quy mô sản xuất nhỏ, manh mún⁴⁵; nhiều trung gian tham gia và chuỗi giá trị, gây khó khăn và tăng chi phí TXNG; bản đồ rừng tham chiếu phản ánh đúng thực trạng tại thời điểm 31/12/2020 chưa rõ ràng và chưa được cập nhật; chưa có đánh giá tổng thể về nguy cơ xã hội và thử nghiệm giải pháp can thiệp; chưa có cơ chế, biện pháp phân hồi thông tin minh bạch, hoặc biện pháp hỗ trợ nông hộ nguy cơ cao không xâm lấn rừng và tham gia trồng phục hồi rừng. Nghiên cứu của SRD (2024) với nông dân trồng cà phê ở Đắk Lắk, Lâm Đồng, Điện Biên và Sơn La cho thấy tiếp cận và hiểu biết về EUDR còn rất hạn chế; thiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gây khó khăn trong việc chứng minh nguồn gốc đất; việc xác định tọa độ địa lý và chu vi (polygon) của các thửa đất là một thách thức trong bối cảnh tiếp cận công nghệ của hộ còn yếu. Nghiên cứu của European Forest Institute (2023) cho thấy việc bản đồ rừng được công khai nhưng thiếu dữ liệu về bản đồ cây trồng trong rừng sản xuất đã gây khó khăn trong việc chứng minh cà phê được canh tác theo phương thức nông lâm kết hợp trong rừng sản xuất mà không gây mất rừng.

⁴⁵ Theo quy định của EUDR, các nhà xuất khẩu cà phê cần cung cấp tọa độ địa lý (kinh độ và vĩ độ) của một điểm cho các thửa đất có diện tích nhỏ hơn 4 ha và chu vi (polygon) cho các thửa đất từ 4 ha trở lên.

Bảng 14: Thách thức ngành cà phê Việt Nam trong thích ứng với quy định EUDR

Yêu cầu của EUDR	Thách thức của vùng sản xuất cà phê Việt Nam
100% sản phẩm phải có định vị GPS/polygon đến từng mảnh vườn	20-30% cà phê chứng nhận có định vị; Chi phí định vị quá lớn
Yêu cầu truy xuất vật lý đến vườn trồng	Quy mô nhỏ lẻ, manh mún; Thương mại cà phê phức tạp với nhiều lớp trung gian; Chi phí phát sinh rất lớn
Theo dõi diễn biến mất rừng bằng công cụ viễn thám, cà phê sản xuất trên đất gây mất rừng sau ngày 31/12/2020 không được thông quan	Chưa rõ về nền bản đồ rừng tham chiếu phản ánh đúng thực trạng vào mốc 31/12/2020 Vùng đã chuyển sang trồng cà phê trước 2020 chưa thể hiện trên nền bản đồ rừng, một số chưa trùng khớp giữa bản đồ rừng và địa chính
Chứng minh không gây mất rừng bằng các báo cáo giải trình, phân tích nguy cơ và giải pháp giảm thiểu nguy cơ mất rừng	Chưa có cơ chế, biện pháp phân hồi thông tin minh bạch, hoặc biện pháp hỗ trợ nông hộ nguy cơ cao không xâm lấn rừng và tham gia trồng phục hồi rừng
Đánh giá và giảm thiểu nguy cơ về vấn đề xã hội (quyền sử dụng đất, lao động, thu nhập...)	Chưa có đánh giá tổng thể về nguy cơ xã hội và thử nghiệm giải pháp can thiệp

Nguồn: Chi, 2023

3. Chính sách hỗ trợ phát triển ngành cà phê Việt Nam

3.1. Chính sách hỗ trợ canh tác cà phê

Để hỗ trợ phát triển sản xuất cà phê theo hướng bền vững, nhiều chính sách hỗ trợ đã được ban hành, từ các chính sách hỗ trợ liên quan đến yếu tố đầu vào như giống, phân bón, tín dụng, đất đai, kỹ thuật canh tác, tái canh cà phê già cỗi, đến các chính sách hỗ trợ liên quan đến tiêu chuẩn chứng nhận, liên kết chuỗi, giảm tổn thất sau thu hoạch, bảo hiểm nông nghiệp, phát triển cà phê chất lượng cao và cà phê đặc sản.

Chính sách nghiên cứu, phát triển giống cà phê

Phát triển giống cà phê có đảm bảo tiêu chuẩn, có năng suất, chất lượng cao, thích ứng với BĐKH là hướng đi ngành nông nghiệp đang theo đuổi. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành *Quyết định 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 về phê duyệt Chương trình Phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030* nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, sản xuất giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản theo hướng công nghiệp hiện đại nhằm cung cấp cho sản xuất đủ giống có năng suất, chất lượng, thích ứng với BĐKH. Đối với cây cà phê, mục tiêu là đảm bảo 80-90% diện tích cà phê trồng mới được sử dụng giống đúng tiêu chuẩn. Để thực hiện được mục tiêu này, các giải pháp được đưa ra bao gồm: i) Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen; ii) Nghiên cứu chọn tạo giống cây công nghiệp năng suất, chất lượng cao và thích ứng với BĐKH; iii) Phát triển sản xuất giống (như nhập nội, mua bản quyền giống mới; bình tuyển cây đầu dòng, chọn lọc cây trội; xây dựng và chăm sóc vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống; sản xuất giống các cấp; bảo quản, chế biến hạt giống theo hướng công nghiệp; nhập công nghệ sản xuất giống, hoàn thiện công nghệ sản xuất giống; đào tạo, tập huấn; kiểm soát chất lượng giống...); iv) Hoàn thiện hệ thống nghiên cứu

(đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở nghiên cứu, sản xuất giống, đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống tập trung, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, chế biến giống theo hướng công nghiệp hiện đại) và thương mại giống (khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân kinh doanh giống cây trồng, vật nuôi nhằm cung cấp đủ giống có chất lượng cho sản xuất với yêu cầu cơ sở kinh doanh giống phải đáp ứng các điều kiện của pháp luật). Đề án khung phát triển sản phẩm quốc gia “Cà phê Việt Nam chất lượng cao” (Quyết định 4653/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/11/2017 của Bộ NN&PTNT) cũng đặt mục tiêu Chọn tạo và công nhận 4 giống cà phê chất lượng cao, gồm 2 giống cà phê với 2 giống cà phê chè. Các giống có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với thị trường, trồng tập trung, chống chịu được một số sâu bệnh hại chính và thích ứng điều kiện ngoại cảnh bất thuận, là giống chủ lực trong sản xuất ít nhất 20 năm, được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng, được doanh nghiệp nhận chuyển giao, chuyển nhượng quyền tác giả và đưa vào dự án đầu tư sản xuất cà phê chất lượng cao.

Xây dựng Tiêu chuẩn quốc gia về cây giống, hạt giống cà phê và khuyến khích đầu tư sản xuất thương mại giống, quản lý, công nhận hệ thống các vườn ươm sản xuất giống cà phê đạt chuẩn là các biện pháp nhằm đưa giống cà phê đảm bảo chất lượng ra thị trường. Việt Nam đã xây dựng Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 10684-2:2018 quy định các tiêu chuẩn kỹ thuật cho cây giống hạt giống và hạt giống cà phê, bao gồm cả cà phê chè và cà phê vối, làm cơ sở để xây dựng các vườn ươm giống, vườn sản xuất hạt giống, cây giống, hạt giống đạt chuẩn. Nhà nước cũng khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, chế biến giống theo hướng công nghiệp hiện đại, cung cấp giống đảm bảo chất lượng cho sản xuất⁴⁶. WASI cũng đã xây dựng được một hệ thống vườn sản xuất hạt giống, vườn nhân chồi cung cấp lượng cây giống, hạt giống lớn ra thị trường. Dự án VnSAT⁴⁷ đã chú trọng đến công tác hỗ trợ các vườn ươm giống đạt chuẩn thông qua i) Tập huấn về quy trình kỹ thuật nhân giống cà phê; ii) Tập huấn về quy trình chứng nhận vườn ươm, giống đầu dòng; (iii) Hỗ trợ chứng nhận vườn ươm; (iv) Hỗ trợ nâng cấp vườn ươm (Nhà kính Israel, nhà lưới, hệ thống tưới tự động, nhà kho vật tư, máy móc thiết bị phục vụ nhân giống cà phê....; v) Hỗ trợ nâng cấp vườn giống đầu dòng; vi) Giám sát và quản lý bệnh vườn ươm giống. Toàn dự án đã công nhận 14 vườn ươm đạt chuẩn (Đắk Lắk: 6; Đắk Nông: 5; Lâm Đồng: 3) với tổng diện tích vườn ươm là 87.266 m² tổng số cây giống thực sinh và cây chồi ghép hàng năm là 9.050.000 cây.

Chính sách miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp và áp thuế giá trị gia tăng với vật tư đầu vào (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật)

Đất trồng cà phê là đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp, tạo điều kiện cho người trồng cà phê giảm chi phí sản xuất. Theo Nghị quyết 28/2016/QH14 sửa đổi Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp⁴⁸, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp cho i) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, tặng cho, nhận chuyển quyền sử dụng đất; ii) Hộ gia đình, cá nhân là thành viên HTX sản xuất nông nghiệp, nông trường viên, lâm trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của HTX, nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp

⁴⁶ Sản xuất, phát triển giống cây trồng là ngành nghề được ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp và nông thôn (theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018). Doanh nghiệp có dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô được hỗ trợ 80% kinh phí đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án; Doanh nghiệp có dự án sản xuất giống cây trồng, trồng thử nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế cao được UBND cấp tỉnh phê duyệt được hỗ trợ 70% chi phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, cây giống nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án.

⁴⁷ Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam, do Ngân hàng thế giới tài trợ, cơ quan chủ quản là Bộ NN&PTNT được thực hiện từ 2015-2022 với tổng số vốn là 301 triệu USD. Dự án được thực hiện tại 8 tỉnh/thành phố ở ĐBSCL và 5 tỉnh ở Tây Nguyên. Mục tiêu Dự án là cơ cấu lại ngành nông nghiệp với 2 hợp phần chính là lúa gạo và cà phê. Dự án hướng tới quá trình canh tác giảm lượng nước tưới, giảm lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, đồng thời tăng cường năng lực thể chế, phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp ở Bộ NN&PTNT và các tỉnh tham gia của dự án.

⁴⁸ Nghị quyết 55/2010/QH12 được kéo dài thời gian thực hiện đến hết 31/12/2025 theo Quyết nghị tại Nghị quyết 107/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội khóa 14.

theo quy định của pháp luật; iii) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp góp quyền sử dụng đất nông nghiệp của mình để thành lập HTX sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật HTX.

Phân bón được áp dụng thuế VAT 5% từ 1/7/2025, thay cho quy định phân bón thuộc diện không chịu thuế hiện nay được cho rằng sẽ làm giảm giá phân bón. Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng sửa đổi 2024 thì phân bón, quặng để sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi theo quy định của pháp luật. Với mức thuế suất VAT 5%, giá thành phân bón sản xuất trong nước giảm, giá bán phân bón sản xuất trong nước có dư địa giảm, sẽ tạo tác động dẫn đến các nhà nhập khẩu phân bón cũng sẽ phải giảm giá bán phân bón nhập khẩu theo mặt bằng giá thị trường, đem lại lợi ích lớn cho nông dân⁴⁹.

Chính sách tín dụng cho sản xuất, kinh doanh cà phê

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cà phê được hưởng chính sách ưu đãi về tín dụng của Nhà nước theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn⁵⁰. Các đối tượng được vay vốn theo chính sách này bao gồm cá nhân cư trú trên địa bàn nông thôn hoặc có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, chủ trang trại và pháp nhân (HTX, doanh nghiệp). Các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn bao gồm 7 lĩnh vực, trong đó các cá nhân, pháp nhân sản xuất, kinh doanh cà phê có được vay theo các lĩnh vực như: i) Cho vay các chi phí phát sinh phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ (ví dụ vay để mua vật tư đầu vào để canh tác cà phê); ii) Cho vay phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại và cung ứng các dịch vụ trên địa bàn nông thôn (ví dụ cho vay để cung ứng dịch vụ đầu vào, đầu ra); iii) Cho vay để sản xuất giống trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, trồng rừng và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ phục vụ quá trình sản xuất nông nghiệp (ví dụ các vườn ươm vay để sản xuất giống cà phê); iv) Cho vay theo các chương trình kinh tế liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của Chính phủ (ví dụ như chương trình tái canh cà phê).

Một trong những điểm ưu đãi của chính sách này là cho vay không có tài sản đảm bảo với mức vay tương đối lớn, sát hơn với nhu cầu thực tế sản xuất kinh doanh (mức vay này đã được sửa đổi tại Nghị định 116/2018/NĐ-CP, cao hơn mức ban đầu quy định tại Nghị định 55/2015/NĐ-CP). Ví dụ những hộ trồng cà phê có thể được vay đến 200 triệu không có tài sản đảm bảo. Cụ thể các mức vay như sau:

- Tối đa 100 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Tối đa 200 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú tại địa bàn nông thôn;
- Tối đa 200 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình đầu tư cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm;
- Tối đa 300 triệu đồng đối với tổ hợp tác và hộ kinh doanh;
- Tối đa 01 tỷ đồng đối với HTX, chủ trang trại hoạt động trên địa bàn nông thôn hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Mức lãi suất cho vay do khách hàng và tổ chức tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ. Trường hợp các chương trình tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ thì mức lãi suất và phương thức hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chính phủ. Những khoản cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn từ

⁴⁹ Quỳnh, N. (2024). Áp thuế giá trị gia tăng 5% với phân bón: Người dân sẽ được hưởng lợi. *VnEconomy*. <https://vneconomy.vn/ap-thue-gia-tri-gia-tang-5-voi-phan-bon-nguoi-dan-se-duoc-huong-loi.htm>

⁵⁰ Nghị định này được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 7/9/2018.

nguồn vốn của Chính phủ hoặc các tổ chức, cá nhân ủy thác thì mức lãi suất được thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc theo thỏa thuận với bên ủy thác.

Bên cạnh chính sách cho vay đối với cá nhân và pháp nhân, các mô hình liên kết và mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC cũng được cho vay không có tài sản đảm bảo. Cụ thể như sau:

- Đối với cho vay mô hình liên kết:
 - Các doanh nghiệp, HTX, liên hiệp HTX ký hợp đồng cung cấp, tiêu thụ đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án vay theo mô hình liên kết.
 - Các doanh nghiệp, HTX, liên hiệp HTX đầu mối ký hợp đồng thực hiện dự án liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 80% giá trị của dự án, phương án sản xuất kinh doanh theo mô hình liên kết.
- Đối với cho vay sản xuất nông nghiệp CNC:
 - Khách hàng có dự án, phương án sản xuất kinh doanh trong khu nông nghiệp ứng dụng CNC, vùng nông nghiệp ứng dụng CNC được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án.
 - Các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng CNC được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 80% giá trị của dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng CNC trong sản xuất nông nghiệp

Chính sách hỗ trợ áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

Với những lợi ích mang lại, áp dụng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm là giải pháp đã được nhà nước khuyến khích trong canh tác nói chung, trong đó có cây cà phê. Để hỗ trợ áp dụng tưới tiết kiệm nước, Chính phủ đã ban hành Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm. Trong đó, nhà nước hỗ trợ tối đa 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn, mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha. Điều kiện để được nhận hỗ trợ gồm i) Đối với cá nhân: quy mô khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên, riêng khu vực miền núi từ 0,1 ha trở lên; việc hỗ trợ cho cá nhân được thông qua tổ chức thủy lợi cơ sở; ii) Đối với tổ chức thủy lợi cơ sở: quy mô khu tưới phải đạt từ 2 ha trở lên, riêng khu vực miền núi từ 1 ha trở lên và phải có hợp đồng liên kết với hộ gia đình hoặc cá nhân trực tiếp sản xuất; iii) Hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phục vụ các loại cây trồng là cây chủ lực của quốc gia, địa phương, có lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường và thích ứng với BĐKH từng vùng, miền.

Chính sách hỗ trợ tái canh, ghép cải tạo cà phê

Để ứng phó với diện tích cà phê già cỗi lớn (năm 2013 là 150 nghìn ha, chiếm khoảng 23% tổng diện tích cà phê), Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ tái canh và ghép cải tạo diện tích cà phê già cỗi, năng suất thấp để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và thu nhập cho người trồng cà phê.

Từ năm 2014 đến 2025, Bộ NN&PTNT đã ban hành hai Đề án tái canh cà phê nhằm định hướng kế hoạch tái canh cho diện tích cà phê các tỉnh Tây Nguyên và cả nước⁵¹ và thành lập Ban chỉ đạo tái canh cà phê. Mục tiêu giai đoạn 2014-2020 là tái canh và ghép cải tạo khoảng 120 nghìn ha (trong đó

⁵¹ i) Quyết định số 4521/QĐ-BNN-TT ngày 21/10/2014 phê duyệt Đề án tái canh cà phê các tỉnh vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014 – 2020 tập trung vào tái canh cà phê tại 5 tỉnh Tây Nguyên và ii) Quyết định số 1178/QĐ-BNN-TT ngày 31/3/2022 về “Đề án tái canh cà phê giai đoạn 2021 – 2025” thực hiện tại 5 tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Quảng Trị, Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu.

90 nghìn ha tái canh và 30 nghìn ha ghép cải tạo) của 5 tỉnh Tây Nguyên và giai đoạn 2021-2025 là 91 nghìn ha tại các tỉnh Tây Nguyên và 16 nghìn ha tại các tỉnh khác. Các giải pháp chính để thực hiện đề án bao gồm xây dựng kế hoạch tái canh ghép cải tạo của mỗi tỉnh theo từng giai đoạn, triển khai các hoạt động về khoa học và công nghệ như: nâng cao năng lực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trồng tái canh và ghép cải tạo; nghiên cứu, chọn tạo các giống cà phê mới thích hợp cho từng vùng sinh thái; tiếp tục xây dựng hệ thống vườn giống đủ tiêu chuẩn tại các địa phương; tăng cường thực hiện các giải pháp quản lý nhà nước về giống cà phê; rà soát, hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng tái canh và ghép cải tạo; tuyên truyền, chuyển giao quy trình kỹ thuật trồng tái canh và ghép cải tạo. Hợp tác quốc tế với các nước, tổ chức quốc tế cũng được đẩy mạnh tập trung vào hoạt động nghiên cứu chọn tạo giống, phòng trừ sâu bệnh, tưới nước tiết kiệm, công nghệ bảo quản và chế biến cà phê, xúc tiến thương mại (XTTM) tiêu thụ cà phê, tiếp cận nguồn vốn vay lãi suất thấp. Bộ NN&PTNT cũng thành lập Ban chỉ đạo tái canh cà phê (tại Quyết định 2927/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/12/2013) để giúp Bộ trưởng Bộ NN&PTNT trong quản lý, chỉ đạo, phối hợp điều hành các giải pháp nhằm thúc đẩy việc thực hiện chương trình tái canh cà phê có hiệu quả (trưởng Ban chỉ đạo là Thứ trưởng Bộ NN&PTNT). Để đảm bảo quy trình tái canh đúng kỹ thuật, Bộ NN&PTNT đã ban hành quy trình tái canh cho cà phê vối, quy trình tái canh cho cà phê chè⁵² và quy trình trồng xen cây hồ tiêu, cây bơ, cây sầu riêng trong vườn cà phê vối⁵³. Quy trình cũng là cơ sở để các tỉnh xây dựng kế hoạch, xác định các vườn, diện tích cần tái canh, ghép cải tạo, xây dựng chính sách hỗ trợ tái canh, ghép cải tạo và là căn cứ để nhà nước cung cấp hỗ trợ về đầu vào cho nông dân, doanh nghiệp khi tuân thủ quá trình tái canh, ghép cải tạo. Trồng xen hồ tiêu, bơ, sầu riêng trong vườn cà phê vối nói chung và vườn tái canh cũng được khuyến khích nhằm tăng thu nhập trên vườn cà phê trồng xen, đồng thời tăng hiệu quả, đa dạng hóa sản phẩm, hạn chế rủi ro, bảo vệ môi trường, giúp cân bằng hệ sinh thái, làm cây che bóng mát, chắn gió, hạn chế bốc hơi nước trong mùa khô⁵⁴.

Chương trình tái canh, ghép cải tạo cà phê nhận được trợ lực từ các chính sách hỗ trợ chung liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn và các chính sách đặc thù của mỗi địa phương, do địa phương ban hành. Các chính sách chung bao gồm: Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất. Các chính sách về gói tín dụng hỗ trợ tái canh cà phê; hỗ trợ đo đạc, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trồng tái canh cà phê; hỗ trợ cây giống, chồi giống trồng tái canh và ghép cải tạo cà phê cũng được nghiên cứu để đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành. Sở NN&PTNT các tỉnh được giao nhiệm vụ tham mưu cho UBND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tái canh cà phê tại địa phương. Trên thực tế, các địa phương đã ban hành rất nhiều chính sách để triển khai chương trình này⁵⁵.

Bên cạnh chính sách chung, chương trình tái canh, ghép cải tạo cà phê ở giai đoạn đầu cũng nhận được chính sách hỗ trợ đặc thù về tín dụng và chính sách hỗ trợ tiếp cận giống. Cụ thể:

Chính sách tín dụng cho tái canh

⁵² Quyết định số 2085/QĐ-BNN-TT, ngày 31/5/2016 ban hành Quy trình tái canh cà phê vối; Quyết định số 4428/QĐ-BNN-TT, ngày 09/11/2018 ban hành Quy trình tái canh cà phê chè.

⁵³ Quyết định số 3702/QĐ-BNN-TT, ngày 24/9/2018 ban hành Quy trình trồng xen cây hồ tiêu, cây bơ, cây sầu riêng trong vườn cà phê vối.

⁵⁴ Qua thống kê ở 5 tỉnh Tây Nguyên và hai tỉnh Đồng Nai, Sơn La cho thấy, diện tích trồng xen có gần 178 nghìn ha, chiếm 26,4% tổng diện tích cà phê. Loại hình trồng xen chủ yếu là xen hồ tiêu với 21.804ha, bơ 9.329ha, sầu riêng 13.268ha và một số loại cây khác như: Mắc-ca, điều, hồng, chanh leo... (Nguồn: <https://nhandan.vn/tang-loi-nhuan-tu-trong-xen-trong-vuon-ca-phe-post713249.html>).

⁵⁵ Tham khảo các chính sách cụ thể của địa phương tại báo cáo Kết quả sản xuất và tái canh cà phê và định hướng tái canh trong thời gian tới của Cục Trồng trọt năm 2022.

Thực hiện quy định của Chính phủ về hỗ trợ tín dụng cho tái canh cà phê, Ngân hàng Nhà nước đã tổ chức triển khai và có văn bản hướng dẫn cụ thể, bao gồm:

- Công văn 3227/NHNN-TD ngày 11/5/2015 hướng dẫn cho vay tái canh cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên nhằm triển khai chính sách cho vay tái canh cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2014-2020 theo chỉ đạo của Thống đốc NHNN đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện tái canh cà phê tại địa bàn các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông.
- Công văn 6529/NHNN-TD ngày 28/8/2015 sửa đổi, bổ sung công văn số 3227/NHNN-TD để phù hợp với nội dung sửa đổi trong Quyết định 2765/QĐ-BNN-TT ngày 13/7/2015 về phê duyệt Đề án tái canh cà phê các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2014-2020, và tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương triển khai chính sách cho vay tái canh cà phê.
- Công văn 9973/NHNN-CSTT ngày 29/12/2015 của NHNN. Nội dung công bố mức lãi suất cho vay tái canh cà phê tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên áp dụng trong năm 2016⁵⁶.

Hỗ trợ tín dụng cho tái canh cà phê rất mạnh với hai nguồn lớn: i) Nguồn tín dụng hỗ trợ tái canh của Chính phủ (được thể hiện cụ thể qua Văn bản số 1685/VPCP-KTTH ngày 12/3/2015 của Văn phòng Chính phủ ban hành về việc cho vay tái canh cà phê tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2014-2020), do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì phối hợp với các cơ quan địa phương liên quan tổ chức thông tin, tuyên truyền. Tổng nguồn vốn cho tín dụng cho tái canh là 12 nghìn tỷ đồng; và ii) Nguồn vốn tín dụng tái canh từ Dự án Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam bền vững (VnSAT) với tổng nguồn vốn 50 triệu USD chỉ hỗ trợ cho các hộ tái canh cà phê (tương đương 1.200 tỷ đồng).

Kể từ 1/1/2019, chính sách tín dụng cho tái canh được chuyển sang áp dụng cơ chế cho vay phục vụ nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP và Thông tư 10/2015/TT-NHNN; Thông tư 25/2015/TT-NHNN.

Bảng 15: Kết quả cho vay tái canh cà phê trên địa bàn đến năm 2020

Tỉnh	Tổng dư nợ (tỉ đồng)	Số KH còn dư nợ	Nguồn vay
Đắk Lắk	1.736,94	7.594	Các NH Thương mại và các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh
Lâm Đồng	955,46	-	Chi nhánh NH NN&PTNT Lâm Đồng I, II và các NH Thương mại; VnSAT; ISLA...
Gia Lai	506,2	-	NH NN&PTNT; Dự án VnSAT của World Bank
Đắk Nông	427,03	1.103	BIDV tỉnh Đắk Nông
Kon Tum	11,8	6	NH NN&PTNT Kon Tum; NH Sacombank Đắk Hà và Ngân hàng Liên Việt
Quảng Trị	102,8	-	Theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP
Tổng	3.740,23	-	-

Nguồn: Cục Trồng trọt, 2022.

Chính sách hỗ trợ tiếp cận giống cho tái canh

Các tỉnh có diện tích gieo trồng cà phê lớn (Lâm Đồng, Đắk Lắk, Kon Tum) đã xây dựng nhiều chủ trương, chương trình hỗ trợ giống cây trồng cho hộ nông dân trồng cà phê. Công ty Nestlé Việt Nam thông qua chương trình NESCAFÉ Plan đã hỗ trợ 50% về chi phí cây giống cho bà con nông dân trên địa bàn tỉnh có nhu cầu tái canh. Từ năm 2012 đến năm 2016, VICOFA đã hỗ trợ tỉnh Đắk Lắk 7.655kg hạt giống cà phê lai TRS1 và 110.400 cây giống.

⁵⁶ Mức lãi suất cho vay đối với dư nợ các khoản cho vay trong thời gian ân hạn trả nợ gốc và lãi của ngân hàng với khách hàng là 6,5%/năm.

Bảng 16: Số lượng hạt giống và cây giống cà phê hỗ trợ cho chương trình tái canh ở 5 tỉnh Tây Nguyên

Tỉnh	Đơn vị hỗ trợ	Hạt giống (kg)	Cây giống	Ghi chú
Đắk Lắk	VICOFA	7.655	110.400	Hỗ trợ 1.000-1.500d/cây giống Người dân tự triển khai
	Nestlé Việt Nam + Chương trình trình hợp tác công tư PPP	-	-	
	Nestlé Việt Nam + WASI	-	26.955.829	
Kon Tum	VICOFA	600	60.000	
	Công ty Nestlé Việt Nam		450.000	50% chi phí cây giống
Đắk Nông	Công ty Nestlé Việt Nam + WASI	1.800	3.873.267	50% chi phí
Gia Lai	Công ty TNHH Nestlé Việt Nam + Chính quyền địa phương	-	9.372.850	
	VICOFA + Chính quyền địa phương	600	431.553	

Nguồn: Cục Trồng trọt, 2022

Chính sách hỗ trợ sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận bền vững

Việt Nam đã ban hành chính sách hỗ trợ áp dụng thực hành sản xuất tốt trong nông nghiệp (GAP) nhằm nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm, nâng cao giá trị gia tăng, đáp ứng các yêu cầu của thị trường. Thủ tướng đã ban hành Quyết định 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt⁵⁷ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và các văn bản hướng dẫn đi kèm⁵⁸. Theo Quyết định này, tổ chức, cá nhân và hộ gia đình sẽ được hỗ trợ 100% kinh phí về điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí; không quá 50% tổng vốn đầu tư xây dựng, cải tạo; đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông các cấp, dạy nghề cho lao động nông thôn áp dụng VietGAP trong sản xuất, sơ chế sản phẩm an toàn; hỗ trợ một lần kinh phí thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm an toàn. Sản phẩm áp dụng GAP cũng được hỗ trợ các hoạt động XTTM⁵⁹. Cà phê là một trong các sản phẩm được hỗ trợ theo Quyết định này⁶⁰.

Chính sách bảo hiểm nông nghiệp

Bảo hiểm nông nghiệp là loại hình bảo hiểm cho đối tượng sản xuất trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, theo đó bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Bảo hiểm nông nghiệp và chính sách hỗ trợ

⁵⁷ Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt bao gồm VietGAP (Vietnamese Good Agricultural Practices) do Bộ NN&PTNT ban hành và các tiêu chuẩn GAP khác, tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ được Bộ NN&PTNT công nhận cho áp dụng (gọi chung là VietGAP).

⁵⁸ Chỉ thị 1311/CT-BNN-TT năm 2012 đẩy mạnh ứng dụng Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) trong sản xuất trồng trọt của Bộ NN&PTNT; Thông tư 54/2014/TT-BNNPTNT quy định về công nhận tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT hướng dẫn thực hiện Quyết định 01/2012/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông, lâm nghiệp và thủy sản; Thông tư 53/2012/TT-BNNPTNT về Danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định 01/2012/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

⁵⁹ Theo quy định tại Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

⁶⁰ Thông tư 53/2012/TT-BNNPTNT về Danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định 01/2012/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

bảo hiểm nông nghiệp nhằm khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân sản xuất trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại về tài chính do các rủi ro xảy ra trong quá trình sản xuất.

Tổ chức, cá nhân canh tác cà phê là đối tượng được tham gia bảo hiểm nông nghiệp và cây cà phê là đối tượng cây trồng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, mức cao nhất lên đến 90%. Theo Điều 2 Quyết định 13/2022/QĐ-TTg ngày 9/5/2022 về thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, tổ chức, cá nhân trồng cà phê thuộc đối tượng áp dụng bảo hiểm nông nghiệp⁶¹. Theo Điều 3, Quyết định 13/2022/QĐ-TTg cà phê là cây trồng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp. Mức phí hỗ trợ khác nhau cho đối tượng khác nhau, cụ thể:

- Cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo: Hỗ trợ tối đa 90% phí bảo hiểm nông nghiệp;
- Cá nhân sản xuất nông nghiệp không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo: Hỗ trợ tối đa 20% phí bảo hiểm nông nghiệp;
- Tổ chức sản xuất nông nghiệp⁶² theo mô hình sản xuất hợp tác, liên kết, tập trung, quy mô lớn có ứng dụng khoa học công nghệ và các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất, hướng tới nền nông nghiệp sạch, CNC, thân thiện với môi trường: Hỗ trợ tối đa 20% phí bảo hiểm nông nghiệp.

Rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ đối với cây cà phê là thiên tai bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, lũ, lũ quét, ngập lụt, mưa đá, sương muối. Thiên tai phải được công bố hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Không hỗ trợ cho các rủi ro dịch bệnh với cây cà phê. Địa bàn được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp bao gồm: Sơn La, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước. Thời gian thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp từ 24/6/2022 đến hết ngày 31/12/2025.

Bên cạnh đó, khách hàng khi tham gia mua bảo hiểm đối với đối tượng sản xuất nông nghiệp hình thành từ nguồn vốn vay, được tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay với mức tối thiểu 0,2%/năm so với lãi suất của các khoản cho vay cùng loại và có thời hạn tương ứng⁶³.

Chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch

Đối với cà phê, giải pháp giảm tổn thất sau thu hoạch được xác định là tập trung vào một số khâu như tăng tỷ lệ hái quả chín, sử dụng máy móc thu hái, đầu tư sân phơi, máy sấy, kho trữ cà phê, tăng tỷ lệ chế biến ướt. Cụ thể: i) Vận động và khuyến khích người dân không thu hái cà phê quả xanh; ứng dụng máy thu hái cà phê đối với cà phê chè (arabica); ii) Hỗ trợ người dân và doanh nghiệp đầu tư sân phơi đúng kỹ thuật và các máy sấy tiên tiến, hạn chế tối đa sự nhiễm ochratoxin A; iii) Khuyến khích các cơ sở áp dụng phương pháp chế biến ướt nhằm gia tăng giá trị sản phẩm và giảm tổn thất về chất lượng, đồng thời có chính sách hỗ trợ các cơ sở này trong việc xử lý ô nhiễm môi trường; vi) Xây dựng hệ thống kho đạt tiêu chuẩn kỹ thuật để tạm trữ cà phê.

⁶¹ Quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp.

⁶² Tổ chức sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ khi đáp ứng các điều kiện sau: i) Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp hoặc HTX được thành lập theo Luật HTX; ii) Có hợp đồng liên kết gắn với sản phẩm nông nghiệp là các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, đảm bảo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển HTX, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); iii) Có sản phẩm nông nghiệp là các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp được chứng nhận đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ quan có thẩm quyền hoặc được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định pháp luật về tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

⁶³ Quy định tại Điều 16 Nghị định 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Chính phủ đã ban hành chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch (Quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013⁶⁴) với công cụ chính là hỗ trợ lãi suất cho vay khi mua sắm máy móc sau thu hoạch. Cụ thể, đối với ngành cà phê, doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân khi mua sắm các loại máy kéo, động cơ các loại (diesel, xăng, điện) sử dụng trong canh tác, thu hoạch, chế biến nông sản; máy thu hoạch cà phê, máy xát vỏ cà phê, máy, thiết bị sơ chế cà phê thóc ướt; máy sấy nông sản, lâm sản, thủy sản (bao gồm các phụ kiện: lò đốt, quạt, buồng (bể) sấy, nhà bao che, băng tải, vít tải, trạm biến áp); Silô, thiết bị sử dụng chứa, bảo quản cà phê sẽ được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức vay tối đa bằng 100% giá trị hàng hóa và hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay trong hai năm đầu, 50% trong năm thứ ba. Đối với các dự án đầu tư dây chuyền máy, thiết bị giảm tổn thất trong nông nghiệp (bao gồm cả nhà xưởng); các dự án chế tạo máy, thiết bị sản xuất nông nghiệp thì doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân khi đầu tư được hỗ trợ mức vay tối đa bằng 70% giá trị của dự án và thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm. Các dự án đầu tư được chính sách này hỗ trợ bao gồm hệ thống sấy nông sản, dây chuyền máy, thiết bị chế biến cà phê, các dự án chế tạo máy, thiết bị sản xuất nông nghiệp.

Chính sách phát triển cà phê chất lượng cao và cà phê đặc sản

Phát triển cà phê chất lượng cao, cà phê đặc sản là tiếp cận được chú trọng trong thời gian gần đây nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng của ngành cà phê. Cụ thể như sau:

Phát triển cà phê chất lượng cao

Năm 2017, Bộ NN&PTNT đã ban hành Quyết định 4653/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/11/2017 về Đề án khung phát triển sản phẩm quốc gia “Cà phê Việt Nam chất lượng cao” với mục tiêu “*phát triển ngành cà phê sản xuất hàng hóa chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh và giá trị gia tăng cao trên cơ sở áp dụng đồng bộ giống mới, quy trình kỹ thuật canh tác và công nghệ sau thu hoạch tiên tiến gắn với cơ giới hóa, tổ chức lại sản xuất, xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh cà phê, thích ứng với BĐKH, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường*”. Các nhiệm vụ chính của Đề án bao gồm: *i) Nghiên cứu và phát triển công nghệ* (chọn tạo giống, cơ giới hóa thu hoạch; công nghệ chế biến; cơ chế chính sách thúc đẩy liên kết; xây dựng vùng sản xuất cà phê chất lượng cao; xây dựng thương hiệu Cà phê Việt Nam chất lượng cao); *ii) Hoàn thiện công nghệ, đầu tư sản xuất và thương mại hóa sản phẩm* (hoàn thiện quy trình nhân giống cà phê in vitro theo hướng quy mô công nghiệp thích ứng với BĐKH; hoàn thiện quy trình canh tác cà phê chất lượng cao bền vững theo hướng GAP; quy trình canh tác thích ứng BĐKH và trồng xen phù hợp; quy trình sơ chế, bảo quản cà phê nhân nông hộ; hỗ trợ doanh nghiệp hoàn thiện quy trình công nghệ chế biến ướt và xây dựng mô hình sản xuất cà phê chất lượng cao; thực thi đồng bộ các giải pháp hỗ trợ phát triển thị trường và thương mại hóa sản phẩm, xây dựng thương hiệu Cà phê Việt Nam chất lượng cao, mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước); *iii) Hỗ trợ đầu tư nâng cao năng lực nghiên cứu, phát triển và hoàn thiện công nghệ* (hỗ trợ kinh phí để đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực cho một số đơn vị nghiên cứu chọn tạo và sản xuất giống cà phê; tăng cường và nâng cao năng lực phát triển công nghệ trong chế biến, xây dựng thương hiệu cà phê Việt Nam chất lượng cao). Tổng kinh phí thực hiện đề án khoảng 170 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước là 110 tỷ đồng, ngân sách từ các doanh nghiệp, nông dân, vốn vay tín dụng là 60 tỷ đồng.

Hợp phần phát triển thương hiệu của Đề án này đã dự thảo một bộ tiêu chí Cà phê Việt Nam chất lượng cao cho cà phê nhân, cà phê rang và rang xay của Việt Nam, là cơ sở đánh giá sản phẩm được

⁶⁴ Bộ NN&PTNT ban hành 2 Thông tư hướng dẫn: *i) Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 3 năm 2014; Thông tư số: 02 /2016/TT-BNNPTNT ngày 22/2/2016 sửa đổi, bổ sung danh mục chủng loại máy, thiết bị được hưởng chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT.*

mang nhãn hiệu chứng nhận (NHCN) Cà phê Việt Nam chất lượng cao. “Chất lượng cao” của cà phê được thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau, từ điều kiện sản xuất (đối với cà phê nhân), điều kiện nguyên phụ liệu (đối với cà phê rang, rang xay), điều kiện cơ sở chế biến và quy cách chất lượng sản phẩm. Bộ tiêu chí cũng bao gồm các tiêu chí mang tính kỹ thuật và tiêu chí liên quan đến khía cạnh xã hội, môi trường nhằm hướng đến sản xuất bền vững. Chỉ tiêu chất lượng cà phê nhân Robusta đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng đối với hạng P (Premium) và Hạng 1 theo quy định của ICE FUTURE Europe cho cà phê Robusta; đối với cà phê Arabica là đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu trở lên theo quy định của ICE FUTURE U.S. cho cà phê Arabica. Đối với cà phê rang và rang xay, chỉ tiêu chất lượng tuân thủ theo các TCVN cho cà phê rang, cà phê rang xay.

Bảng 17: Các nhóm tiêu chí của Cà phê Việt Nam chất lượng cao

Tiêu chí cho cà phê nhân	Tiêu chí cho cà phê rang, rang xay
<p>1. Điều kiện sản xuất</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nguồn gốc cà phê nhân • Giống cà phê • Vùng canh tác cà phê • Quy trình canh tác cà phê • Thu hoạch, lưu giữ cà phê <p>2. Điều kiện cơ sở chế biến và quy cách chất lượng cà phê nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> • An toàn thực phẩm • Quy trình chế biến • Chỉ tiêu chất lượng cà phê nhân • Lưu kho, bảo quản, bao bì • Hệ thống quản trị • Tính pháp lý • Sử dụng năng lượng • Phúc lợi xã hội 	<p>1. Điều kiện nguyên liệu, phụ liệu</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nguyên liệu • Tỷ lệ nguyên liệu cà phê nhân • Phụ liệu <p>2. Điều kiện cơ sở chế biến và quy cách chất lượng sản phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> • Điều kiện cơ sở gia công, chế biến • Quy trình rang, rang xay và an toàn thực phẩm • Quy cách chất lượng • Bao bì, nhãn mác • Lưu kho, bảo quản • Hệ thống quản trị • Tính pháp lý • Phúc lợi xã hội

Phát triển cà phê đặc sản

Bộ NN&PTNT ban hành Quyết định 1392/QĐ-BNN-TT ngày 2/4/2021 phê duyệt Đề án phát triển cà phê đặc sản Việt Nam giai đoạn 2021-2030. Mục tiêu của Đề án nhằm “*phát triển “Cà phê đặc sản” Việt Nam phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đáp ứng nhu cầu “Cà phê đặc sản” ngày càng tăng ở các thị trường xuất khẩu và nội địa; đồng thời nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh sản phẩm cà phê Việt Nam trên thị trường thế giới, góp phần phát triển bền vững ngành cà phê Việt Nam*”. Định hướng diện tích cà phê đặc sản đạt 11.500 ha, chiếm khoảng 2% tổng diện tích cà phê, sản lượng cà phê đặc sản khoảng 5.000 tấn đến năm 2025 và đạt 19.000 ha, chiếm khoảng 3% diện tích cà phê Việt Nam, sản lượng cà phê đặc sản khoảng 11.000 tấn đến năm 2030. Đề án được thực hiện tại 8 tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Các nhiệm vụ chính của Đề án bao gồm:

- Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn về cà phê đặc sản Việt Nam;
- Phát triển vùng nguyên liệu cà phê đặc sản, tổ chức liên kết theo chuỗi giá trị;
- Áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, cải tạo đất để gìn giữ và duy trì tính chất lý hóa của đất; kiểm soát điều kiện đất đai, nguồn nước và các yếu tố khác để bảo vệ vùng trồng cà phê đặc sản;
- Nghiên cứu chọn tạo giống và xây dựng quy trình canh tác, sơ chế, bảo quản và chế biến cà phê đặc sản;

- Ứng dụng vào sản xuất quy trình canh tác, thu hái (đạt độ chín 100%), sơ chế, bảo quản đảm bảo chất lượng cà phê đặc sản Việt Nam;
- Đẩy mạnh cơ khí hoá, tự động hoá trong chế biến; chế biến sâu sản phẩm, tăng thị phần cà phê rang xay (chủ yếu tiêu dùng nội địa) và cà phê hòa tan công nghệ hiện đại (sấy lạnh);
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- XTTM, mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu cà phê đặc sản, tổ chức cuộc thi, hội thảo cà phê đặc sản;
- Thành lập Hiệp hội cà phê đặc sản Việt Nam.

Ngân sách nhà nước ưu tiên đầu tư: Nghiên cứu chọn tạo giống; xây dựng quy trình canh tác, sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm cà phê đặc sản; chuyển giao khoa học công nghệ; đào tạo nguồn nhân lực; XTTM, mở rộng thị trường; xây dựng cơ sở vật chất cho các cơ quan nghiên cứu cà phê...

Chính sách liên kết chuỗi giá trị cà phê và xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn

Liên kết, hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là giải pháp quan trọng trong phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp. Nghị quyết 19/NQ-TW ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định “*thúc đẩy liên kết, hợp tác theo chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng*” là một trong các nhiệm vụ cần thực hiện. Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững (Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013) cũng khuyến khích doanh nghiệp liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản với nông dân; phát triển các nhóm nông dân hợp tác tự nguyện, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trong tái cơ cấu ngành trồng trọt.

Chính phủ đã có chính sách khuyến khích liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018), trong đó có cà phê. Nhà nước khuyến khích hợp tác, liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị thông qua các chính sách bao gồm: i) *Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết* (Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường); ii) *Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết* (Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng); iii) *Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm* (Xây dựng mô hình khuyến nông; Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường; Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 3 vụ hoặc 3 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của HTX; Ngân sách hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi).

Việc thúc đẩy liên kết chuỗi trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cũng là cơ sở để xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn. Năm 2022, Bộ NN&PTNT đã ban hành Đề án Thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025 (Quyết định 1088/QĐ-BNN-KTHT ngày 25/3/2022), trong đó có mục tiêu xây dựng vùng nguyên liệu cà phê đạt chuẩn ở Tây Nguyên với diện tích 19.700 ha trong giai đoạn 2022-2023 và xây dựng trung tâm logistic chuỗi cà phê (tỉnh Gia Lai) giai đoạn 2024-2025. Để xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn, các nhiệm vụ Đề án thực hiện bao gồm: i) Đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết vùng hỗ trợ HTX phát triển vùng nguyên liệu (đầu tư hệ thống giao thông, xây dựng 3 nhà kho cà phê, hỗ trợ công trình hạ tầng cho HTX); ii) Tổ chức sản xuất và quản trị vùng nguyên liệu; iii) Phát triển khuyến

nông cộng đồng và truyền thông; iv) Phát triển liên kết chuỗi giá trị. Bên cạnh đó, Đề án cũng mở rộng vùng nguyên liệu cà phê Tây Nguyên tại 2 tỉnh Đắk Nông (diện tích 2.000 ha tại 14 HTX cà phê với 918 hộ thành viên của huyện Đắk Song và thành phố Gia Nghĩa) và Kon Tum (diện tích 6.500 ha cà phê tại huyện Đắk Hà) với việc thực hiện các dự án thành phần đi kèm. Đối với hạng mục xây dựng Trung tâm logistic chuỗi cà phê tỉnh Gia Lai, các hoạt động hỗ trợ của Đề án bao gồm: i) Xây dựng tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai gồm các hạng mục đường giao thông nội bộ, tường xây, sân phơi, nhà kho, nhà điều hành trưng bày sản phẩm, các hệ thống máy móc phục vụ cho xử lý chế biến cà phê; ii) Hỗ trợ xây dựng hạ tầng giao thông, nhà kho, nhà màng, sân phơi, silô; hỗ trợ kiểm định, phân tích, chứng nhận cho 6 HTX liên kết với chuỗi sản xuất cà phê chất lượng cao của Doanh nghiệp; iii) Xây dựng tại Gia Lai với diện tích đất 15.000m² gồm các hạng mục nhà màng, sân phơi, và hoàn thiện hệ thống chế biến cà phê chất lượng cao; nhà điều hành trưng bày sản phẩm; iv) Xây dựng văn phòng logistics và chuyển đổi số ngành hàng cà phê tại Trung tâm Khuyến nông.

Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến là nội dung được ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước ưu tiên đầu tư cho doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu có hợp đồng liên kết với nông dân. Theo đó, doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu được Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án và không phải chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Trường hợp doanh nghiệp hình thành theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp có xây dựng nhà máy chế biến nông sản được hỗ trợ bổ sung cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu, định mức hỗ trợ là 50 triệu đồng/ha và không quá 05 tỷ đồng/dự án.

Chính sách hỗ trợ HTX hợp tác, liên kết chuỗi giá trị

HTX là một trong những tác nhân quan trọng trong việc phát triển chuỗi giá trị nông sản nói chung và chuỗi giá trị cà phê nói riêng, là cầu nối giữa sản xuất và tiêu thụ. Chủ trương, chính sách của nhà nước cũng khuyến khích hỗ trợ HTX để liên kết với doanh nghiệp. Luật HTX 2023 khuyến khích tăng cường liên kết giữa tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX với các tổ chức khác, đặc biệt là liên kết với doanh nghiệp nhà nước trong hỗ trợ liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ. Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 về Phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021-2030 đặt mục tiêu tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp và HTX, phấn đấu có khoảng 50% HTX nông nghiệp liên kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị. Nhà nước hỗ trợ kinh phí áp dụng và chứng nhận các tiêu chuẩn để phát triển thị trường cho tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX có hợp đồng liên kết hình thành vùng nguyên liệu, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (tại Nghị định 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024). HTX cũng được ưu tiên hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm với mức tối đa lên tới 100% (Quyết định 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 về Phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021 – 2025). HTX nông nghiệp được tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ tham gia liên kết sản xuất kinh doanh (Quyết định 182/QĐ-TTg ngày 20/2/2024 phê duyệt Đề án Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030).

Bên cạnh đó, theo Quyết định 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 thì HTX, Liên hiệp HTX được Nhà nước được hỗ trợ nhiều hạng mục, gồm thành lập mới, củng cố tổ chức kinh tế tập thể, HTX; nâng cao năng lực, nhận thức cho khu vực kinh tế tập thể; xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu, tuyên truyền, hỗ trợ về kinh tế tập thể; xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường (đối với HTX có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị, thực hành sản xuất xanh, OCOP).

3.2. Chính sách hỗ trợ chế biến cà phê

Chính sách ưu đãi đầu tư vào công nghiệp chế biến

Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu, trong đó có cà phê, là ngành nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp và nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn⁶⁵. Cụ thể, nội dung hỗ trợ gồm có: (i) Về đất đai, doanh nghiệp được miễn, giảm tiền sử dụng đất, miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước, hỗ trợ tập trung đất đai; (ii) Hỗ trợ tiếp cận tín dụng: hỗ trợ chênh lệch lãi suất thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước, ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ; (iii) Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp CNC; (iv) Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường; (v) Hỗ trợ đầu tư cơ sở: bảo quản, chế biến nông sản; máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ. Cụ thể một số nội dung ưu đãi liên quan đến ngành nghề chế biến nông sản (trong đó có cà phê) như sau:

- Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản xây dựng các nhà máy chế biến nông sản, cơ sở hạ tầng đi kèm (kho chứa, trụ sở, đường nội bộ, hệ thống xử lý chất thải).
- Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản: hỗ trợ 60% kinh phí đầu tư và không quá 15 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.
- Trường hợp sản phẩm nông sản chế biến khi được công nhận là sản phẩm chủ lực quốc gia (cà phê là sản phẩm chủ lực quốc gia quy định tại Thông tư 37/2018/TT-BNNPTN ngày 25/12/2018), ngoài mức hỗ trợ quy định tại các khoản trên thì dự án được hỗ trợ bổ sung 03 tỷ đồng để đầu tư cơ sở hạ tầng.
- Trường hợp doanh nghiệp hình thành theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp có xây dựng nhà máy chế biến nông sản được hỗ trợ bổ sung cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu, định mức hỗ trợ là 50 triệu đồng/ha và không quá 5 tỷ đồng/dự án.

Quan điểm chung của nhà nước là ưu tiên phát triển doanh nghiệp chế biến nông sản quy mô lớn, hiện đại, có trình độ và năng lực công nghệ tiên tiến kết hợp với phát triển các cơ sở sơ chế, bảo quản, chế biến quy mô vừa và nhỏ để tiêu thụ các nông sản truyền thống của địa phương (sản phẩm đặc sản địa phương) nhằm tạo sự đồng bộ, gắn kết, lan tỏa theo chuỗi. Khuyến khích đầu tư mới và mở rộng cơ sở chế biến, bảo quản đảm bảo đủ năng lực chế biến, bảo quản đối với những ngành hàng chủ lực, gắn với vùng sản xuất nguyên liệu tập trung.

Bên cạnh chính sách hỗ trợ của Việt Nam, ngành cà phê có cơ hội rất lớn để đầu tư vào chế biến sâu khi các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) đã đưa các dòng thuế với sản phẩm chế biến sâu từ 20%-40% trước đây về mức 0% khi xuất khẩu sang các nước phát triển, đặc biệt là châu Âu. Không chỉ những doanh nghiệp trong nước, mà các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các thương hiệu cà phê lớn nhất trên thế giới đều đã đầu tư và mở rộng quy mô mảng chế biến sâu để tận dụng lợi thế⁶⁶.

⁶⁵ Các Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định bao gồm: Thông tư 04/2018/TT-BKHĐT ngày 6/12/2018 hướng dẫn Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Thông tư 37/2018/TT-BNNPTN ngày 25/12/2018 về Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia; Thông tư 02/2019/TT-BKHHCN ngày 3/6/2019 về Danh mục công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

⁶⁶ Giá cà phê (2023). Nâng giá trị cà phê Việt: Đầu tư mạnh vào thương hiệu. Giác cà phê. https://giacaphe.com/71582/nang-gia-tri-ca-phe-viet-dau-tu-manh-va-thuong-hieu/#google_vignette

Chính sách hỗ trợ tiếp cận công nghệ chế biến

Công nghệ tiên tiến bảo quản và chế biến nông sản (trong đó có cà phê) quy mô công nghiệp theo chuỗi giá trị là đối tượng được hỗ trợ kinh phí để mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ⁶⁷. Cụ thể, Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng. Mức hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện, nhưng không quá 300 triệu đồng/đề tài/bản quyền/công nghệ⁶⁸. Nhà nước cũng tập trung đầu tư nghiên cứu, áp dụng vào CNC, tiên tiến vào chế biến, bảo quản nông sản, trong đó đối với cà phê, công nghệ được định hướng là sấy phun và sấy lạnh⁶⁹.

Chính sách hỗ trợ mua sắm máy, thiết bị chế biến

Theo quy định tại Quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013, dự án đầu tư dây chuyền máy, thiết bị chế biến cà phê được hỗ trợ mức vay tối đa bằng 70% giá trị của dự án và được ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chênh lệch giữa lãi suất thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn bằng đồng Việt Nam và lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Đối tượng hỗ trợ là các doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân. Điều kiện được hưởng hỗ trợ: i) Các tổ chức, cá nhân phải có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; ii) Các dự án đầu tư chưa được hưởng hỗ trợ từ các chính sách khác. Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm.

Chính sách tín dụng đầu tư chế biến cà phê

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành⁷⁰. Cụ thể như sau:

- Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.
- Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại:
 - Tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư. Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất là 08 năm.
 - Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.
- Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

⁶⁷ Danh mục công nghệ được hỗ trợ quy định tại Thông tư 02/2019/TT-BKH-CN về Danh mục công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

⁶⁸ Quy định tại Điều 9, Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018.

⁶⁹ Quyết định 245/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 16/1/2019 về phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực chế biến nông sản theo hướng nâng cao năng lực chế biến gắn với phát triển thị trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

⁷⁰ Theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp chế biến cà phê có thể được hưởng ưu đãi thuế 15%, được miễn và giảm thuế khi đáp ứng một số quy định. Theo quy định tại Khoản 5 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015⁷¹, thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng mức thuế suất 15%. Doanh nghiệp chế biến cà phê là đối tượng được hưởng chính sách này. Bên cạnh đó, doanh nghiệp chế biến cà phê cũng là đối tượng được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 4⁷² Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp (trừ Khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện – kinh tế xã hội thuận lợi)⁷³.

3.3. Chính sách hỗ trợ thương mại cà phê

Chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Các sản phẩm cà phê là mặt hàng được ưu đãi thuế suất xuất khẩu là 0%. Cụ thể, theo quy định tại Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 như sau:

- Sản phẩm cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó (mã 09.01) đều có thuế suất xuất khẩu là 0%.
- Thuế suất nhập khẩu các sản phẩm cà phê (mã 09.01) dao động từ 15-30%. Trong khi đó, thuế suất nhập khẩu các sản phẩm cà phê (mã 21.01) đều có thuế suất 30%.
- Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê (mã 2202.99.40) có thuế suất nhập khẩu là 20%.
- Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện (mã 8437.80.30) và Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện (mã 8437.80.40) đều có thuế suất nhập khẩu 20%.
- Thuế suất nhập khẩu đối với máy xát vỏ cà phê hoạt động bằng điện là 5%, không hoạt động bằng điện là 0% trong khi nhập khẩu bộ phận của các loại máy móc này chịu thuế suất 0%.
- Dụng cụ pha cà phê có thuế suất nhập khẩu là 25%.

Chi tiết mức thuế suất tại Phụ lục 2.

Bên cạnh ưu đãi thuế trong nước, việc Việt Nam tham gia các Hiệp định thương mại tự do cũng tạo điều kiện thuận lợi trong xuất khẩu cà phê. Ví dụ, với việc thực thi Hiệp định EVFTA, EU đã xóa bỏ thuế cho toàn bộ các sản phẩm cà phê chưa rang hoặc đã rang (giảm từ 7-11% xuống 0%); các loại cà phê chế biến giảm từ 9-12% xuống còn 0% vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực. Đồng thời, 39 CDĐL của Việt Nam được EU cam kết bảo hộ khi EVFTA chính thức đi vào thực thi có CDĐL về cà phê Buôn Ma Thuột. Đây là lợi thế cạnh tranh rất lớn cho ngành cà phê Việt Nam với các đối thủ thị trường EU.

⁷¹ Thông tư 96/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 119/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC.

⁷² Dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 4: Sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống (bao gồm xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống về sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa).

⁷³ Quy định tại Điều 6 Thông tư 151/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 91/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế.

Chính sách quảng bá, XTTM và phát triển thị trường cà phê

Quảng bá, XTTM và phát triển thị trường cà phê đã và đang được đẩy mạnh trong thời gian qua thông qua chính sách hỗ trợ, chương trình, dự án và các sự kiện mang tầm quốc gia được tổ chức định kỳ. Cụ thể như sau:

- Quyết định 1684/QĐ-TTg ngày 30/9/2015 phê duyệt Chiến lược Hội nhập kinh tế Quốc tế ngành NN&PTNT xác định các giải pháp phát triển thị trường cà phê bao gồm:
 - Xúc tiến kêu gọi đầu tư vào công nghiệp chế biến, kết nối chế biến với tiêu thụ qua hình thức liên doanh liên kết, đảm bảo kết nối kênh tiêu thụ thông qua tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng cà phê tại các thị trường này;
 - Thu hút đầu tư, liên doanh, liên kết phát triển chế biến cà phê tại Việt Nam nhằm đáp ứng nhu cầu thị hiếu tiêu dùng của nước nhập khẩu;
 - Xúc tiến các chương trình hợp tác quảng bá thương hiệu và văn hóa cà phê Việt, tham gia các chuỗi cung ứng tại các quốc gia này.
- Các giải pháp cụ thể thúc đẩy phát triển thị trường cà phê bao gồm:
 - Thị trường EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc: Tập trung vào xây dựng hệ thống thông tin về sản phẩm, tiêu chuẩn kỹ thuật, kết nối thông tin từ vùng sản xuất (được chứng nhận xuất xứ theo tiêu chuẩn quốc tế như 4C, Rainforest Alliance...) đến thị trường tiêu thụ cuối cùng (bao bì, đóng gói...).
 - Thị trường ASEAN và Trung Quốc: Thiết lập quan hệ giữa các doanh nghiệp (B2B), xây dựng chuỗi giá trị kết nối trực tiếp sản xuất - tiêu thụ; Xúc tiến đàm phán xây dựng các hệ thống bán lẻ cho cà phê Việt Nam tại các quốc gia này.

Các chương trình XTTM thúc đẩy phát triển thị trường nông sản nói chung và ngành cà phê nói riêng được thực hiện theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg về ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình XTTM quốc gia⁷⁴. Quyết định nhằm mục tiêu: i) Tăng cường hoạt động XTTM, phát triển xuất khẩu, thị trường trong nước, thương mại miền núi, biên giới và hải đảo; ii) Hỗ trợ công tác quy hoạch và vận hành hạ tầng thương mại; iii) Góp phần nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp và iv) Gắn kết các hoạt động XTTM, đầu tư và du lịch. Các nội dung chương trình tập trung vào 3 nhóm chính là XTTM định hướng xuất khẩu⁷⁵, XTTM thị trường trong nước, XTTM miền núi, biên giới, hải đảo. Mức hỗ trợ cho các hoạt động XTTM là: 100% đối với chương trình XTTM định hướng xuất khẩu; 100% đối với một số hoạt động chương trình XTTM trong nước và miền núi, biên giới, hải đảo; 50- 70% đối với một số hoạt động chương trình XTTM trong nước⁷⁶. Người của đơn vị chủ trì đi theo đoàn thực hiện công tác tổ chức đối với hoạt động tổ chức, tổ chức tham gia hội chợ triển lãm thương mại tại nước ngoài và tổ chức đoàn khảo sát thị trường, giao dịch với tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài cũng được hỗ trợ công tác phí.

⁷⁴ Quyết định này được sửa đổi tại Quyết định 12/2019/QĐ-TTg ngày 26/2/2019 sửa đổi Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg về ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

⁷⁵ Hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương được hỗ trợ từ Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại bao gồm các hoạt động quy định tại Điều 15 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/03/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

⁷⁶ Quy định tiêu chí, nội dung cụ thể và kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương trong khuôn khổ Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại tại Thông tư 11/2019/TT-BCT hướng dẫn về việc thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại

Tuyên truyền, quảng bá sản phẩm cà phê được bảo hộ CDĐL, các sản phẩm cà phê đặc sản gắn với địa danh

Để khai thác lợi thế về điều kiện sản xuất, chất lượng nổi trội của sản phẩm cà phê gắn liền với CDĐL và các vùng trồng cà phê nổi tiếng, các địa phương, hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp đã nỗ lực triển khai nhiều chương trình, hoạt động tuyên truyền, quảng bá, XTTM cho sản phẩm cà phê như:

- **Tổ chức các cuộc thi về chất lượng cà phê:**

Cuộc thi Cà phê đặc sản Việt Nam do Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột tổ chức, nhằm phát hiện và tôn vinh những sản phẩm cà phê, đơn vị sản xuất cà phê nhân đạt tiêu chuẩn đặc sản thế giới. Thông qua chương trình, sản phẩm cà phê đặc sản của Việt Nam được giới thiệu đến với người tiêu dùng, nhà rang xay trong nước và quốc tế; từng bước kết nối trực tiếp nhà rang xay với đơn vị sản xuất cà phê đặc sản; bước đầu phát triển thị trường, nhu cầu tiêu thụ và giá trị gia tăng cho cà phê đặc sản của Việt Nam, tạo động lực cho người trồng cà phê quan tâm đến việc nâng cao chất lượng; quảng bá thương hiệu Cà phê Buôn Ma Thuột thông qua các chương trình tham quan du lịch, hội nghị, hội thảo du lịch nông nghiệp gắn với cà phê, chương trình phát triển nông thôn mới.

- **Tham dự các cuộc thi về chất lượng cà phê có uy tín trên thế giới:**

Năm 2015, cà phê Arabica của Việt Nam đã được huy chương Bạc trong cuộc thi thử nếm tại Paris, trong đó hỗn hợp cà phê Arabica và Robusta được huy chương Đồng. Năm 2018, trong Lễ hội Cà phê do Hiệp hội Cà phê Châu Á tổ chức, cà phê Arabica Đà Lạt được xếp thứ 2, đứng trên cà phê của Vân Nam Trung Quốc và Indonesia. Cùng với đó, những CDĐL về vùng và chất lượng cà phê như ‘Buôn Ma Thuột’, ‘Cầu Đất Đà Lạt’ và ‘Sơn La’ đã và đang được thế giới công nhận.

- **Các chương trình quảng bá cà phê gắn với các sự kiện văn hoá, du lịch và XTTM của ngành/địa phương:**

- *Ngày cà phê Việt Nam:* Hướng ứng Ngày Cà phê Việt Nam (10/12) hàng năm, Hiệp hội Cà phê Cacao Việt Nam chủ trì tổ chức chương trình Ngày Cà phê Việt Nam với chuỗi hoạt động nhằm nhằm tăng cường quảng bá thương hiệu cà phê đặc sản đến từ các vùng, miền trồng cà phê trên khắp Việt Nam, các sản phẩm cà phê rang xay chất lượng của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cà phê trong nước và quốc tế. Ngoài ra, trong khuôn khổ Ngày cà phê Việt Nam còn tổ chức các hoạt động như: tham quan nhà máy chế biến sản xuất cà phê; hội nghị giao thương giữa các nhà nhập khẩu cà phê trên thế giới, kêu gọi đầu tư vào ngành cà phê Việt Nam; giao lưu, gặp gỡ, kết nối kinh doanh giữa các nước trồng cà phê, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cà phê trong nước và quốc tế, v.v...
- *Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột:* Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột được Thủ tướng Chính phủ công nhận mang tầm vóc lễ hội cấp Quốc gia, tổ chức định kỳ hai năm một lần nhằm mục tiêu quảng bá thương hiệu Cà phê Buôn Ma Thuột, phát triển cà phê đặc sản Việt Nam; từng bước đưa Buôn Ma Thuột trở thành điểm đến của cà phê thế giới, góp phần nâng tầm giá trị và khẳng định vị thế cà phê Việt Nam trên thị trường thế giới. Ngoài ra, Lễ hội cũng là dịp để tôn vinh người trồng cà phê, chế biến và kinh doanh cà phê, động viên cộng đồng chung tay vun đắp cho sự phát triển của văn hóa cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nói riêng, của Việt Nam nói chung. Lễ hội với nhiều hoạt động đa dạng, phong phú đã góp phần xúc tiến đầu tư, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến với Đắk Lắk.
- *Tuần lễ nông sản Sơn La:* Đây là chương trình kết nối giao thương tiêu thụ sản phẩm nông sản đặc sản của tỉnh Sơn La (trong đó có sản phẩm cà phê Sơn La) được tổ chức tại Sơn La và một số tỉnh, thành trên cả nước đã mang lại hiệu quả thiết thực trong những năm gần đây.

Thông qua các hoạt động của chương trình, cà phê Sơn La nói riêng và nông sản Sơn La nói chung đã được quảng bá rộng rãi tới người tiêu dùng trong nước và quốc tế.

- *Tuyên truyền, quảng bá tại các sự kiện XTTM trong nước và quốc tế:* Bên cạnh việc đẩy mạnh quảng bá trên các kênh thông tin như: truyền hình, báo, đài, các địa phương cũng triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp truyền thông, quảng bá các sản phẩm cà phê chất lượng cao thông qua hội chợ, triển lãm, các sự kiện XTTM trong nước và quốc tế.

Bên cạnh đó, bắt đầu từ năm 2018, Bộ NN&PTNT cũng thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)⁷⁷ nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX nông nghiệp xây dựng và quảng bá thương hiệu nông sản của Việt Nam. Cụ thể, các doanh nghiệp, HTX nông nghiệp được hỗ trợ về đăng ký trí tuệ, hỗ trợ về bao bì, nhãn mác, nâng cao năng lực cho doanh nghiệp, HTX và thực hiện XTTM như: i) Kết nối cung - cầu cho sản phẩm OCOP thông qua các hội chợ, triển lãm, sự kiện tôn vinh, quảng bá, giới thiệu sản phẩm OCOP đặc sắc thường niên; ii) Thử nghiệm và nhân rộng mô hình điểm bán hàng OCOP; các tuyến phố OCOP; hệ thống phân phối sản phẩm OCOP trên các phương tiện giao thông; các mô hình XTTM trên nền tảng công nghệ số; iii) Xây dựng hệ thống phân phối phù hợp, từng bước thiết lập hệ thống giới thiệu và bán sản phẩm OCOP riêng và đặc trưng gắn với các sản phẩm quà tặng, quà biếu, sản phẩm đặc sản địa phương; iv) Xây dựng hệ thống XTTM, quảng bá sản phẩm OCOP ra thị trường quốc tế; v) Xây dựng Không gian triển lãm và phát triển sản phẩm OCOP quốc gia; vi) Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế trong quảng bá, giới thiệu và XTTM.

Chính sách xây dựng thương hiệu ngành cà phê

Thương hiệu cà phê Việt Nam trên thế giới còn rất yếu, kéo theo giá bán và giá trị xuất khẩu thấp, không tương xứng với vị thế nước xuất khẩu cà phê hàng đầu thế giới. Việt Nam xuất khẩu cà phê đứng thứ 2 thế giới và đứng đầu về xuất khẩu cà phê Robusta nhưng Việt Nam chưa có thương hiệu nào góp mặt trong danh sách 10 thương hiệu cà phê đắt nhất thế giới⁷⁸. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu cà phê nhân thô (chiếm đến 90,4%), và 75,5% là cà phê Robusta thường có giá thấp hơn cà phê Arabica, còn lại là sản phẩm chế biến sâu (9,6%). Theo số liệu của Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), giá cà phê xuất khẩu luôn ở vị trí thấp trong các nước xuất khẩu⁷⁹. Trong 10 doanh nghiệp xuất khẩu cà phê rang xay hòa tan hàng đầu Việt Nam, chỉ có Trung Nguyên là doanh nghiệp Việt Nam còn lại là các doanh nghiệp FDI.

Để cải thiện hình ảnh, thương hiệu và giá trị cà phê Việt Nam trên thị trường thế giới, xây dựng và phát triển thương hiệu ngành cà phê rất quan trọng. Trong những năm gần đây, một số chương trình xây dựng thương hiệu nông sản nói chung, trong đó có sản phẩm cà phê đã và đang được triển khai thực hiện. Cụ thể một số chương trình như sau:

- **Chương trình thương hiệu quốc gia Việt Nam:**

Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam là Chương trình XTTM đặc thù, dài hạn của Chính phủ do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành nhằm thực hiện xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu sản phẩm, quảng bá hình ảnh quốc gia, thương hiệu quốc gia. Cho đến nay, giai đoạn mới nhất của Chương trình được phê duyệt tại Quyết định 1320/QĐ-TTg ngày

⁷⁷ Quyết định 919/QĐ-TTg ngày 1/8/2022 phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025.

⁷⁸ Minh, M. (2023). Xuất khẩu thứ 2 thế giới, cà phê Việt chưa có thương hiệu tầm cỡ và bỏ ngỏ giá trị gia tăng. VnEconomy. <https://vneconomy.vn/xuat-khau-thu-2-the-gioi-ca-phe-viet-chua-co-thuong-hieu-tam-co-va-bo-ngỏ-gia-tri-gia-tang-gia-tri.htm>

⁷⁹ Trong 5 nhà cung cấp cà phê ngoại khối lớn nhất vào thị trường EU, giá của cà phê Việt lại đứng thấp nhất. Cụ thể, giá cà phê EU nhập từ Brazil là 4.162 EUR/tấn; từ Honduras là 5.036 EUR/tấn; Uganda là 2.539 EUR/tấn; từ Ấn Độ là 2.728 EUR/tấn; trong khi giá trung bình nhập cà phê từ Việt chỉ ở mức 2.323 EUR/tấn, thua xa giá so với Brazil, Honduras và cả Ấn Độ.

Số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ công bố cho thấy, trong 11 tháng năm 2022, Mỹ nhập khẩu cà phê chủ yếu từ Brazil, Colombia, Việt Nam, Guatemala, Mexico... với giá trung bình 5.817 USD/tấn. Song, giá Mỹ nhập khẩu cà phê từ Việt Nam chỉ ở mức 2.331 USD/tấn; giá nhập từ Colombia lên tới 6.345 USD/tấn (gấp 2,7 lần so với giá Việt Nam); nhập từ Guatemala với giá 6.082 USD/tấn; từ Mexico, Brazil lần lượt ở mức 5.559 USD/tấn và 4.315 USD/tấn; nhập từ các thị trường khác với giá 7.727 USD/tấn (Nguồn: <https://vietnamnet.vn/gia-ca-phe-viet-nam-xuat-khau-chot-bang-du-xep-trong-top-dau-2129440.html>)

8/10/2019. Mục tiêu của chương trình là xây dựng hình ảnh Việt Nam là một quốc gia có uy tín về hàng hóa và dịch vụ với chất lượng cao, tăng niềm tự hào và sức hấp dẫn của đất nước và con người Việt Nam, góp phần thúc đẩy phát triển ngoại thương và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Hai nội dung quan trọng của Chương trình là i) Nâng cao năng lực xây dựng, phát triển, quản trị thương hiệu cho doanh nghiệp nhằm đáp ứng tiêu chí của Chương trình; ii) Quảng bá Thương hiệu quốc gia Việt Nam gắn với quảng bá thương hiệu sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

- **Chương trình thương hiệu ngành thực phẩm Việt Nam:**

Từ năm 2016, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, Ngành, các tổ chức liên quan cùng các doanh nghiệp triển khai thực hiện “Chương trình Thương hiệu ngành thực phẩm Việt Nam” (Foods of Vietnam). Đến năm 2019, Đề án “Phát triển thương hiệu ngành thực phẩm Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030” được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 3816/QĐ-BCT ngày 23/12/2019, trong đó đưa ra 5 giải pháp tổng hợp để xây dựng thương hiệu bao gồm: XTTM và quảng bá thương hiệu; tăng cường quản lý thương hiệu; nâng cao chất lượng sản phẩm; cơ chế chính sách và giải pháp về sở hữu trí tuệ. Các sản phẩm của Đề án bao gồm cà phê, tiêu, điều, chè, trái cây, rau, dưa, ngũ cốc, mật ong và thủy sản.

- **Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ:**

Chương trình phát triển tài sản trí tuệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt lần đầu tiên vào năm 2005 theo Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg ngày 4/4/2005 với mục tiêu nâng cao nhận thức và hỗ trợ cho các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ trong bối cảnh Việt Nam đang trong những năm đầu tiên thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hoa Kỳ, chuẩn bị các điều kiện để thi hành Luật Sở hữu trí tuệ được ban hành sau đó (ngày 29/11/2005) và gia nhập WTO (năm 2007). Giai đoạn 4 của chương trình đã được phê duyệt tại Quyết định 2205/QĐ-TTg ngày 24/12/2020.

Mục tiêu chung của chương trình là đưa sở hữu trí tuệ trở thành công cụ quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tạo môi trường khuyến khích đổi mới sáng tạo và thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Để thực hiện mục tiêu này, một trong những nội dung trọng tâm của chương trình là thúc đẩy đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong và ngoài nước, trong đó có hoạt động đăng ký bảo hộ CDĐL, NHCN, nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm quốc gia, sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc thù của địa phương và sản phẩm gắn với Chương trình OCOP. Đối với giai đoạn 4 của chương trình, mục tiêu đến năm 2025 là tối thiểu 40%, đến năm 2030 là tối thiểu 60% sản phẩm được công nhận là sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc thù cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và sản phẩm gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP) được hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ, kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sau khi được bảo hộ.

- **Đề án khung phát triển Cà phê Việt Nam chất lượng cao:**

Xây dựng thương hiệu “Cà phê Việt Nam chất lượng cao” là một nhiệm vụ quan trọng của Đề án khung phát triển sản phẩm quốc gia “Cà phê Việt Nam chất lượng cao” (được phê duyệt tại Quyết định 4653/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/11/2017). Một trong những mục tiêu của Đề án là xây dựng thương hiệu “Cà phê Việt Nam chất lượng cao” được công nhận, đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Cho đến nay, đơn vị chủ trì thực hiện xây dựng thương hiệu là Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn - Bộ NN&PTNT đã xây dựng xong hồ sơ đăng ký NHCN “Cà phê Việt Nam chất lượng cao” và đã nộp tại Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ KH&CN) từ năm 2022. Tuy nhiên, do hiện nay còn thiếu hành lang pháp lý và hệ thống quản lý tên quốc gia để đăng ký bảo hộ NHCN sản phẩm quốc gia nên hồ sơ đăng ký chưa được Cục Sở hữu trí tuệ xử lý.

Chính sách thích ứng với EUDR

Kể từ khi Quy định không gây mất rừng của EU (EUDR) được ban hành, Bộ NN&PTNT đã có nhiều động thái để thích ứng với quy định này của Liên minh châu Âu. Cụ thể như sau:

- Chính phủ giao Bộ NN&PTNT chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan xây dựng Kế hoạch hành động thích ứng với EUDR (tại Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 08/6/2023).
- Bộ NN&PTNT đã ban hành Văn bản số 5179/BNN-HTQT ngày 01/8/2023 về việc triển khai Khung kế hoạch hành động thích ứng với EUDR gửi chủ tịch UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó chỉ ra một loạt công việc cần triển khai như giám sát chặt chẽ vùng nguy cơ rủi ro cao (các vùng trồng xen kẽ rừng); xây dựng và công nhận cơ sở dữ liệu quốc gia về rừng tự nhiên và vùng trồng; chia sẻ, cập nhật và số hóa dữ liệu bản đồ địa chính các vườn trồng và điều tra bổ sung đối với các vườn chưa có trên bản đồ địa chính; tuyên truyền phổ biến quy định EUDR, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật đến các cơ quan quản lý các cấp, các tác nhân trong các chuỗi giá trị ngành hàng; xây dựng và triển khai TXNG theo chuỗi cung ứng đến vùng, có gắn với định vị của từng vườn đối với các ngành hàng bị ảnh hưởng bởi EUDR...
- Bộ NN&PTNT đã phối hợp với các bên liên quan thực hiện các hoạt động để chuẩn bị các điều kiện thích ứng với EUDR: i) Ngày 04/05/2024, Bộ trưởng Bộ NN&PTNT đã ban hành Quyết định số 1235/QĐ-BNN-HTQT về việc thành lập Nhóm công tác chung điều phối các hành động thích ứng với EUDR; và giao Cục Lâm nghiệp chủ trì triển khai thực hiện Kế hoạch hành động thích ứng với EUDR trong lĩnh vực lâm nghiệp; ii) Cục Lâm nghiệp đã ban hành Quyết định số 144/QĐ-LN-KH&HTQT về việc thành lập Tổ công tác thích ứng với EUDR.

Việt Nam đang trong quá trình xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu rừng và vùng trồng cà phê để phục vụ TXNG cà phê từ vườn cây, nông hộ đến đại lý thu mua thông qua bộ mã địa chính thống nhất, từ đó giúp minh bạch hóa chuỗi cung ứng, giảm thiểu rủi ro vi phạm quy định của EUDR. Các doanh nghiệp được phân quyền truy cập, sử dụng và trích xuất thông tin đáp ứng yêu cầu của EUDR từ hệ thống, hỗ trợ quy trình TXNG sản phẩm. Đến nay, giai đoạn thử nghiệm hệ thống tại 2 tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng đã hoàn thành và bàn giao cho Bộ NN&PTNT cuối tháng 12/2024. Trong giai đoạn mở rộng từ tháng 1/2025 sẽ tập trung vào thí điểm và nhân rộng hệ thống TXNG cà phê từ nông hộ đến cấp huyện, tỉnh; nâng cấp hạ tầng, tích hợp thông tin vùng trồng và kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia của ngành trồng trọt do Bộ NN&PTNT quản lý và vận hành.

Chính sách TXNG sản phẩm, hàng hóa

TXNG nông sản được quan tâm đẩy mạnh trong thời gian gần đây. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 100/QĐ-TTg ngày 19/1/2019 phê duyệt đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống TXNG nhằm hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật, văn bản, tài liệu hướng dẫn về TXNG, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn và quy chuẩn quốc gia về TXNG, đảm bảo công khai, minh bạch các thông tin TXNG của sản phẩm, hàng hóa trên thị trường, cung cấp thông tin, kiến thức thiết yếu về TXNG. Đề án cũng đặt mục tiêu thiết lập, xây dựng và vận hành Cổng thông tin TXNG sản phẩm, hàng hóa quốc gia kết nối với các Bộ, ngành và đơn vị cung cấp giải pháp TXNG tại Việt Nam. Bộ KH&CN cũng đã ban hành Thông tư 02/2024/TT-BKH&CN ngày 28/3/2024 quy định về quản lý TXNG sản phẩm hàng hóa, trong đó quy định quản lý việc sử dụng mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm và vật mang dữ liệu; hệ thống TXNG sản phẩm hàng hóa phải đảm bảo chia sẻ, kết nối dữ liệu; quy định dữ liệu TXNG tối thiểu cần phải có và sản phẩm⁸⁰ trong từng sự kiện sau mỗi công đoạn được định danh mã TXNG để TXNG theo chuỗi.

⁸⁰ Các thông tin tối thiểu gồm: i) Tên sản phẩm, hàng hóa; ii) Hình ảnh sản phẩm, hàng hóa; iii) Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh; iv) Địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh; v) Các công đoạn trong sản xuất, kinh doanh (bao gồm tối thiểu thông tin: mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm và thời gian sự kiện TXNG của từng công đoạn); vi) Thời gian sản xuất, kinh doanh (thời gian các sự

Cho đến nay, Việt Nam đã xây dựng khoảng 22 tiêu chuẩn quốc gia về TXNG⁸¹, đã xây dựng xong Công thông tin TXNG sản phẩm, hàng hóa quốc gia (tại địa chỉ <https://truyxuatnguonoc.gov.vn/trang-chu.html>). Chương trình như OCOP tại các địa phương cũng là một kênh hỗ trợ đắc lực các chủ thể xây dựng hệ thống TXNG cho sản phẩm.

3.4. Chính sách thúc đẩy tiêu dùng cà phê nội địa

Mặc dù tiêu thụ cà phê nội địa đang có mức tăng trưởng tốt, Việt Nam hiện chưa có chính sách đặc thù nào để thúc đẩy tiêu thụ cà phê tại thị trường nội địa. Việt Nam cũng chưa có chương trình, đề án tổng thể nào riêng để thúc đẩy xây dựng thương hiệu cho ngành cà phê mà các hoạt động hiện có chỉ là một thành phần trong chương trình, đề án chung (ví dụ Chương trình thương hiệu ngành thực phẩm Việt Nam có sản phẩm cà phê; Đề án khung phát triển sản phẩm quốc gia “Cà phê Việt Nam chất lượng cao” có một hoạt động thành phần xây dựng thương hiệu Cà phê Việt Nam chất lượng cao. Tuy nhiên, việc xây dựng thương hiệu đang vướng mắc ở khâu đăng ký NHCN Cà phê Việt Nam chất lượng cao nên việc xây dựng thương hiệu chưa thực hiện được). Năm 2021, Bộ Công Thương cũng đã chủ trì xây dựng dự thảo “Chương trình tuyên truyền, quảng bá cho thương hiệu Cà phê Việt Nam chất lượng cao gắn với thương hiệu ngành, CDĐL”. Tuy nhiên, đến nay Chương trình đang bị hoãn lại vô thời hạn do NHCN Cà phê Việt Nam chất lượng cao chưa được đăng ký bảo hộ. Hiện nay, Chính phủ đang có kế hoạch xây dựng một Nghị định riêng về thương hiệu nông sản nhằm ban hành các chính sách hỗ trợ thúc đẩy hoạt động xây dựng thương hiệu cho các nông sản chủ lực quốc gia của Việt Nam (tính đến tháng 3/2025, hồ sơ đã được gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, đơn vị). Nghị định này được mong đợi sẽ là khung khổ pháp lý và đưa ra các chính sách thúc đẩy xây dựng thương hiệu nông sản của Việt Nam.

3.5. Phân tích chính sách ngành cà phê Việt Nam

Nhìn chung, các chính sách hỗ trợ phát triển ngành cà phê khá đầy đủ, bao phủ các khâu từ canh tác, chế biến đến thương mại. Mặc dù vậy, việc triển khai thực hiện chính sách còn nhiều vướng mắc. Từ thực trạng sản xuất, chế biến và thương mại của ngành, và thực trạng về chính sách hỗ trợ phát triển ngành, ba nhóm vấn đề và chính sách liên quan có tính then chốt cần giải quyết để đạt được mục tiêu phát triển ngành cà phê theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng, gồm: i) Tái canh, ghép cải tạo cà phê; ii) Nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng ngành cà phê; iii) Tăng cường liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Trong đó, tăng cường liên kết được coi là giải pháp căn cơ, điều kiện cần để thực hiện các chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng cho ngành cà phê.

Tái canh, ghép cải tạo để trẻ hóa vườn cà phê

Một vấn đề lớn đối với ngành cà phê hiện nay là cần trẻ hóa các vườn cà phê già cỗi, năng suất và chất lượng thấp. Do vậy, cần thực hiện tốt chính sách hỗ trợ cho tái canh, ghép cải tạo cà phê. Bộ NN&PTNT đã ban hành hai Đề án tái canh cà phê giai đoạn 2014-2020 và 2021-2025 với kế hoạch tái canh, ghép cải tạo cho các tỉnh trồng cà phê cả nước. Số liệu đến năm 2024 cho thấy các tỉnh trồng cà phê lớn ở phía Bắc gồm Sơn La, Điện Biên, Quảng Trị đều chưa đạt kế hoạch theo Đề án tái

kiện TXNG dẫn ra); vii) Mã TXNG sản phẩm, hàng hóa; viii) Thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm (nếu có); ix) Thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa (nếu có); x) Các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng.

⁸¹ Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Nam Định. (2022). Danh mục các TCVN về truy xuất nguồn gốc. Khoa học và Công nghệ Nam Định. <http://khcnamdinh.vn/hoat-dong-khoa-hoc-cong-nghe-nam-dinh/danh-muc-cac-tcvn-ve-truy-xuat-nguon-goc-248731>

canh giai đoạn 2021-2025⁸². Việc triển khai thực hiện chính sách này trong thực tế còn nhiều vướng mắc.

Khó khăn, vướng mắc về chính sách tín dụng tái canh cà phê

- **Hạn chế đối tượng vay:** Chương trình cho vay tái canh cà phê yêu cầu phải có giấy xét nghiệm tuyến trùng, nấm trong đất và nguồn giống phải được cơ quan thuộc Bộ NN&PTNT hoặc các Sở NN&PTNT công nhận mới được vay gây khó khăn cho hộ trồng cà phê khi tiếp cận. Bên cạnh đó, vườn cây tái canh phải được chứng nhận nằm trong vùng quy hoạch và có giấy đề nghị vay vốn kèm phương án vay vốn. Ngoài ra, nông dân tái canh theo dạng “cuốn chiếu”, xen kẽ cũng gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn Ngân hàng do Ngân hàng chỉ đồng ý cho vay khi hộ tái canh phù hợp với quy trình tái canh cà phê của Bộ NN&PTNT (tái canh toàn bộ 2ha), hoặc cho vay với điều kiện hộ thế chấp toàn bộ tài sản “sổ đỏ 2ha”.
- **Hạn mức vay thấp:** Ngân hàng Nhà nước quy định cho vay tối đa là 150 triệu đồng/ha đối với phương pháp trồng tái canh cà phê, là 80 triệu đồng/ha đối với phương pháp ghép cải tạo cà phê tuy nhiên nhu cầu vốn để tái canh cà phê phải 200-250 triệu đồng/ha, hoặc có thể lên tới 300-400 triệu đồng/ha nếu sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm. Mức cho vay của dự án VnSAT đã có phần linh hoạt hơn (ở Đắk Lắk có thể vay tới 325 triệu đồng/ha có tưới tiết kiệm), tuy nhiên, nhìn chung, hạn mức vẫn còn thấp hơn so với nhu cầu.
- **Giải ngân phức tạp, nhiều lần:** Thời gian cho vay tái canh 3 – 5 năm (gói Chính phủ) và không quá 4 năm (gói VnSAT). Chương trình cho vay tái canh cà phê theo văn bản 3227/NHNN-TD ngày 11/5/2015 của Ngân hàng Nhà nước và cả chương trình vay tái canh theo dự án VnSAT đều không được giải ngân trọn gói một lần mà thời gian vay kéo dài 3-5 năm qua các lần thẩm định nghiệm thu khác nhau. Hàng năm, ngân hàng nghiệm thu các công đoạn của quy trình tái canh trong năm, nếu đạt yêu cầu thì mới tính toán cho vay để tiến hành các công việc theo quy trình của năm tiếp theo. Cách làm này đã hạn chế sự chủ động của nông dân trong thực hiện kế hoạch đầu tư lâu dài và phải tiến hành các thủ tục nghiệm thu, giải ngân hàng năm.
- **Quy định về tài sản thế chấp cứng nhắc:** Nhiều nông dân không có “sổ đỏ” để thế chấp hoặc có nhưng thế chấp ở ngân hàng khác hoặc đã thế chấp để vay vốn trước đó nên không còn tài sản bảo đảm để thế chấp vay vốn tái canh cà phê; đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa không có khả năng tài chính, không có hoặc không đủ vốn tham gia vào dự án theo quy định hoặc không đáp ứng các điều kiện cho vay khác.
- **Thẩm định giá tài sản thế chấp không hợp lý:** Giá trị tài sản của nông dân được thẩm định cho vay thấp hơn giá thị trường và ngân hàng thương mại (ví dụ như giá trị vườn cà phê 2 ha theo giá thị trường khoảng 1,5 tỷ nhưng khi thẩm định cho vay vốn chỉ khoảng 500 triệu đồng).
- **Lãi suất không đủ sức hút:** Lãi suất cho vay của gói vay tái canh (trong thời gian ân hạn là 6,5-7,0%/năm, sau thời gian ân hạn là 9,0% năm) không có ưu đãi hơn đáng kể so với lãi suất thông thường ở các ngân hàng thương mại.

⁸² Tỉnh Điện Biên chưa thực hiện tái canh nhiều, từ năm 2021-2023 tỉnh chưa thực hiện tái canh. Riêng năm 2024 diện tích tái canh đạt khoảng 300 ha đạt mức kế hoạch trong đề án tái canh cà phê. Trái ngược với tái canh, Điện Biên có diện tích trồng mới khá nhanh với tổng diện tích ước đạt hơn 2.000 ha trong cùng thời kỳ.

- Sơn La là tỉnh có diện tích tái canh lớn với khoảng trên 3 nghìn ha trong giai đoạn này tương đương 43% so với kế hoạch trong đề án (7.000 ha). Trong năm 2024 tỉnh đã thực hiện tái canh hơn 1,35 nghìn ha đạt 68% so với kế hoạch. Theo kế hoạch, diện tích tái canh năm 2025 của Sơn La là 1.500 ha.- Diện tích tái canh giai đoạn 2021-2024 của Quảng Trị đạt khoảng hơn 200 ha thấp hơn so với kế hoạch là 1.800 ha. Riêng năm 2024, Quảng Trị thực hiện tái canh 30 ha và kế hoạch tái canh năm 2025 là 150 ha. (Nguồn: Cục Trồng trọt 2024, Báo cáo kết quả sản xuất năm 2024 và kế hoạch triển khai sản xuất năm 2025 của các tỉnh phía Bắc).

Ngoài ra, cũng giống như các chính sách tín dụng chung đã phân tích trên, gói tín dụng tái canh không có những mục riêng cho đối tượng là hộ nghèo, DTTS ở vùng sâu vùng xa. Trên thực tế, phần lớn các hộ có diện tích cà phê lớn, nằm ở khu thuận tiện giao thông đều có kinh tế khá giả nên họ chủ động tái canh cho vườn cà phê của mình mà không cần hỗ trợ tín dụng trong khi những hộ thực sự cần tín dụng cho tái canh (DTTS vùng sâu xa) thì không tiếp cận được nên gói tín dụng cho tái canh giải ngân khó khăn.

Các khó khăn, vướng mắc khác

- Việc đánh giá, rà soát diện tích cần tái canh chưa đến từng hộ dân nên việc xây dựng kế hoạch không sát với tình hình thực tế. Một số địa phương chỉ căn cứ vào năm trồng mà không căn cứ vào hiện trạng vườn cây để xây dựng kế hoạch.
- Do nhu cầu về cây giống cà phê trồng tái canh của nhân dân lớn, trong khi đó năng lực gieo ươm của đơn vị có hạn nên chưa đáp ứng được toàn bộ nhu cầu của các hộ dân có nhu cầu. Công tác quản lý giống cây trồng nói chung và quản lý giống cà phê phục vụ tái canh nói riêng còn gặp khó khăn do hệ thống văn bản quản lý nhà nước về giống cây trồng chưa được chặt chẽ, hoàn thiện.
- Công tác thông tin tuyên truyền, hướng dẫn về kỹ thuật, hướng dẫn về thủ tục vay vốn làm chưa rõ ràng, quyết liệt và thiếu sự phối hợp giữa các nhà nước, doanh nghiệp và người dân làm cho người dân và một số cán bộ còn hiểu chưa đúng dẫn đến thực hiện chưa đúng với hướng dẫn.
- Trong thời gian luân canh trước khi trồng và thời kỳ kiến thiết cơ bản người trồng cà phê có thu nhập không cao nhưng hiện nay chưa có chính sách giải quyết có hiệu quả sinh kế cho người tái canh cà phê.
- Một số nông dân thực hiện hình thức tái canh nhưng áp dụng không đúng quy trình khuyến cáo như: xử lý đất, luân canh, chăm sóc theo hướng dẫn tập huấn, tỷ lệ trồng cây che bóng, cây chắn gió còn thấp và các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy trình tái canh cà phê của Bộ NN&PTNT. Đặc biệt là đồng bào DTTS khi triển khai tái canh chủ yếu làm theo kinh nghiệm, dẫn đến tỷ lệ diện tích tái canh hiệu quả chưa cao
- Những năm gần đây, giá một số loại cây ăn quả như bơ, sầu riêng ở mức cao nên không ít hộ dân có khuynh hướng trồng xen và cải tạo dần mà không tái canh toàn bộ diện tích cà phê dẫn đến khó khăn trong việc vay vốn ngân hàng.

Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm cà phê

Con đường căn cơ, bền vững để nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm cà phê của Việt Nam là thông qua nâng cao chất lượng, tăng cường chế biến sâu và đẩy mạnh xây dựng thương hiệu cho ngành cà phê Việt Nam. Muốn vậy, các chính sách trực tiếp hoặc gián tiếp hỗ trợ theo đuổi theo con đường này cần phải được triển khai thực hiện hiệu quả, đồng bộ.

Về nâng cao chất lượng sản phẩm

Chất lượng cà phê bị ảnh hưởng bởi các yếu tố về giống, độ cao, đất trồng cà phê, thời tiết, kỹ thuật chăm sóc (cắt tỉa, tủ gốc, bón phân, che bóng, xử lý sâu bệnh), thu hái, bảo quản, chế biến. Ngoài ra, chất lượng cà phê còn liên quan đến khía cạnh sản xuất bền vững (xã hội, môi trường). Trong khi các yếu tố như độ cao, đất trồng, thời tiết không thay đổi hoặc không tác động được, các yếu tố về canh tác, thu hái, chế biến, bảo quản, vận chuyển và yếu tố bền vững về xã hội, môi trường là có thể thay đổi để nâng cao chất lượng cà phê nhân. Do vậy, cần đánh giá các chính sách hiện nay đã giải quyết các vấn đề này hay chưa, và ở mức độ nào.

- **Giống:** với tình trạng BĐKH và tác động nghiêm trọng của nó đến ngành cà phê, nghiên cứu giống thích ứng với BĐKH, đặc biệt thời tiết khô hạn kéo dài ở Tây Nguyên và chống chịu sâu bệnh hại chính, là vô cùng cần kíp trong bối cảnh hiện nay và tương lai bên cạnh chọn tạo giống theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng. Các chính sách và chương trình giống hiện nay đã đi theo hướng này, phù hợp với yêu cầu thực tế. Điều quan trọng là Nhà nước cần bố trí ngân sách liên tục cho hoạt động nghiên cứu chọn tạo giống, đẩy nhanh quá trình chọn tạo giống mới dựa trên áp dụng công nghệ tiên tiến về gen, tạo điều kiện thuận lợi về mặt thủ tục để thương mại hóa giống từ kết quả nghiên cứu khoa học một cách nhanh chóng, hiệu quả. Bên cạnh đó, cần tăng cường quản lý các vườn ươm đạt chuẩn để đảm bảo đưa giống đạt tiêu chuẩn vào sản xuất.
- **Kỹ thuật canh tác: quy trình canh tác cà phê bền vững, quy trình tái canh cà phê, quy trình trồng xen cà phê đã được Bộ NN&PTNT ban hành đầy đủ, bên cạnh hướng dẫn từ các tiêu chuẩn chứng nhận bền vững quốc tế (ví dụ như 4C, RA).** Đây là nguồn tài liệu tham khảo kỹ thuật canh tác uy tín. Tuy nhiên, nhiều nông dân vẫn còn thực hành canh tác cà phê chưa bền vững, chủ yếu là tập quán bón quá nhiều phân so với khuyến cáo và lãng phí nước tưới (xem thêm tại mục 2.5). Để giải quyết tình trạng này, tập huấn nâng cao kiến thức canh tác cà phê bền vững cho nông dân là rất quan trọng. Các chương trình khuyến nông của Nhà nước tại các vùng trồng cà phê trọng điểm hiện đã dành ngân sách cho hoạt động tập huấn nhằm nhân rộng phương pháp canh tác bền vững. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp chế biến cà phê cũng cung cấp các lớp tập huấn định kỳ cho nông dân trong mạng lưới liên kết để đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn chứng nhận như 4C, RA. Bộ NN&PTNT cũng đã ban hành quy trình trồng xen cây hồ tiêu, cây bơ, cây sầu riêng trong vườn cà phê với nhưng chưa có chính sách khuyến khích người dân trồng xen cũng như hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình tập huấn để nông dân thực hành theo tiêu chuẩn chứng nhận bền vững.

Chính phủ cũng đã có chính sách hỗ trợ áp dụng tưới tiết kiệm tại Nghị định 77/2018/NĐ-CP, trong đó quy định nhà nước hỗ trợ tối đa 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn, mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, nông dân chưa biết nhiều đến chính sách này của Nhà nước. Cùng với đó, việc chưa nhận thấy lợi ích và hiệu quả của hệ thống, đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm cho cà phê còn cao (60-70 triệu đồng/ha), và việc bảo vệ hệ thống khó khăn do nương rẫy ở xa nhà là những nguyên nhân chính làm cho nông dân còn chưa đầu tư mạnh vào hệ thống tưới tiết kiệm.

- **Sản xuất bền vững:** Chính phủ đã có chính sách hỗ trợ áp dụng GAP trong nông, lâm nghiệp và thủy sản (tại Quyết định 01/2012/QĐ-TTg) nhưng triển khai còn vướng mắc. Chính sách hạn chế đối tượng được nhận hỗ trợ là hộ dân có hợp đồng tiêu thụ hoặc có phương án tiêu thụ sản phẩm. Chính sách cũng quy định UBND tỉnh căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, các cơ chế, chính sách hiện hành, sử dụng ngân sách địa phương, nguồn hỗ trợ từ các chương trình, dự án của Trung ương và các nguồn vốn hợp pháp khác, quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho các nội dung dẫn đến địa phương không bố trí được ngân sách thì cũng sẽ không thể hỗ trợ áp dụng.

Đối với các GAP do các tổ chức Quốc tế quy định (GlobalGAP, 4C, RA), Bộ NN&PTNT định hướng mở rộng áp dụng thông qua các dự án đối tác công tư PPP, các doanh nghiệp, tập đoàn lớn của Quốc tế hỗ trợ nông dân tổ chức sản xuất, chứng nhận GAP và tiêu thụ sản phẩm (ví dụ như Chương trình Nescafe Plan, các chương trình của các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê lớn của Việt Nam). Đây là hướng tiếp cận đúng đắn, nhưng nhà nước cần có

chính sách hỗ trợ thêm cho doanh nghiệp nhằm mở rộng nhanh chóng diện tích được chứng nhận bền vững.

- **Thu hái cà phê:** hiện nay, chưa có giải pháp tối ưu nào để giải quyết vấn đề thu hái cà phê xanh. Hiện tượng hái cà phê xanh vẫn còn khá phổ biến ở các vùng trồng cà phê. Nhà nước, doanh nghiệp chủ yếu sử dụng các biện pháp tuyên truyền, tập huấn để người dân hiểu và thực hiện, cùng với đảm bảo an ninh trật tự, hạn chế nạn hái trộm cà phê. Đây là vấn đề cần phải giải quyết triệt để nhằm nâng cao chất lượng cà phê chế biến.
- **Chế biến cà phê nhân:** chính sách của nhà nước là khuyến khích tăng tỷ lệ cà phê được chế biến ướt, nâng cao tỷ lệ chế biến cà phê nhân quy mô công nghiệp và chế biến sâu (cà phê hòa tan). Mục tiêu đến năm 2030, tỷ lệ cà phê nhân được chế biến ở quy mô công nghiệp đạt trên 80%; cà phê hòa tan đạt 150.000 tấn/năm; sản phẩm chế biến sâu và có thương hiệu đạt tỷ trọng 30 - 40% tổng sản lượng⁸³. Chính phủ cũng đã ban hành chính sách khuyến khích đầu tư vào chế biến cà phê, trong đó chủ yếu là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Quyết định 68/2013/QĐ-TTg. Tuy nhiên, hiệu quả chính sách chưa được như mong đợi (xem thêm phân tích tại mục Tăng cường chế biến sâu).
- **Bảo quản cà phê:** các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng bảo quản cà phê gồm nhiệt độ, độ ẩm, oxy, ánh sáng và thời gian bảo quản. Việt Nam đã ban hành Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6602:2013 ISO 8455:2011 Cà phê nhân-Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển và Tiêu chuẩn TCVN 9703:2013 Ngăn ngừa và giảm thiểu sự nhiễm ochratoxin A trong cà phê để hướng dẫn thực hành đúng trong bảo quản cà phê. Hiện nay trên cả nước, hệ thống kho bảo quản sản phẩm cà phê có 320 cơ sở, tổng công suất thiết kế 2,4 triệu tấn/năm. Đề án Thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025 (Quyết định 1088/QĐ-BNN-KTHT năm 2022) cũng hỗ trợ trung tâm logistic chuỗi cà phê Gia Lai xây dựng nhà kho bảo quản, hệ thống silo. Bên cạnh hướng dẫn về kỹ thuật canh tác, hướng dẫn nông hộ bảo quản cà phê đúng cách là rất cần thiết nhằm duy trì chất lượng tốt nhất, ngăn ngừa sự nhiễm ochratoxin A trong quá trình bảo quản và các quá trình khác (phơi, sấy).

• Về tăng cường chế biến sâu

Chính sách khuyến khích đầu tư vào chế biến cà phê hiện nay đang thực hiện theo chính sách chung về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Nghị định số 57/2018/NĐ-CP). Tuy nhiên, chính sách này được đánh giá là chưa đạt được mục tiêu đề ra mà nguyên nhân cơ bản là địa phương không bố trí đủ ngân sách để thực hiện Nghị định. Bên cạnh đó, một số quy định tại Nghị định chưa rõ, chưa đảm bảo tính thực tiễn hoặc chưa đồng bộ với các Luật hiện hành, cụ thể: i) Trình tự thực hiện Quyết định chủ trương đầu tư của dự án còn có cách hiểu khác nhau giữa Quyết định chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư và Nghị định 57/2018/NĐ-CP (Quyết định chủ trương cho danh mục các dự án được khuyến khích đầu tư); ii) Quy định miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với xây dựng nhà ở cho người lao động tại Điều 5, Điều 6 của Nghị định chưa rõ trình tự, thủ tục, dẫn đến việc khó xác định nhà ở được xây dựng cho người lao động sử dụng hay không, việc chuyển nhượng sau này thế nào; iii) Quy định tài sản thế chấp cho nhà lưới, nhà kính, nhà màng để vay vốn tại các ngân hàng thương mại tại khoản 2, Điều 8 của Nghị định chưa khả thi khi các ngân hàng thương mại hoạt động theo thị trường, khó chấp nhận tài sản khi không đảm bảo giá trị thế chấp; iv) Quy định cho phép chủ đầu tư dự án thực hiện song song hoặc lồng ghép các thủ tục về đất đai, môi trường, xây dựng và nhận hỗ trợ

⁸³ Quyết định 245/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 16/1/2019 phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực chế biến nông sản theo hướng nâng cao năng lực chế biến gắn với phát triển thị trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

đầu tư tại khoản 2, Điều 16 của Nghị định chưa rõ cách thực hiện; v) Quy định tại khoản 1, Điều 19 về “ban hành cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn phù hợp với thẩm quyền và các quy định của pháp luật” được giao cho địa phương là khó thực hiện do khuôn khổ pháp lý chưa đầy đủ⁸⁴. Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 57/2018/NĐ-CP để phù hợp hơn với yêu cầu thực tế⁸⁵.

Như vậy, có thể thấy rằng động lực thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư vào chế biến sâu trong thời gian qua là sự gia tăng về nhu cầu thị trường về cà phê rang xay, cà phê hòa tan hơn là đến từ sức hút của những chính sách ưu đãi của Nhà nước.

- **Về xây dựng thương hiệu ngành cà phê Việt Nam**

Vấn đề lớn nhất hiện nay trong xây dựng thương hiệu cho cà phê Việt Nam là chưa có một chiến lược/kế hoạch tổng thể, đồng bộ và có tính lâu dài ở tầm quốc gia về xây dựng thương hiệu cho ngành cà phê. Mặc dù xây dựng thương hiệu nông sản là cụm từ được đề cập trong rất nhiều văn bản của các Bộ, ngành, còn thiếu chiến lược/kế hoạch khung để xây dựng thương hiệu cho nông sản nói chung hoặc một ngành hàng nói riêng, trong đó có cà phê. Điều này dẫn đến các hoạt động nhằm xây dựng thương hiệu cho ngành cà phê chỉ là nỗ lực mang tính đơn lẻ của Bộ, ngành hoặc doanh nghiệp mà không truyền tải thông điệp, hình ảnh một cách nhất quán, xuyên suốt của cà phê Việt Nam - điều vốn rất cần thiết trong xây dựng thương hiệu cho bất cứ sản phẩm nông sản nào.

Bên cạnh việc thiếu một khung hành động chung, các vướng mắc về khung pháp lý bảo hộ NHCN các sản phẩm quốc gia – một tiền đề quan trọng để xây dựng thương hiệu – còn chưa được giải quyết. Đối với cà phê, hồ sơ đăng ký bảo hộ NHCN “Cà phê Việt Nam chất lượng cao” mặc dù đã được nộp tại Cục Sở hữu trí tuệ nhưng do hiện nay còn thiếu hành lang pháp lý và hệ thống quản lý tên quốc gia để đăng ký bảo hộ NHCN sản phẩm quốc gia nên hồ sơ này chưa được Cục Sở hữu trí tuệ xử lý⁸⁶. Sự chậm trễ này cũng kéo theo “Chương trình tuyên truyền, quảng bá cho thương hiệu Cà phê Việt Nam chất lượng cao gắn với thương hiệu ngành, CDĐL” do Bộ Công Thương chủ trì soạn thảo cũng bị treo chưa được phê duyệt từ năm 2021 đến nay.

Phát triển thị trường nội địa rất quan trọng, làm gia tăng nhu cầu về cà phê, là xu hướng tất yếu thúc đẩy doanh nghiệp cà phê phát triển. Tuy nhiên, Việt Nam chưa có chính sách riêng hỗ trợ phát triển thị trường cà phê trong nước cũng như chính sách hỗ trợ kích cầu tiêu thụ nội địa sản phẩm cà phê.

⁸⁴ Văn bản số 7148/BKHDT-KTNN ngày 30/8/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lấy ý kiến đối với dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 57/2018/NĐ-CP.

⁸⁵ Ngày 06/11/2024, Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà đã chủ trì cuộc họp về tiếp thu, giải trình ý kiến Thành viên Chính phủ đối với dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Nghị định mới sẽ được ban hành sau khi các Luật Đầu tư công (sửa đổi), Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức PPP, Luật Ngân sách nhà nước... được thông qua.

⁸⁶ Nghị quyết 91/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/9/2017 về việc cấp phép sử dụng dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý thuộc phạm vi quốc gia quy định cấp phép sử dụng chữ “Việt” hoặc “Việt Nam”, chữ tiếng Anh tương ứng “Viet” hoặc “Vietnam” để đăng ký NHCN, nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm, dịch vụ quốc gia của Việt Nam tại nước ngoài; trước mắt cấp phép cho Bộ NN&PTNT để đăng ký NHCN đối với sản phẩm gạo của Việt Nam tại nước ngoài. Như vậy, nội dung Nghị quyết 91 chỉ giới hạn đăng ký tại nước ngoài, không đề cập đến trường hợp đăng ký trong nước, và tạm thời cấp cho Bộ NN&PTNT đăng ký đối với sản phẩm gạo ở nước ngoài, không đề cập đến sản phẩm khác. Nghị quyết này cũng giao cho Bộ KH&CN “nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về việc sử dụng tên quốc gia...và các dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý thuộc phạm vi quốc gia trong việc đăng ký chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu (NHCN, nhãn hiệu tập thể) cho các sản phẩm dịch vụ tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, trình cấp có thẩm quyền theo quy định”. Tuy nhiên, cho đến nay, Bộ KH&CN cũng chưa thực hiện nhiệm vụ này dẫn đến thiếu khung pháp lý và hệ thống quản lý tên quốc gia.

Tăng cường liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

Thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm là giải pháp then chốt, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng sản phẩm cà phê nêu trên. Liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê giải quyết được rất nhiều vấn đề từ cung cấp đầu vào đảm bảo, áp dụng quy trình kỹ thuật thống nhất, quản lý chất lượng trong toàn bộ chuỗi, áp dụng chứng nhận bền vững, xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn cho chế biến và chế biến sâu, tiêu thụ sản phẩm cho nông dân cho đến xây dựng thương hiệu. Chính phủ đã có Nghị định 98/2018/NĐ-CP khuyến khích liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách này còn gặp một số vướng mắc như:

- **Điều kiện thụ hưởng chính sách khó khăn:** Nghị định yêu cầu thời gian liên kết ổn định từ 3-5 năm trở lên tùy loại cây trồng, vật nuôi; Mức hỗ trợ thấp trong khi HTX nông nghiệp phải có khả năng đối ứng lên tới 70% khi đầu tư hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ liên kết.
- **Thủ tục để nhận hỗ trợ phức tạp:** Yêu cầu dự án/kế hoạch liên kết phải có cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng điều này không có hướng dẫn thực hiện nên mỗi địa phương thực hiện khác nhau.
- **Định mức hỗ trợ thấp:** Mức hỗ trợ theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP (Khoản 1, Điều 8) là hỗ trợ 30%, HTX là 70% tổng mức đầu tư dự án.
- **Chưa có cơ chế theo dõi, giám sát để đảm bảo các dự án liên kết được hỗ trợ vận hành theo đúng cam kết đã đặt ra:** Nghị định 98/2018/NĐ-CP chỉ giao chung chung cho Chủ đầu tư xây dựng kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết. Nghị định cũng chưa có cơ chế để thực hiện báo cáo, thống kê nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý.

Chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cho HTX nhằm thúc đẩy liên kết cũng còn vướng mắc như:

- **Về hỗ trợ tín dụng cho HTX:** Phần lớn các HTX gặp nhiều khó khăn để tiếp cận chính sách tín dụng ưu đãi cho HTX do yêu cầu về tài sản thế chấp, tư cách pháp nhân. HTX không có tài sản chung nên một số cá nhân trong ban quản trị/giám đốc phải tự đứng vay vốn như vay cho cá nhân hộ.
- **Về cấp đất cho HTX và các hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho HTX:** Hiện quỹ đất tại các địa phương còn rất hạn chế để cấp cho HTX. HTX muốn đầu tư hạ tầng phải có đất (thường là đất nông nghiệp do HTX mua hoặc do các hộ dân đóng góp và phải thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng). Tuy nhiên, giá chuyển đổi mục đích từ đất nông nghiệp rất cao.

4. Đề xuất một số chính sách phát triển ngành cà phê theo hướng bền vững

Căn cứ trên phân tích thực trạng sản xuất, chế biến, thương mại ngành cà phê và các chính sách hỗ trợ, đề xuất chính sách và giải pháp sẽ tập trung vào giải quyết 3 trụ cột chính gồm: i) Tái canh, ghép cải tạo cà phê; ii) Nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng ngành cà phê; iii) Tăng cường liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Cụ thể các đề xuất về chính sách, giải pháp như sau:

4.1. Tái canh, ghép cải tạo cà phê

- Rà soát tình hình thực thi kế hoạch tái canh, ghép cải tạo tại các tỉnh theo Quyết định 1178/QĐ-BNN-TT; xác định các bất cập, khó khăn trong thực hiện tái canh, ghép cải tạo để có biện pháp tháo gỡ kịp thời;
- Đảm bảo cung ứng đủ giống cho tái canh, ghép cải tạo; tăng cường quản lý chất lượng giống, đảm bảo đưa các giống có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất; địa phương có chính sách hỗ trợ mua giống, cấp giống trực tiếp cho nông dân để đảm bảo nguồn gốc, chất lượng;
- Ban hành hướng dẫn quy trình tái canh cho các vườn xen canh nhằm đạt được đa lợi ích về kinh tế, chất lượng cà phê và môi trường bền vững;
- Rà soát, nắm bắt diện tích cà phê cần tái canh, ghép cải tạo đến từng hộ; hộ đăng ký tham gia tái canh, ghép cải tạo với địa phương để được nhận hỗ trợ về giống, kỹ thuật, tín dụng;
- Hệ thống khuyến nông tăng cường tập huấn kỹ thuật tái canh cho nông dân, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật; hướng dẫn nông dân tái canh “cuốn chiếu” nhằm giảm áp lực về nguồn thu cho hộ;
- Xem xét tăng hạn mức tín dụng cho vay tái canh; cho vay đối với hộ tái canh “cuốn chiếu”; xây dựng cơ chế định giá đối với vườn cà phê, các tài sản trên đất; xây dựng chính sách ưu đãi cho hộ trồng cà phê DTTS.

4.2. Nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng ngành cà phê

Nâng cao chất lượng sản phẩm

Giống

- Thay thế giống có năng suất, chất lượng thấp bằng giống có năng suất, chất lượng cao ở diện tích trồng mới, tái canh thông qua chính sách hỗ trợ giống từ ngân sách nhà nước;
- Tiếp tục đầu tư nghiên cứu giống cà phê theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, thích ứng với BĐKH, đặc biệt là khô hạn, và sâu bệnh; đẩy nhanh quá trình chọn tạo giống mới dựa trên áp dụng công nghệ tiên tiến về gen; đơn giản hóa thủ tục hành chính để thương mại hóa giống từ kết quả nghiên cứu khoa học một cách nhanh chóng, hiệu quả;
- Tăng cường công tác quản lý giống, vườn ươm giống, đảm bảo chất lượng cho giống cà phê bán ra và đưa vào canh tác.

Kỹ thuật canh tác

- Có chính sách cụ thể khuyến khích trồng xen cây phù hợp trong vườn cà phê nhằm che bóng, tăng thu nhập trên cùng đơn vị diện tích;

- Tăng cường đào tạo tập huấn về quy trình canh tác cà phê bền vững, đặc biệt là nhân rộng phương pháp nông nghiệp tái sinh cho nông dân thông qua hệ thống khuyến nông, doanh nghiệp nhằm thích ứng tốt hơn với BĐKH, nâng cao chất lượng và giá trị, đáp ứng nhu cầu thị trường quốc tế;
- Đẩy mạnh triển khai chính sách hỗ trợ tưới tiết kiệm thông qua: i) Tuyên truyền lợi ích của tưới tiết kiệm, nội dung chính sách, hỗ trợ tiếp cận chính sách; ii) Xây dựng Quy hoạch tài nguyên nước, có quy định cụ thể bắt buộc bằng luật về vấn đề tái tạo nguồn nước; iii) Sửa đổi, bổ sung Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho cà phê gắn với tưới tiên tiến, tiết kiệm nước kết hợp bón phân hợp lý; iv) Xây dựng quy hoạch và chế tài cụ thể về quản lý giếng khoan; xây dựng hướng dẫn cụ thể, chứng nhận hiệu quả cho các phương pháp, nhóm thiết bị tưới tiết kiệm để có thể mở rộng quy mô trên thực tế; v) Xây dựng giải pháp định giá và phí sử dụng nước.

Thu hái cà phê

- Các doanh nghiệp cần xây dựng và thực hiện nghiêm túc cơ chế thu mua cà phê đảm bảo tỷ lệ quả chín, xác định giá thu mua theo tỷ lệ cà phê xanh; tăng cường liên kết với nông dân và đưa tỷ lệ cà phê xanh/chín vào trong hợp đồng/thỏa thuận liên kết.

Chế biến cà phê nhân

- Ban hành quy trình chế biến cà phê chất lượng cao, cà phê đặc sản;
- Tăng cường đào tạo, tập huấn cho nông hộ về chế biến cà phê theo quy trình cà phê chất lượng cao, cà phê đặc sản; hạn chế xát đập, nâng cao tỷ lệ hộ áp dụng phương pháp chế biến ướt đối với cà phê vối thông qua hỗ trợ mua máy móc, thiết bị và tập huấn phương pháp chế biến; hỗ trợ giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường đối với phương pháp chế biến ướt thông qua giới thiệu công nghệ xử lý nước thải phù hợp với điều kiện của hộ, công nghệ chế biến vò cà phê thành các sản phẩm như phân bón hữu cơ, trà cascara, giá thể trồng nấm;
- Xây dựng chính sách hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng các thiết bị máy móc cỡ nhỏ hỗ trợ thu hoạch cà phê phù hợp với điều kiện canh tác thực tế tại Việt Nam;
- Xây dựng cơ chế, chính sách phối hợp công-tư trong việc xây dựng các lò sấy cộng đồng cho các nhóm hộ trồng cà phê.

Bảo quản

- Hỗ trợ xây dựng kho bảo quản đảm bảo tiêu chuẩn ở các vùng trồng cà phê lớn;
- Tập huấn phương pháp bảo quản cà phê đúng kỹ thuật cho nông hộ.

Sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận bền vững

- Các địa phương trồng cà phê trọng điểm hàng năm bố trí ngân sách hỗ trợ cho hoạt động tuyên truyền, áp dụng tiêu chuẩn chứng nhận bền vững (4C, RA, Fairtrade, hữu cơ) thông qua các lớp tập huấn được tổ chức bởi khuyến nông địa phương hoặc các doanh nghiệp;
- Cần có chính sách khuyến khích doanh nghiệp tăng cường tập huấn cho nông dân thực hành sản xuất theo các tiêu chuẩn chứng nhận bền vững thông qua hỗ trợ xây dựng liên kết với nông dân, ưu đãi bổ sung về đất đai, thuế cho doanh nghiệp hoặc hỗ trợ doanh nghiệp một phần kinh phí cho các hoạt động này từ ngân sách theo Quyết định 01/2012/QĐ-TTg. Đây là kênh hỗ trợ hiệu quả cho người trồng cà phê, đặc biệt là hộ nghèo, đồng bào DTTS có thể tiếp cận với tiêu chuẩn chứng nhận bền vững quốc tế.

Tăng cường chế biến sâu

- Đẩy nhanh quá trình sửa đổi Nghị định 57/2018/NĐ-CP theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa trong việc thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, trong đó có lĩnh vực chế biến cà phê;
- Thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp kinh phí để mua công nghệ, bản quyền công nghệ theo quy định tại Nghị định 57/2018/NĐ-CP;
- Xem xét ưu đãi thuế nhập khẩu máy móc, CNC phục vụ chế biến sâu cà phê mà chưa sản xuất được trong nước hoặc sản xuất được nhưng chất lượng chưa cao;
- Xây dựng chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp chế biến nhỏ trong nước để dần đưa các hoạt động chế biến sâu cà phê quy mô hộ vào quản lý nhằm đảm bảo chất lượng đồng bộ;
- Xây dựng chương trình riêng thúc đẩy hoạt động chế biến tinh, chế biến sâu cà phê, thu hút sự đầu tư, tham gia của các doanh nghiệp trong nước để tận dụng cơ hội do hội nhập và phát triển thị trường trong nước.

Xây dựng thương hiệu ngành cà phê

- Hoàn thiện khung pháp lý: i) Bộ KHCN thúc đẩy nhanh tiến trình quy định khung pháp lý và hệ thống quản lý tên quốc gia để đăng ký bảo hộ NHCN sản phẩm quốc gia, làm cơ sở để xử lý hồ sơ NHCN Cà phê Việt Nam chất lượng cao: ii) Đẩy nhanh quá trình xây dựng và ban hành Nghị định về xây dựng và phát triển nhãn hiệu, thương hiệu nông sản Việt Nam. Đây là các căn cứ pháp lý hết sức quan trọng để xây dựng thương hiệu cho ngành.
- Xây dựng và ban hành chiến lược quốc gia về xây dựng thương hiệu cho ngành cà phê. Nội dung chính của chiến lược bao gồm:
 - Xây dựng định vị, hình ảnh thống nhất cho cà phê Việt Nam;
 - Xây dựng chương trình quảng bá, XTTM sản phẩm cà phê cho thị trường trong nước và thế giới;
 - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tham gia quảng bá, XTTM, phát triển thị trường, đăng ký nhãn hiệu ở trong nước và nước ngoài, nâng cao năng lực quản lý nhãn hiệu, thương hiệu;
 - Hoàn thành sớm đăng ký NHCN Cà phê Việt Nam chất lượng cao ở trong nước và sau đó hỗ trợ đăng ký ở một số thị trường trọng điểm của Việt Nam, đặc biệt là châu Âu;
 - Quy chế quản lý thương hiệu quốc gia sản phẩm cà phê; vai trò, trách nhiệm của các bên.
- Xây dựng chương trình, chính sách phát triển thị trường cà phê trong nước, hỗ trợ và kích cầu tiêu dùng cà phê ở thị trường nội địa. Một số nội dung có thể bao gồm:
 - Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu, thị hiếu, thói quen tiêu dùng cà phê của thị trường Việt Nam;
 - Xây dựng chương trình truyền thông, quảng bá về lợi ích của cà phê đối với sức khỏe, đưa cà phê thành thức uống hàng ngày tại nhà;
 - Xác định nội hàm “Văn hóa cà phê Việt Nam”, quảng bá cho “Văn hóa cà phê Việt Nam” thông qua Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột, Ngày cà phê Việt Nam, các cuộc thi cà phê đặc sản, pha chế cà phê, các sự kiện có sự tham gia của đoàn ngoại giao, doanh nghiệp nước ngoài một cách thường xuyên, chính thức;
 - Đa dạng hóa sản phẩm cà phê và phân khúc cà phê cho các nhóm đối tượng khách hàng khác nhau;

- Đẩy mạnh truyền thông nâng cao hiểu biết cho người tiêu dùng về chất lượng cà phê, phân biệt cà phê nguyên chất, cà phê pha trộn hương liệu, chất độn; phương pháp pha chế cà phê; giới thiệu các CDĐL cà phê, cà phê đặc sản của Việt Nam, lựa chọn một số loại cà phê đặc sản, cà phê CDĐL đã được công nhận rộng rãi để thúc đẩy quảng bá, làm điểm neo về mặt hình ảnh cho cà phê Việt Nam (ví dụ cà phê Cầu Đất, cà phê Buôn Ma Thuột...);
- Triển khai hiệu quả Đề án phát triển cà phê đặc sản Việt Nam giai đoạn 2021-2030;
- Thúc đẩy, quảng bá cho xu hướng tiêu dùng cà phê đặc sản, hữu cơ, CDĐL, cà phê bản địa, fine robusta, trong đó cần bắt nhịp nhanh với xu hướng fine robusta để xây dựng thương hiệu cho cà phê Robusta của Việt Nam;
- Hỗ trợ xây dựng kênh phân phối cà phê hiệu quả, đặc biệt là kênh cà phê chất lượng cao, cà phê đặc sản, cà phê CDĐL.

4.3. Tăng cường liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

Để thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, nhà nước cần sớm sửa đổi Nghị định 98/2018/NĐ-CP theo hướng:

- Làm rõ khái niệm chủ trì và chủ đầu tư (quy định tại Khoản 4 Điều 6) đối với dự án liên kết để các địa phương dễ xác định và quy định đúng vai trò, trách nhiệm, điều kiện và quy trình thủ tục thực hiện chính sách, tránh gây hiểu lầm và khó khăn trong triển khai chính sách.
- Làm rõ quy định về đấu thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ đối với các dự án liên kết xây dựng và vận hành theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP được nhận hỗ trợ 30% từ ngân sách nhà nước, tránh vướng mắc với quy định của Luật Đấu thầu (Điều 1 và Điều 2, Luật 43/2013/QH13). Đồng thời, cần có hướng dẫn để tránh việc chủ trì/chủ đầu tư dự án bỏ vốn đối ứng nhưng khi tham gia đấu thầu lại không trúng thầu, gây khó khăn cho việc triển khai dự án.
- Nội dung hỗ trợ kinh phí tư vấn xây dựng liên kết tại Điều 7 của Nghị định 98/2018/NĐ-CP cần bổ sung cả đối tượng thụ hưởng là “chủ đầu tư dự án liên kết” (hiện đang chỉ đề cập đến “chủ trì liên kết” được hưởng hỗ trợ phí tư vấn xây dựng liên kết).
- Tại Điều 7 của Nghị định 98/2018/NĐ-CP cần bổ sung nội dung về hỗ trợ kinh phí cho “tư vấn vận hành, duy trì liên kết” để hỗ trợ tốt hơn cho sự tồn tại và phát triển của liên kết trong dài hạn, tiến tới mục tiêu phát triển bền vững.
- Việc bố trí nguồn vốn cho các dự án liên kết (Khoản 2, Điều 7; Khoản 2, Điều 8; Khoản 2 và 3, Điều 9 Nghị định 98/2018/NĐ-CP) phải có hướng cụ thể hơn, đồng bộ cả nguồn vốn sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển, hoặc có hướng dẫn cụ thể để sử dụng nguồn vốn sự nghiệp cũng như các nguồn vốn khác cho thực hiện chính sách theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP để đảm bảo đúng quy định và không gây vướng mắc trong quá trình triển khai.
- Tại điểm c, Điều 9, Nghị định 98/2018/NĐ-CP quy định chỉ hỗ trợ giống, vật tư, bao bì nhãn mác thông qua dịch vụ tập trung của HTX, đồng nghĩa với điều kiện này thì các hộ gia đình, các trang trại, hộ đăng ký kinh doanh và các doanh nghiệp không được hỗ trợ khi không sử dụng dịch vụ tập trung qua HTX. Điều này mâu thuẫn với quy định về các đối tượng được thụ hưởng chính sách đã được quy định tại Điều 2 của Nghị định 98/2018/NĐ-CP này. Vì vậy, đề nghị bổ sung (hoặc làm rõ điểm này) để có thể thực hiện chính sách hỗ trợ đối với những trường hợp là hộ, nhóm hộ nông dân, các trang trại liên kết trực tiếp với các doanh nghiệp.

- Việc cân đối, phân bổ và huy động nguồn lực hỗ trợ từ địa phương và các nguồn khác (Khoản 4 và 5, Điều 10) cần có hướng dẫn và chính sách cụ thể đi kèm để có thể mở rộng, tăng được nguồn vốn hỗ trợ thực hiện các dự án liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản. Đề xuất nên có các chính sách về miễn giảm thuế, miễn giảm tiền sử dụng đất, giảm tỷ lệ cân đối ngân sách về trung ương đối với những địa phương có khả năng tự cân đối ngân sách về trung ương... với một tỷ lệ (%) phù hợp để thực hiện mục tiêu này.
- Việc tổ chức thực hiện, đặc biệt là về bố trí ngân sách (Khoản 3, Điều 16 và Khoản 4, Điều 17) cũng cần có hướng dẫn hoặc đặt chỉ tiêu cụ thể để thực hiện đồng thời cũng là căn cứ để thực hiện các chính sách ưu đãi (ví dụ, cho các địa phương về tỷ lệ cân đối ngân sách nộp về trung ương). Do đó, đề xuất cũng nên xác định rõ khoảng tỷ lệ (%) ngân sách dành cho thực hiện chính sách theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP ở cả cấp trung ương và địa phương.

Tổng hợp một số nhu cầu xây dựng chính sách hỗ trợ ngành cà phê

Chính phủ cần nghiên cứu, xây dựng một số chính sách sau đây để hỗ trợ ngành:

1. Chính sách khuyến khích trồng xen canh trong vườn cà phê, áp dụng nông nghiệp tái sinh trong canh tác cà phê để đạt được đồng thời mục tiêu về kinh tế và môi trường bền vững (ví dụ hỗ trợ cây giống trồng xen, ưu đãi tiếp cận tín dụng với vườn trồng xen...);
2. Ban hành hướng dẫn quy trình tái canh cho các vườn xen canh;
3. Chính sách ưu tiên hỗ trợ sinh kế cho hộ có vườn tái canh cà phê, đặc biệt là với đối tượng nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) để người dân đảm bảo cuộc sống trong giai đoạn kiến thiết, tái canh cà phê;
4. Cung cấp các khóa đào tạo, tập huấn về kỹ thuật chế biến cà phê quy mô nông hộ và biện pháp xử lý chất thải (nước, vỏ cà phê) để cải thiện chất lượng cà phê chế biến tại nông hộ, giúp nông hộ gia tăng được thu nhập từ chế biến, đồng thời giảm được tác động tiêu cực đến môi trường. Đi kèm với đó là xây dựng tài liệu hướng dẫn chế biến cà phê chất lượng cao, cà phê đặc sản làm tài liệu tham khảo cho doanh nghiệp, nông hộ chế biến;
5. Chính sách khuyến khích doanh nghiệp tăng cường tập huấn cho nông dân thực hành sản xuất theo các tiêu chuẩn chứng nhận bền vững thông qua các ưu đãi cho doanh nghiệp hoặc hỗ trợ doanh nghiệp một phần kinh phí cho các hoạt động này từ ngân sách theo Quyết định 01/2012/QĐ-TTg;
6. Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển thị trường cà phê nội địa nhằm tăng tỷ lệ cà phê tiêu thụ tại thị trường trong nước lên cao hơn nữa trong thời gian tới, giảm rủi ro cho xuất khẩu cà phê tại những thời điểm khó khăn;
7. Nhanh chóng hoàn thiện khung khổ pháp lý cho xây dựng thương hiệu nông sản (quy định tên gọi quốc gia trong đăng ký bảo hộ, cơ chế xây dựng, quản lý thương hiệu quốc gia sản phẩm nông sản). Sau đó, thiết kế một chiến lược phát triển thương hiệu quốc gia cà phê để định hướng chung cho toàn bộ hoạt động xây dựng thương hiệu.

4.4. Các đề xuất chính sách, giải pháp khác hỗ trợ ngành cà phê

Chính sách, giải pháp thích ứng với EUDR

Do tính chất quan trọng của thị trường châu Âu với xuất khẩu cà phê của Việt Nam, đẩy nhanh tiến độ triển khai kế hoạch hành động thích ứng với Quy định không gây mất rừng của EU là nhiệm vụ cấp bách. Để giải quyết các thách thức trong việc thích ứng với quy định EUDR, Bộ NN&PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cần triển khai thực hiện một cách nhanh chóng, linh hoạt các giải pháp sau đây:

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về rừng tự nhiên và vùng trồng cà phê càng sớm càng tốt, làm cơ sở để phân định vùng trồng cà phê và diện tích rừng.
- Tổ chức thu thập dữ liệu tọa độ địa lý vườn cà phê: Đây là nhiệm vụ quan trọng và cần làm ngay. Các phương pháp thu thập dữ liệu có thể bao gồm: Sử dụng ứng dụng di động; sử dụng lực lượng cán bộ HTX, khuyến nông cộng đồng, cán bộ địa phương; tận dụng dữ liệu sẵn có về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ảnh vệ tinh; tổ chức các nhóm nông dân trong cùng thôn/xóm tự thu thập dữ liệu cho nhau dưới sự hướng dẫn của trưởng nhóm (do HTX hoặc chính quyền chọn); doanh nghiệp thu mua hỗ trợ thu thập dữ liệu. Kết hợp nhiều phương pháp nhằm tăng hiệu quả, nhanh chóng, chi phí thấp. Ví dụ chia việc thu thập dữ liệu làm 2 giai đoạn, trong đó: Giai đoạn 1 (ưu điểm là nhanh chóng, chi phí thấp) tận dụng dữ liệu sẵn có (sổ đỏ, ảnh vệ tinh) để lập bản đồ sơ bộ cho 70-80% diện tích cà phê; HTX, cán bộ địa phương, khuyến nông cộng đồng hoặc nhóm nông dân xác minh và bổ sung dữ liệu cho các vùng trọng điểm. Giai đoạn 2 (tăng hiệu quả, và mức độ chính xác) triển khai ứng dụng di động cho nông dân và HTX, kết hợp đào tạo ngắn hạn; Doanh nghiệp thu mua hỗ trợ thu thập dữ liệu tại điểm giao hàng, đặc biệt ở các chuỗi cung ứng xuất khẩu sang châu Âu.
- Xây dựng hệ thống TXNG sản phẩm phải có phương án tích hợp với hệ thống TXNG của châu Âu dành riêng cho Quy định EUDR. Hệ thống này đang trong giai đoạn chạy thử nghiệm (tại địa chỉ <https://acceptance.eudr.webcloud.ec.europa.eu/tracesnt/>) và theo kế hoạch sẽ đưa vào vận hành trước 30/12/2025.
- Tổ công tác thích ứng với EUDR thiết lập đường dây nóng giải đáp thắc mắc về EUDR chính xác, nhanh chóng, kịp thời.

5. Kết luận

Báo cáo này cung cấp thông tin về hai hợp phần cơ bản của ngành cà phê Việt Nam. Hợp phần thứ nhất bao gồm thông tin về thực trạng của ngành, từ khâu sản xuất, thương mại, chế biến tới khâu đầu ra tiêu thụ sản phẩm tại thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu. Thông tin trong hợp phần này cũng chỉ ra một số tồn tại trong từng khâu. Hợp phần thứ hai là các thông tin về chính sách hiện đang được áp dụng trong lĩnh vực nông lâm nghiệp nói chung và ngành cà phê nói riêng. Hợp phần này cũng mô tả hiện trạng thực thi các chính sách này, bao gồm các khó khăn trong việc thực hiện các mục tiêu đề ra trong các chính sách. Dựa trên thông tin tại hai hợp phần trên, báo cáo đưa ra các kiến nghị về chính sách, bao gồm các kiến nghị nhằm tăng cường hiệu quả của việc thực thi và kiến nghị về các cơ chế chính sách mới, nhằm giúp ngành hàng phát triển bền vững trong tương lai.

Các tồn tại trong các khâu khác nhau của ngành cà phê hiện nay hình thành bởi nhiều nguyên nhân. Các cơ chế chính sách dành cho ngành chủ yếu có mục tiêu tháo gỡ các tồn tại này và /hoặc tạo hành lang thông thoáng cho các hoạt động của các tác nhân trong chuỗi, tạo đà cho ngành mở rộng và phát triển. Ban hành các chính sách có chất lượng, thực thi chính sách hiệu quả có vai trò tối quan trọng để giải quyết các tồn tại của ngành. Chính sách có chất lượng cần đảm bảo sát thực tế, đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng của các bên tham gia vào các hoạt động của ngành. Thực thi chính sách hiệu quả đòi hỏi các nguồn lực đầy đủ về con người, tài chính, năng lực từ các cơ quan thực thi chính sách.

Ngành cà phê của Việt Nam hiện đang hội nhập sâu với thị trường quốc tế. Các thị trường xuất khẩu hiện đang và sẽ tiếp tục có nhiều thay đổi, bao gồm các yêu cầu về tính bền vững có liên quan tới các hoạt động sản xuất và thương mại sản phẩm ngày càng chặt chẽ hơn. Trước các yêu cầu này, ngành cần thay đổi để thích ứng. Điều này đòi hỏi các cơ chế chính sách quy định về hoạt động của ngành cũng cần thay đổi theo. Cập nhật thông tin về các yêu cầu của thị trường, nắm bắt thực trạng của các hoạt động sản xuất kinh doanh của các bên tham gia chuỗi, bao gồm cả những thay đổi trong các hoạt động này là nguồn thông tin đầu vào quan trọng nhằm hình thành các chính sách mới có chất lượng nhằm thích ứng với sự thay đổi của thị trường. Huy động đầy đủ nguồn lực về con người và tài chính là hết sức cần thiết để đảm bảo chính sách được thực thi hiệu quả. Đây không chỉ là trách nhiệm của các cơ quan hoạch định và thực thi chính sách mà là trách nhiệm của các bên liên quan tham gia các hoạt động của ngành, bao gồm cả Hiệp hội và các công ty thành viên. Ngoài ra, hỗ trợ cho các nông hộ sản xuất, đặc biệt là các hộ nghèo, hộ đồng bào thiểu số tham gia chuỗi nhằm đáp ứng với các yêu cầu mới cũng là trách nhiệm của các cơ quan quản lý và đặc biệt là các doanh nghiệp với nguồn liệu đầu vào được cung cấp bởi các hộ sản xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Các ấn phẩm

Bá Thanh, N. (2020). Cà phê chất lượng cao Việt Nam: Cách tiếp cận từ chuỗi giá trị và tầm quan trọng của thử nếm. *Journal of Science and Technology - IUH*.

Bnews. (2023). Nâng tầm giá trị cà phê Việt: Bài cuối - Tập trung chế biến sâu chất lượng cao. *Bnews*.
<https://bnews.vn/nang-tam-gia-tri-ca-phe-viet-bai-cuoi-tap-trung-che-bien-sau-chat-luong-cao/286763.html>

Bộ Khoa học và Công nghệ (2024). Đánh giá hiệu quả sử dụng nước cho cây cà phê bằng kỹ thuật đồng vị. *Bộ Khoa học và Công nghệ*. <https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/24158/danh-gia-hieu-qua-su-dung-nuoc-cho-cay-ca-phe-bang-ky-thuat-dong-vi-.aspx>

Bộ NN&PTNT. (2024). *Tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2024 và triển khai kế hoạch năm 2025*.

Bộ NN&PTNT. (2023a). *Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ đến năm 2030*.

Bộ NN&PTNT. (2023b). *Phê duyệt Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản sang thị trường Nhật Bản đến năm 2030*.

Bùi, Đ. H., & Trần, Q. H. (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cà phê vùng Tây Nguyên. *Can Tho University Journal of Science*.

Chi, T. T. Q. (2023). *EUDR và ngành cà phê Việt Nam: Khung giải pháp tiền cạnh tranh* [Bài trình bày]. Cuộc họp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với các hiệp hội ngành hàng bàn giải pháp ứng phó với quy định EUDR, Hà Nội, Việt Nam.

Cubes Asia. (2025). Các yếu tố ảnh hưởng đến giá cà phê. *Cubes Asia*. https://www.cubes-asia.com/coffee-blog/cac-yeu-to-anh-huong-den-gia-ca-phe?srsltid=AfmBOooTYqRPwZEU9Irl_CrM2Z88XqQWusA4BTD1y_yTcqSYFWm-3pBu

Cục Trồng trọt. (2022). *Kết quả sản xuất và tái canh cà phê và định hướng tái canh trong giai đoạn tới*.

Cục Trồng trọt. (2024a). *Số liệu thống kê diện tích canh tác, năng suất, sản lượng cà phê từ 2005-2024*.

Cục Trồng trọt (2024b). *Kết quả sản xuất năm 2024 và kế hoạch triển khai sản xuất năm 2025 các tỉnh phía Bắc*.

Cục Trồng trọt. (2024c). *Sơ kết sản xuất cây trồng năm 2024; kế hoạch sản xuất vụ đông xuân năm 2024-2025 các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ*.

Cục Sở hữu trí tuệ. (2025). Danh sách các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ tại Việt Nam. *Cục Sở hữu trí tuệ*.
<https://www.ipvietnam.gov.vn/danh-sach-cac-chi-dan-ia-ly-uoc-bao-ho-tai-viet-nam>

Dinh, T. L. A., Aires, F., & Rahn, E. (2023). Climate change impacts on Robusta coffee production over Vietnam (Working paper). LERMA, Observatoire de Paris and International Center for Tropical Agriculture. *Authorea Preprints*.

Đức, T. (2025). Cà phê Việt bồi thu. *Sài Gòn Giải Phóng*. <https://www.sggp.org.vn/ca-phe-viet-boi-thu-post781178.html>

Espíndola Rafael, V. (2020). *A business case to increase specialty coffee consumption in producing countries*.

European Forest Institute. (2023). *Preliminary legal analysis of coffee production and trade in Vietnam*.

Gapping World. (2024). Báo cáo thường niên cà phê Việt Năm năm 2024. *Gapping World*.
<https://gappingworld.com/49651-Bao-cau-ban-nien-ca-phe-Viet-Nam-nam-2024>

Giacaphe.com. (2024). Hái cà phê quả xanh ảnh hưởng đến chất lượng như thế nào? *Giacaphe.com*.
<https://giacaphe.com/79158/hai-ca-phe-qua-xanh-anh-huong-den-chat-luong-nhu-the-nao/>

- Hardy, A. D. (2005). *Red Hills: Migrants and the State in the Highlands of Vietnam*. NIAS Press.
- Havemann, T., Nair, S., Cassou, E., & Jaffee, S. (2015). Coffee in Dak Lak, Vietnam. In S. Scherr, K. Mankad, S. Jaffee, & C. Negra (Eds.), *Steps toward green: Policy responses to the environmental footprint of commodity agriculture in East and Southeast Asia*. EcoAgriculture Partners.
- Hằng, N. T. M., & Thúy, N. T. M. (2020). Thực trạng và giải pháp phát triển cho ngành cà phê Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*. <https://tapchicongthuong.vn/thuc-trang-va-giai-phap-phat-trien-cho-nganh-ca-phe-viet-nam-72337.htm>
- Hoàng, H. (2024). USDA: Tiêu thụ cà phê thế giới cao kỷ lục, tồn kho chạm đáy 12 năm. *Vietnambiz*. <https://vietnambiz.vn/usda-tieu-thu-ca-phe-the-gioi-cao-ky-luc-ton-kho-cham-day-12-nam-20241284431127.htm>
- Hung Anh, N., Bokelmann, W., Thi Nga, D., & Van Minh, N. (2019). Toward sustainability or efficiency: The case of smallholder coffee farmers in Vietnam. *Economies*, 7(3), 66. <https://doi.org/10.3390/economies7030066>.
- Huông, T. (n.d.). Thông tin về trồng trọt. *Khuyến nông Lâm Đồng*. <https://khuyennong.lamdong.gov.vn/thong-tin-nong-nghiep/trong-trot/1793>
- Kissinger, G. (2020). Policy Responses to Direct and Underlying Drivers of Deforestation: Examining Rubber and Coffee in the Central Highlands of Vietnam. *Forests*, 11, 733.
- IPOS. (2023). *Báo cáo thị trường kinh doanh ẩm thực tại Việt Nam năm 2023*.
- IPSARD. (2022). *Bản khuyến nghị chính sách và cơ chế liên kết, vận hành, tổ chức thực hiện chuỗi giá trị trong sản xuất và thương mại cà phê Việt Nam chất lượng cao: Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài. Nghiên cứu xây dựng mô hình liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất và thương mại cà phê Việt Nam chất lượng cao*.
- Indochina Research and Consulting JSC (IRC). (2018). *Research Analysis of Coffee Value Chain of Vietnam, Report to Sustainable Agriculture Conversion Project in Vietnam (VNSAT)*; Indochina Research and Consulting: Hanoi, Vietnam.
- Kath, J., Byrareddy, V. M., Craparo, A., Nguyen-Huy, T., Mushtaq, S., Cao, L., & et al. (2020). Not so robust: Robusta coffee production is highly sensitive to temperature. *Global Change Biology*, 26(6), 3677–3688. <https://doi.org/10.1111/gcb.15097>
- Nestlé. (2024). *Báo cáo thành tích đề nghị tặng bằng khen của Bộ NN&PTNT cho những thành tích đóng góp cho ngành cà phê Việt Nam và hoạt động hợp tác công tư (PPP) trong phát triển nông nghiệp bền vững*.
- Nhân dân (2024). Cà phê Robusta từ Brazil đang đe dọa vị trí ngôi vương của Việt Nam. *Nhân dân*. <https://nhandan.vn/ca-phe-robusta-tu-brazil-dang-de-doa-vi-tri-ngoi-vuong-cua-viet-nam-post804044.html>
- Nguyễn, H. (2023). Tăng chế biến sau, đẩy mạnh tiêu thụ nội địa, hướng phát triển bền vững ngành cà phê. *Nhịp sống kinh doanh*. <https://nhipsongkinhdoanh.vn/tang-che-bien-sau-day-manh-tieu-thu-noi-dia-huong-phat-trien-ben-vung-nganh-ca-phe-3460.htm>
- Nguyen, T. L., Do, P. B. N., Nguyen, L. H., & Bui, T. H. (2024). Assessing the current status of Vietnam's coffee exports in the period 2014-2023 in the global coffee value chain. *Journal of Multidisciplinary Science: MIKAILALSYS*, 2(2), 240–252. <https://doi.org/10.58578/mikailalsys.v2i2.3261>
- Nguyễn, P. L., & Nguyễn, H. D. (2020). Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất cà phê ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm ở Tây Nguyên: Nghiên cứu điển hình ở huyện Cư M'Gar tỉnh Đắk Lắk. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18(6), 454–462. <https://tapchi.vnua.edu.vn/wp-content/uploads/2020/07/nguyen-phuong-le.pdf>
- Nguyễn, T. T., & Nguyễn, P. S. (2019). Phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ của nông hộ trong chuỗi giá trị Arabica Đà Lạt. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam*, 2(99). https://tapchi.vaas.vn/sites/tapchi.vaas.vn/files/tapchi/2020-09/Bai%202020_So%202020-2019.pdf
- NIAPP. (2023). *Hiện trạng và định hướng phát triển cây cà phê đến năm 2030. Báo cáo thuộc Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030*.

- Meyfroidt, P., Vu, T. P., & Hoang, V. A. (2013). Trajectories of deforestation, coffee expansion and displacement of shifting cultivation in the Central Highlands of Vietnam. *Global Environmental Change*, 23(5), 1187–1198. <https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2013.04.005>
- Minh, K. (2023). Sự mở rộng của các chuỗi cà phê ở Việt Nam. *Nhà đầu tư*. <https://nhadautu.vn/su-mo-rong-cua-cac-chuoi-ca-phe-o-viet-nam-d74243.html>
- Phan, V., Ngo-Duc, T., & Nguyen, V. (2013). A review of evidence of recent climate change in the Central Highlands of Vietnam. *Initiative For Coffee and Climate*, 49.
- Phạm, H. (2023). Vai trò của nước trong canh tác cà phê. *Coffee Concept*. <https://coffeeconcept.vn/blogs/ca-phe-rang-moc-cau-chuyen/vai-tro-cua-nuoc-trong-can-tac-ca-phe?srsId=AfmBOorneMBMGAsf-E1m6vdxM4qM6urIDjxBnxj8xJZuCwwSq-7Zof2^1>
- Phúc, B. (2022). Tăng lợi nhuận từ trồng xen trong vườn cà phê. *Nhân dân*. <https://nhandan.vn/tang-loi-nhuan-tu-trong-xen-trong-vuon-ca-phe-post713249.html>
- Phường, M., & Lâm, Đ. (2019). Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cà phê. *Cục Trồng trọt*. <http://cuctrongtrot.gov.vn/TinTuc/Index/4416>
- Phường Vy Coffee. (n.d.). Vì sao năng suất cà phê lại có sự chênh lệch giữa các quốc gia? *Phường Vy Coffee*. https://phuongvycoffee.com/blogs/kien-thuc-ca-phe-tong-hop/vi-sao-nang-suat-ca-phe-lai-co-su-chenh-lech-giua-cac-quoc-gia?srsId=AfmBOopf_ETnWv1cr4yJO-LedletLJozf5STa5jF4S1Njxrf_fe5xMxE
- Quyên, N. T., Ấu, N. T., & Nghiêm, L. T. (2022). Tác động của biến đổi khí hậu đến nhu cầu nước của cây cà phê tại huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. *Trong Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Toàn quốc Trái đất, Mò, Môi trường Bền vững lần thứ V* (tr. [số trang nếu có]). [Nhà xuất bản, nếu có].
- Quyết, T. N., Tong, G. J., & Hiên, N. T. (2022). Lợi thế thương mại xuất khẩu cà phê Việt Nam sang EU. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*.
- Quỳnh, N. (2024). Áp thuế giá trị gia tăng 5% với phân bón: Người dân sẽ được hưởng lợi. *VnEconomy*. <https://vneconomy.vn/ap-thue-gia-tri-gia-tang-5-voi-phan-bon-nguoi-dan-se-duoc-huong-loi.htm>
- Sang, N. (n.d.). Thị trường quán cà phê Việt Nam trưởng thành: Làm sao doanh nghiệp đón đầu xu hướng? *Mibrand*. <https://mibrand.vn/thi-truong-quan-ca-phe-viet-nam-truong-thanh-lam-sao-doanh-nghiep-don-dau-xu-huong/>
- Standard Insights. (2022). The coffee industry in Vietnam. *Standard Insights*. <https://standard-insights.com/blog/the-coffee-industry-in-vietnam/>
- SRD. (2024). Báo cáo đánh giá khả năng tuân thủ các yêu cầu thẩm định của EUDR của các hộ sản xuất cà phê nhỏ ở Tây Nguyên Việt Nam. *Dự án Quản trị rừng, thị trường và khí hậu (FGMC)*.
- TechnoServe. 2022. Vietnam Coffee: Sector Overview, Sustainability Challenges and Opportunities. *Presentation made to the UK's Foreign Commonwealth Development Office*. Tháng 4/2022.
- Thư, Đ. T., & Nam, T. H. (2022). Đánh giá tác động của việc tham gia mô hình sản xuất cà phê theo chứng chỉ đến thu nhập của nông hộ tại tỉnh Lâm Đồng. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*.
- Trang, M. (2024). Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu cà phê nhân sòng nhiều nhất từ tháng 10/2023 đến nay. *Doanhnhavn.vn*. <https://doanhnhavn.vn/top-10-doanh-nghiep-xuat-khau-ca-phe-nhan-song-nhieu-nhat-tu-thang-102023-den-nay.html>
- Trần, P. N., & Đỗ, T. M. P. (2024). Xuất khẩu cà phê chế biến sang thị trường EU: Thực trạng và giải pháp. *Vioit*. <https://vioit.vn/xuat-khau-ca-phe-che-bien-sang-thi-truong-eu-thuc-trang-va-giai-phap.html>
- Trần Thị Mai Sen, Lê Hồng Liên, T. Sỹ, & Phạm Minh Toại. (2024). Tổng quan ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất và chế biến cà phê. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 13(5), 081–088. <https://doi.org/10.55250/Jo.vnuf.13.5.2024.081-088>

Tuyền, N. V. (2011). Tái canh cây cà phê: Một cách nhìn mới về vấn đề cũ. *Giá cà phê*.

https://giacaphe.com/25408/tai-can-h-cay-ca-phe-mot-cach-nhin-moi-ve-van-de-cu/#google_vignette

Trung tâm Khuyến nông Quốc gia. (2023). *Sử dụng vật tư nông nghiệp đầu vào có trách nhiệm trong sản xuất cà phê bền vững. Nhà xuất bản Nông nghiệp*.

Văn phòng UBND tỉnh Đắk Lắk. (2012). Giảm tổn thất sau thu hoạch: Kỳ vọng từ một chính sách. *Văn phòng UBND*

tỉnh Đắk Lắk. <https://vpubnd.daklak.gov.vn/giam-ton-that-sau-thu-hoach-ky-vong-tu-mot-chinh-sach-9622.html>

World Bank. (2016). Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam: Tăng giá trị, giảm đầu vào. Báo cáo Phát triển Việt Nam. *Ngân hàng Thế giới*

World Bank (2004). Báo cáo nghiên cứu ngành hàng cà phê. *Báo cáo số 29359-VN*. Tháng 6, 2004.

Chính sách tham khảo

Chỉ thị 1311/CT-BNN-TT năm 2012 đẩy mạnh ứng dụng Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) trong sản xuất trồng trọt

Luật thuế GTGT sửa đổi năm 2024

Nghị quyết số 55/2010/QH12 miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp (SDĐNN), kèm theo Nghị định số 20/2011/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12

Nghị định 113/2024/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hợp tác xã

Nghị định 26/2023/NĐ-CP, từ ngày 15/7/2023, biểu thuế xuất khẩu đối với mặt hàng chịu thuế Nhóm 0

Nghị định 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp
Quyết định 13/2022/QĐ-TTg ngày 9/5/2022 về thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp

Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Nghị định 28/2018/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Quản lý ngoại thương về biện pháp phát triển ngoại thương

Nghị định số 55/2015/NĐ-CP; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP và Thông tư 10/2015/TT-NHNN; Thông tư 25/2018/TT-NHNN, từ ngày 01/01/2019

Nghị định số 67/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP có đề cập đến miễn thủy lợi phí cho các hộ gia đình, cá nhân có đất, mặt nước dùng vào sản xuất nông nghiệp

Thông tư 02/2019/TT-BKHCHN về Danh mục công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp CNC

Thông tư 11/2019/TT-BCT hướng dẫn về việc thực hiện hoạt động XTTM phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về XTTM

Thông tư 04/2018/TT-BKHĐT hướng dẫn Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Thông tư 37/2018/TT-BNNPTNT về Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia

Thông tư số 02 /2016/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT thôn sửa đổi, bổ sung danh mục chủng loại máy, thiết bị được hưởng chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20/3/2014 của Bộ NN&PTNT

Thông tư 54/2014/TT-BNNPTNT, Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT, Thông tư 53/2012/TT-BNNPTNT liên quan tới sản xuất theo GAP trong nông nghiệp

Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT thôn

Thông tư số 41/2013/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003

Thông tư số 02/VBHN-BCT ngày 23/01/2014 của Bộ Công thương thay thế cho Thông tư số 07/2004/TT-BTM ngày 26/08/2004 của Bộ Thương mại miễn thuế nhập khẩu đối với các loại nguyên liệu sản xuất, vật tư nhập khẩu phục vụ nuôi trồng nông, lâm, thủy sản, làm muối, sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới nhập khẩu

Quyết định 1088/QĐ-BNN-KTHT năm 2022 phê duyệt Đề án Thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025

Quyết định 1684/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược Hội nhập kinh tế Quốc tế ngành NN&PTNT”

Quyết định 1804/QĐ-TTg về Phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021 – 2025.

Quyết định 340/QĐ-TTg về Phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030

Quyết định 1178/QĐ-BNN-TT năm 2022 phê duyệt Đề án tái canh cà phê giai đoạn 2021-2025

Quyết định 1392/QĐ-BNN-TT ngày 2/4/2021 phê duyệt Đề án phát triển cà phê đặc sản Việt Nam giai đoạn 2021-2030

Quyết định 2205/QĐ-TTg năm 2020 về phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030

Quyết định số 4521/QĐ-BNN-TT phê duyệt Đề án tái canh cà phê các tỉnh vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014 – 2020

Quyết định 703/QĐ-TTg năm 2020 về phê duyệt Chương trình Phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành

Quyết định số 4428/QĐ-BNN-TT, ngày 09/11/2018 ban hành Quy trình tái canh cà phê chè

Quyết định số 3702/QĐ-BNN-TT, ngày 24/9/2018 ban hành Quy trình trồng xen cây hồ tiêu, cây bơ, cây sầu riêng trong vườn cà phê với

Quyết định 1137/QĐ-TTg năm 2017 phê duyệt Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Quyết định 4653/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/11/2017 về Đề án khung phát triển sản phẩm quốc gia “Cà phê Việt Nam chất lượng cao”

Quyết định số 2085/QĐ-BNN-TT, ngày 31/5/2016 ban hành Quy trình tái canh cà phê với

Quyết định 2927/QĐ-BNN-TCCB năm 2013 thành lập Ban Chỉ đạo tái canh cà phê

Quyết định 68/2013/QĐ-TTg chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp

Quyết định 01/2012/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Quyết định 12/2019/QĐ-TTg sửa đổi Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình XTMM quốc gia kèm theo Quyết định 72/2010/QĐ-TTg

Quyết định 72/2010/QĐ-TTg ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình XTMM quốc gia

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số chứng nhận phổ biến trong ngành cà phê

1. Chứng nhận 4C: Cà phê canh tác theo tiêu chuẩn 4C (canh tác dựa trên những tiêu chuẩn về kinh tế, môi trường, xã hội) được xem là loại hình phổ biến nhất do yêu cầu kỹ thuật ở mức cơ bản dễ tiếp cận đối với người dân. Cà phê 4C được những người nông dân trồng với cam kết giảm thiểu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nhằm bảo vệ môi trường, đảm bảo môi trường làm việc tốt nhất cho người làm việc, và nhiều hơn thế nữa. Việc áp dụng các quy tắc 4C có thể tích hợp với các chứng chỉ khác như Fairtrade, RA với các chi phí bổ sung nhỏ do mức độ tương hợp giữa 4C với các tiêu chuẩn này lên tới 70%.

2. Chứng nhận Rainforest Alliance (RA): RA là chương trình chứng nhận toàn cầu đảm bảo sản xuất một cách có trách nhiệm. Chương trình này bao gồm hỗ trợ nông dân thông qua đào tạo, bảo vệ môi trường thông qua kiểm định nghiêm ngặt các chất độc hại và đất đai canh tác, quan tâm đến đời sống nông dân và cộng đồng một cách toàn diện thông qua thiết lập các tiêu chuẩn đối với người sản xuất cà phê: về cơ sở vật chất y tế, giáo dục, nước sinh hoạt và nhà ở đáp ứng nhu cầu của cả cộng đồng.

3. Chứng nhận VietGAP: Được thực hiện theo Quyết định 2802/QĐ- BKHCN ngày 17/10/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11892-1:2017 Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP trồng trọt; trong đó yêu cầu yêu cầu sản xuất, sơ chế sản phẩm để đảm bảo an toàn thực phẩm, chất lượng sản phẩm, sức khỏe và an toàn lao động đối với người sản xuất, bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

4. Chứng nhận Fairtrade: Do tổ chức Quốc tế về dán nhãn thương mại công bằng Fairtrade Labelling Organization International, viết tắt là FLO cấp. Đây là tổ chức phi chính phủ, hoạt động phi lợi nhuận, được thành lập năm 1998 tại Hà Lan. Hiện FLO đang hoạt động tại 24 quốc gia thành viên và hiệp hội khu vực trên toàn thế giới, và chứng nhận cho 20 lĩnh vực sản phẩm khác nhau. Mục đích của FLO là thúc đẩy phát triển bền vững thông qua việc tạo ra điều kiện mua bán tốt hơn và đảm bảo quyền lợi cho những người sản xuất nhỏ. Các tiêu chuẩn của Fairtrade được thiết kế nhằm giải quyết sự mất cân bằng về quyền lực trong chuỗi liên kết sản xuất thương mại sản phẩm, cũng như những bất công trong kinh doanh thương mại giữa các tác nhân trong chuỗi liên kết. Và thực tế, chứng nhận Fairtrade hướng sự bảo vệ và hỗ trợ cho những tác nhân yếu thế (như người sản xuất nhỏ) trong chuỗi giá trị thương mại. Sản phẩm chứng nhận của FLO chính là hàng nông sản như trà, cà phê, cacao, hạt (hạt tiêu, điều, đậu nành) hoa quả tươi, khô, rau, gạo/ngũ cốc, đường, gia vị, hoa, bông, vải... Theo báo cáo của tổ chức Irish Aid, hiện có hơn 1.226 tổ chức, HTX của người sản xuất trên thế giới trong hệ thống Fairtrade, và 1,5 triệu nông dân, công nhân, trong đó 80% là những người sản xuất nhỏ. Trong ngành cà phê, đã có 730.000 nông dân được tham gia và hưởng lợi từ chứng nhận thương mại công bằng.

Phụ lục 2: Biểu thuế suất xuất khẩu và nhập khẩu các sản phẩm cà phê và máy móc liên quan đến cà phê

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất nhập khẩu (%)	Thuế suất xuất khẩu (%)
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffein; vỏ quạ và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.		
	- Cà phê, chưa rang:		
0901.11	-- Chưa khử chất caffein:		
0901.11.20	--- Arabica	15	0
0901.11.30	--- Robusta	15	0
0901.11.90	--- Loại khác	15	0
0901.12	-- Đã khử chất caffein:		
0901.12.20	--- Arabica hoặc Robusta	20	0
0901.12.90	--- Loại khác	20	0
	- Cà phê, đã rang:		
0901.21	-- Chưa khử chất caffein:		
	--- Chưa nghiền:		
0901.21.11	---- Arabica	30	0
0901.21.12	---- Robusta	30	0
0901.21.19	---- Loại khác	30	0
0901.21.20	--- Đã xay	30	0
0901.22	-- Đã khử chất caffein:		
0901.22.10	--- Chưa xay	30	0
0901.22.20	--- Đã xay	30	0
0901.90	- Loại khác:		
0901.90.10	-- Vỏ quạ và vỏ lụa cà phê	30	0
0901.90.20	-- Các chất thay thế có chứa cà phê	30	0
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paraguay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.		
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:		
2101.11	-- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:		
	--- Cà phê hòa tan:		
2101.11.11	---- Được đóng gói với khối lượng tịnh không dưới 20kg	30	
2101.11.19	---- Loại khác	30	
2101.11.90	--- Loại khác	30	
2101.12	-- Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất nhập khẩu (%)	Thuế suất xuất khẩu (%)
2101.12.10	--- Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	30	
	--- Loại khác:		
2101.12.91	---- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	30	
2101.12.92	---- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	30	
2101.12.99	---- Loại khác	30	
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:		
2101.20.20	-- Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	30	
2101.20.30	-- Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	30	
2101.20.90	-- Loại khác	30	
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	30	
2202.99.40	--- Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	20	
8437.80.30	-- Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	20	
8437.80.40	-- Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	20	
	-- Máy xát vỏ cà phê:		
8438.80.11	--- Hoạt động bằng điện	5	
8438.80.12	--- Không hoạt động bằng điện	0	
8438.90	- Bộ phận:		
	-- Cửa máy hoạt động bằng điện:		
8438.90.12	--- Cửa máy xát vỏ cà phê	0	
	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện:		
8438.90.22	--- Cửa máy xát vỏ cà phê	0	
8516.71.00	-- Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	25	

Nguồn: Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023

Phụ lục 3: Danh mục các tiêu chuẩn quốc gia TCVN về cà phê còn hiệu lực

#	Tên văn bản	Số hiệu
CÀ PHÊ NHÂN		
1	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 10705:2015 ISO 24115:2012 Cà phê nhân-Quy trình hiệu chuẩn máy đo độ ẩm-Phương pháp thông dụng	TCVN 10705:2015
2	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4193:2014 Cà phê nhân	TCVN 4193:2014
3	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6602:2013 ISO 8455:2011 Cà phê nhân-Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển	TCVN 6602:2013
4	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4809:2013 ISO 6666:2011 Lấy mẫu cà phê-Xiên để lấy mẫu cà phê nhân hoặc cà phê nguyên liệu và cà phê thóc	TCVN 4809:2013
5	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4807:2013 ISO 4150:2011 Cà phê nhân hoặc cà phê nguyên liệu-Phân tích cỡ hạt-Phương pháp sàng máy và sàng tay	TCVN 4807:2013
6	Tiêu chuẩn TCVN 6538:2013 ISO 6668:2008 Cà phê nhân-Chuẩn bị mẫu để phân tích cảm quan	TCVN 6538:2013
7	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4193:2012 Cà phê nhân	TCVN 4193:2012
8	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-26:2010/BNNPTNT Cà phê nhân-Các chỉ tiêu an toàn thực phẩm	QCVN 01-26:2010/BNNPTNT
9	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8320:2010 Chè, cà phê-Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật-Phương pháp sắc ký lỏng-khối phổ	TCVN 8320:2010
10	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8426:2010 Cà phê nhân-Xác định ochratoxin A bằng phương pháp sắc ký lỏng có làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm	TCVN 8426:2010
11	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4808:2007 ISO 4149:2005 Cà phê nhân - Phương pháp kiểm tra ngoại quan, xác định tạp chất lạ và các khuyết tật	TCVN 4808:2007
12	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6929:2007 Cà phê nhân - Hướng dẫn phương pháp mô tả yêu cầu kỹ thuật	TCVN 6929:2007
13	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6537:2007 Cà phê nhân - Xác định hàm lượng nước (Phương pháp chuẩn)	TCVN 6537:2007
14	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 7032:2007 Cà phê nhân - Bảng tham chiếu khuyết tật	TCVN 7032:2007
15	Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6928:2007 ISO 6673:2003 Cà phê nhân - Xác định hao hụt khối lượng ở 105°C	TCVN 6928:2007
16	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6539:1999 ISO 4072:1982 Cà phê nhân đóng bao - Lấy mẫu	TCVN 6539:1999
17	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6601:2000 ISO 6667:1985 Cà phê nhân - Xác định tỷ lệ hạt bị côn trùng gây hại	TCVN 6601:2000
18	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 13001:2020 Cà phê nhân - Xác định hàm lượng axit chlorogenic - Phương pháp quang phổ	TCVN 13001:2020
19	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 5702:1993 Cà phê nhân - Lấy mẫu	TCVN 5702:1993
CÀ PHÊ RANG		
1	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 5250:2015 Cà phê rang	TCVN 5250:2015
2	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 10706:2015 Cà phê rang-Xác định độ ẩm bằng tủ sấy chân không	TCVN 10706:2015
3	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9721:2013 ISO 11817:1994 Cà phê rang xay-Xác định độ ẩm-Phương pháp Karl Fischer (phương pháp chuẩn)	TCVN 9721:2013

#	Tên văn bản	Số hiệu
4	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9724:2013 EN 14132:2009 Thực phẩm-Xác định ochratoxin A trong cà phê rang và lúa mạch-Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) có làm sạch bằng cột miễn nhiễm	TCVN 9724:2013
5	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12999:2020 Cà phê rang - Xác định chất chiết tan trong nước	TCVN 12999:2020
6	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 13000:2020 Cà phê rang - Xác định độ ẩm ở nhiệt độ từ 98°C đến 100°C dưới áp suất giảm	TCVN 13000:2020
CÀ PHÊ BỘT		
1	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 5251:2015 Cà phê bột	TCVN 5251:2015
2	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 10821:2015 Cà phê bột-Xác định độ mịn	TCVN 10821:2015
3	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 7035:2002 ISO 11294:1994 Cà phê bột - Xác định độ ẩm - Phương pháp xác định sự hao hụt khối lượng ở 103 độ C (Phương pháp thông thường)	TCVN 7035:2002
CÀ PHÊ HÒA TAN		
1	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9702:2013 ISO 24114:2011 Cà phê hòa tan-Tiêu chí về tính xác thực	TCVN 9702:2013
2	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9722:2013 ISO 20938:2008 Cà phê hòa tan-Xác định độ ẩm-Phương pháp Karl Fischer (phương pháp chuẩn)	TCVN 9722:2013
3	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12459:2018 Cà phê hòa tan nguyên chất	TCVN 12459:2018
4	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12807:2019 Cà phê hỗn hợp hòa tan	TCVN 12807:2019
5	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6605:2007 Cà phê hòa tan - Phương pháp lấy mẫu đối với bao gói có lót	TCVN 6605:2007
6	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6606:2000 ISO 7532:1985 Cà phê tan - Phân tích cỡ hạt	TCVN 6606:2000
7	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 5567:1991 ISO 3726:1983 Cà phê hòa tan - Phương pháp xác định hao khối lượng ở nhiệt độ 70 độ C dưới áp suất thấp	TCVN 5567:1991
CÀ PHÊ [CHUNG]		
1	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4809:2013 ISO 6666:2011 Lấy mẫu cà phê-Xiên để lấy mẫu cà phê nhân hoặc cà phê nguyên liệu và cà phê thóc	TCVN 4809:2013
2	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9723:2013 ISO 20481:2008 Cà phê và sản phẩm cà phê-Xác định hàm lượng cafein bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)-Phương pháp chuẩn	TCVN 9723:2013
3	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9703:2013 CAC/RCP 69-2009 Quy phạm thực hành để ngăn ngừa và giảm thiểu sự nhiễm ochratoxin A trong cà phê	TCVN 9703:2013
4	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9278:2012 Cà phê tươi-Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 9278:2012
5	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8320:2010 Chè, cà phê-Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật-Phương pháp sắc ký lỏng-khối phổ	TCVN 8320:2010
6	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12460:2018 Quy phạm thực hành vệ sinh trong chế biến cà phê	TCVN 12460:2018
7	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 10684-2:2018 Cây công nghiệp lâu năm - Tiêu chuẩn cây giống hạt giống - Phần 2: Cà phê	TCVN 10684-2:2018
8	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4334:2007 ISO 3509:2005 Cà phê và sản phẩm cà phê - Thuật ngữ và định nghĩa	TCVN 4334:2007
9	Tiêu chuẩn ngành 10TCN 478:2001 Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch cà phê vối	10TCN 478:2001
10	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 5248:1990 Cà phê - Thuật ngữ và giải thích về thứ nếm	TCVN 5248:1990

#	Tên văn bản	Số hiệu
11	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 5249:1990 Cà phê - Phương pháp thử nếm	TCVN 5249:1990
12	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 5253:1990 Cà phê - Phương pháp xác định hàm lượng tro	TCVN 5253:1990
13	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6604:2000 ISO 4052:1983 Cà phê - Xác định hàm lượng cafein (phương pháp chuẩn)	TCVN 6604:2000
14	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12997:2020 ISO 18794:2018 Cà phê - Phân tích cảm quan - Thuật ngữ và định nghĩa	TCVN 12997:2020
15	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12998:2020 Cà phê và sản phẩm cà phê - Chuẩn bị nước chiết cà phê để phân tích	TCVN 12998:2020
16	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 13002:2020 Cà phê và sản phẩm cà phê - Xác định furan bằng sắc ký khí không gian hơi và đo phổ khối lượng (HS GC-MS)	TCVN 13002:2020

Nguồn: <https://luatvietnam.vn/doanh-nghiep/tong-hop-tieu-chuan-quoc-gia-ve-ca-phe-561-96036-article.html>